



BÁO CÁO

THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ KON TUM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ KON TUM – TỈNH KON TUM

Ngày tháng..... năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM

Ngày tháng năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM

MỤC LỤC_Toc117433915

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	5
1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất.....	6
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	6
3. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Kon Tum.....	7
4. Nội dung chính của báo cáo gồm	8
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	9
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	9
1.1. Điều kiện tự nhiên	9
1.1.1. Vị trí địa lý	9
1.1.2. Địa hình, địa mạo	10
1.1.3. Khí hậu	11
1.1.4. Thủy văn.....	12
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	14
1.2.1. Tài nguyên đất.....	14
1.2.2. Tài nguyên nước.....	15
1.2.3. Tài nguyên rừng	16
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	17
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	18
1.3. Thực trạng môi trường	19
2. Thực trạng phát triển kinh tế	21
2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	21
2.2. Thu, chi ngân sách.....	21
2.3. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực.....	23
2.3.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	23
2.3.2. Công nghiệp - Xây dựng	25
2.3.3. Thương mại - Dịch vụ	26
2.3.4. Đầu tư phát triển; Quy hoạch, chỉnh trang đô thị.....	28
2.3.5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Phát triển các thành phần kinh tế.....	29
2.3.6. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường	30
2.3.7. Khoa học công nghệ.....	31
2.4. Về văn hóa - xã hội	31
2.4.1. Giáo dục và đào tạo.....	31
2.4.2. Dân số, Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	32
2.4.3. Về phát triển văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông.....	32
2.4.4. Chính sách xã hội, lao động việc làm, giảm nghèo.....	34

2.4.5. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em; thực hiện bình đẳng giới, và phát triển thanh niên	35
2.4.6. Xây dựng nông thôn mới; bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	35
2.4.7. Công tác nội vụ, thanh tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	37
3. ĐÁNH GIÁ CHUNG	39
3.1. Ưu điểm.....	39
3.2. Tồn tại, hạn chế	39
3.3. Nguyên nhân tồn tại	40
3.3.1. Nguyên nhân khách quan	40
3.3.2. Nguyên nhân chủ quan	41
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	42
1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	42
1.1. Đất nông nghiệp (NNP):	44
1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):	46
1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):	51
1.4. Công trình dự án sử dụng đất được phê duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị huỷ bỏ:	51
1.5. Đánh giá các luật lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản liên quan đến việc sử dụng đất lâm nghiệp ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện.....	52
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	53
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ...	54
3.1. Nguyên nhân khách quan	54
3.2. Nguyên nhân chủ quan	55
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	57
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	57
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	74
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	74
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	95
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	109
3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP)	111
3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA)	112
3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	112
3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN).....	113
3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH)	113
3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX)	113

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS).....	114
3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH)	114
3.3.2.5. Đất thương mại dịch vụ (TMD)	115
3.3.2.6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC).....	116
3.3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX)	116
3.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng (DHT)	116
3.3.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	117
3.3.2.10. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV)	117
3.3.2.11. Đất ở tại nông thôn (ONT)	117
3.3.2.12. Đất ở tại đô thị (ODT).....	118
3.3.2.13. Đất trụ sở cơ quan (TSC)	118
3.3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS).....	119
3.3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN).....	119
3.3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	119
3.3.2.17. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC).....	119
3.3.2.18. Đất phi nông nghiệp khác (PNK).....	119
3.3. Đất chưa sử dụng (CSD)	119
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2023	120
3.4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	120
3.4.2. Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị.....	120
3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 trên địa bàn thành phố	121
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 thành phố	123
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 202:	124
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023	159
3.8.1. Căn cứ pháp lý.....	159
3.8.2. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2023	160
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	168
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:	168
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	168
4.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	168
4.2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư.....	170
4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện.....	171
4.4.KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	174
1. Kết luận:	174
2. Kiến nghị:	174

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Kon Tum nằm ở phía Nam tỉnh Kon Tum, trên độ cao khoảng 525m và được uốn quanh bởi dòng sông Đăk Bla. Thành phố Kon Tum là Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội - khoa học kỹ thuật của tỉnh Kon Tum, có đầy đủ điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tổng hợp: Thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp - thủy sản. Do đó, nhu cầu sử dụng đất đai phục vụ quá trình phát triển kinh tế xã hội là rất lớn.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn thành phố có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm thành phố phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, sau đó thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm, tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Cũng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Để đảm bảo sự phù hợp với các quy định mới về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tiễn, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023***

thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum”.

1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất:

- Đánh giá tình hình quản lý, hiện trạng, kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Kon Tum.

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thành phố.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 từng đơn vị hành chính cấp xã, Phường trên địa bàn thành phố.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương.

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời cải tạo, bảo vệ môi trường để phát triển và sử dụng đất bền vững.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển KT-XH của địa phương.

- Phân bổ sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và hiệu quả, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của địa phương cho những năm trước mắt và lâu dài.

- Thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển góp phần phục vụ đời sống sinh hoạt cho nhiều tầng lớp nhân dân địa phương.

- Tạo điều kiện về đất đai để phát triển các ngành nghề, có những bước chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế xã hội.

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước đối với đất đai.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP, ngày 11/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính

phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị Quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 261/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Kon Tum.

- Quyết định số 652/QĐ-UBND, ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bổ sung của thành phố Kon Tum.

- Quyết định số 319/QĐ-UBND, ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum;

- Quyết định số 459/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố Kon Tum (bổ sung) và điều chỉnh loại đất thu hồi thực hiện dự án đầu tư.

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Kon Tum về thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

Các Nghị quyết, Báo cáo, Văn kiện của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND thành phố Kon Tum về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2020-2025;

Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thành phố Kon Tum; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của các xã, phường;

Kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2021 của các xã, phường thành phố Kon Tum.

3. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Kon Tum:

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Kon Tum;

- Báo cáo tổng hợp thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Kon Tum và hệ thống bảng biểu tính toán gồm: 4 bộ;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Kon Tum tỉ lệ 1/25.000: 4 bộ;

- Đĩa CD copy Báo cáo thuyết minh, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 4 đĩa;

- Các văn bản liên quan được thu thập và xây dựng trong quá trình thực

hiện kế hoạch;

4. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Đặt vấn đề.
- I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.
- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống Biểu trong Kế hoạch sử dụng đất.

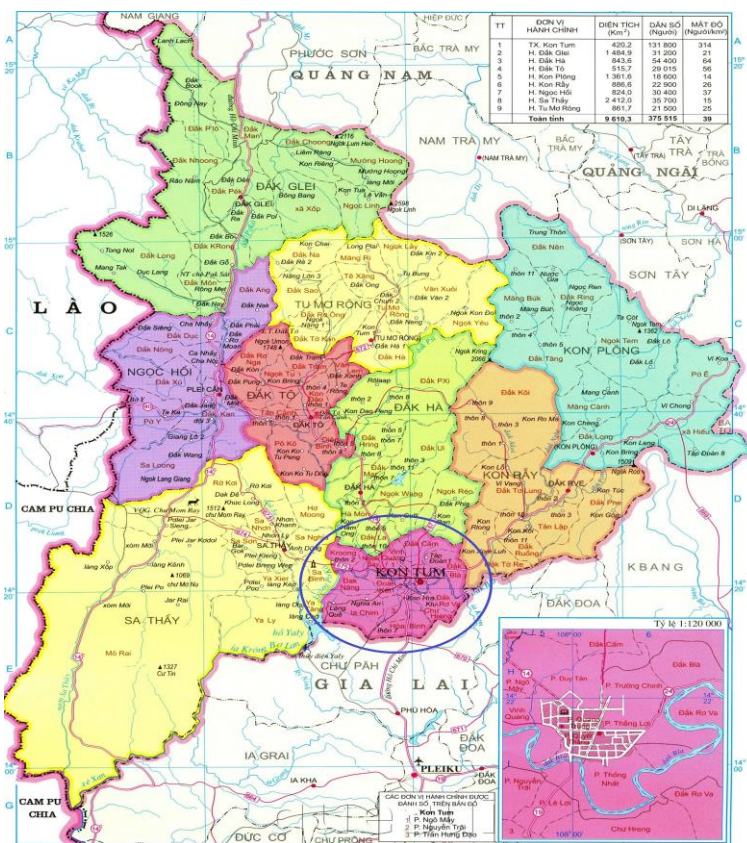
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:

1.1. Điều kiện tự nhiên:

Thành phố Kon Tum là Trung tâm hành chính của tỉnh Kon Tum, nằm trong vùng tam giác phát triển CamPuChia - Lào - Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế. Thành phố có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Kon Tum và vùng Tây Nguyên. Thành Phố Kon Tum có diện tích tự nhiên: 43.601,18 ha. Dân số toàn thành phố là 174.023 nhân khẩu, mật độ dân số trung bình là 400 người/km²

1.1.1. Vị trí địa lý:



- Phía Bắc giáp huyện Đăk Hà.

- Phía Nam giáp huyện Chư Păh (tỉnh Gia Lai).

- Phía Tây giáp huyện Sa Thầy.

- Phía Đông giáp huyện Kon Rẫy.

- Toạ độ địa lý:
+ Từ 13⁰14'27'' đến 14⁰26'57'' Vĩ độ Bắc.
+ Từ 107⁰51'16'' đến 108⁰5'33'' Kinh độ Đông.

Với vị trí địa lý như vậy Thành Phố Kon Tum có nhiều điều kiện giao thương, hợp tác với các tỉnh Miền

Trung, Tây Nguyên và các tỉnh thuộc hai nước bạn Lào và Campuchia; cách Cửa khẩu Quốc tế Pờ Y về hướng Bắc - Tây Bắc khoảng 73 km và cách thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai về hướng Nam khoảng 48km theo đường Hồ Chí Minh; cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 200 km và cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) về hướng Đông - Đông Bắc khoảng 260 km theo Quốc lộ 24;

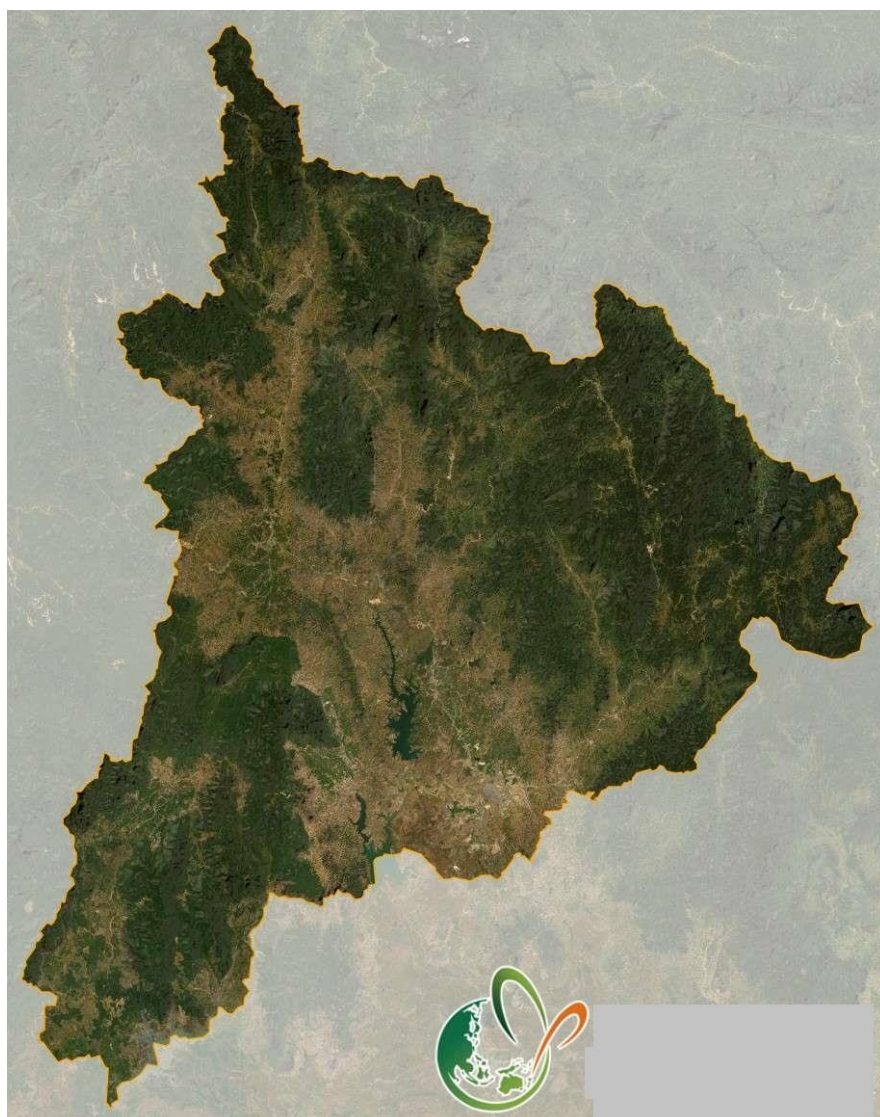
Thành phố thuộc lưu vực hệ thống sông Sê San gồm 2 nhánh chính là Pô Cô và Đăk Bla hợp thành, hệ thống sông Sê San là đầu nguồn của các con sông lớn của Miền Trung và Tây Nguyên. Trên hệ thống sông Sê Sang đã hình thành các thủy điện như YaLy, Plei Krông. Bên cạnh đó, trên địa bàn thành phố đã

hình thành 02 khu công nghiệp, vì vậy việc bảo vệ môi trường sinh thái trong chiến lược phát triển kinh tế cũng hết sức quan trọng.

Thành phố nằm ở vùng phía Bắc Tây nguyên nên có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum và vùng Tây Nguyên ngày càng ổn định, vững chắc...

1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Thành phố có địa hình khá đa dạng nhưng chủ yếu là đồi núi, cao nguyên,



bên cạnh đó có vùng trũng thung lũng tương đối bằng phẳng và rộng trên nền một trong những đá cổ nhất Việt Nam - “ Địa khối Kon Tum”. Độ cao trung bình 520-530m so với mực nước biển. Phía Nam có ngọn Chư’Hreng cao 1.152m, nối liền với dãy Chư Pao, Chư Thoi (953m), núi Chư Gret (727m) là ranh giới giữa Kon Tum và Gia Lai. Phía Đông có dãy Kon Ghen cao 845m là ranh giới với huyện Kon Rẫy. Phía Bắc có dãy Ngok Kuan (751m) là ranh giới

với huyện Đắk Hà.

Địa hình chủ yếu là đồi thấp, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam với 3 dạng địa hình chủ yếu:

Địa hình đồi núi thấp (600-1000m): Phân bố bao quanh thành phố nhưng tập trung chủ yếu ở phía Bắc và phía Đông - Đông Nam gồm các xã Đắk Cấm, Đắk Blà, Đắk Rơ Wa với diện tích khoảng 13.279 ha, chiếm 31,7% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực địa hình thuận lợi cho việc phát triển kinh tế lâm nghiệp

và cây công nghiệp lâu năm.

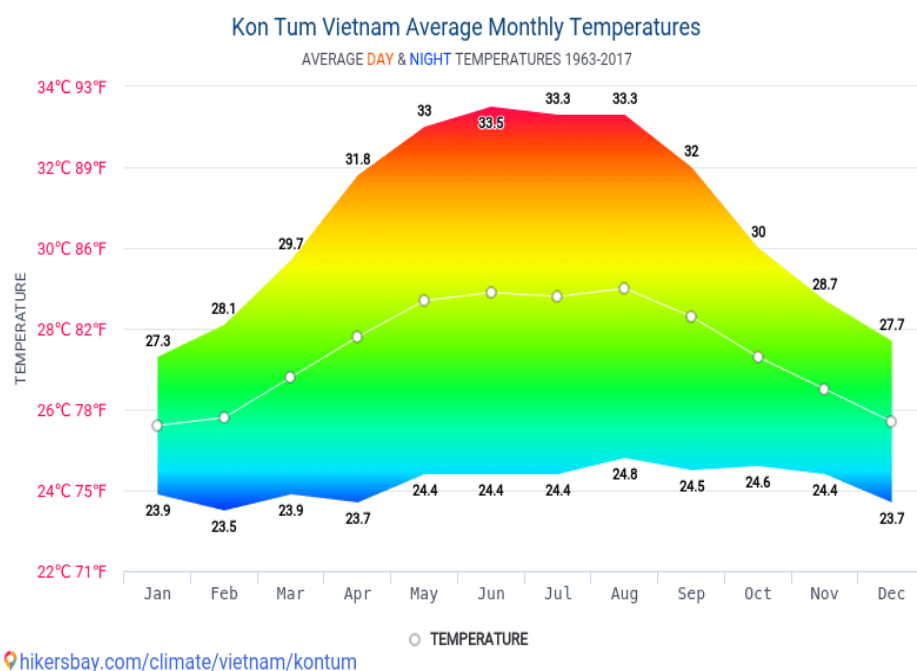
Địa hình thềm đồi núi với độ cao 530-600m: Nằm tiếp giáp và xem kẽ với vùng đồng bằng trũng với diện tích khoảng 21.225 ha, chiếm 50,7% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực địa hình thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây màu lương thực, đồng cỏ và nông lâm kết hợp.

Địa hình đồng bằng trũng (515- 530m): Phân bố dọc 2 bên bờ sông Đăk Blà và hệ thống suối nhỏ với diện tích khoảng 7.335 ha, chiếm 17,6% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực thuận lợi cho việc sản xuất cây mía, cây ngắn ngày, cây lương thực và đặc biệt là lúa nước. Tuy nhiên do địa hình thấp nên rất dễ xảy ra ngập úng trong mùa mưa. Vì vậy, cần có các biện pháp phòng tránh để giảm thiểu thiệt hại.

Với dạng địa hình như trên, thành phố Kon Tum có điều kiện để phát triển nông lâm kết hợp. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp nên ít gây khó khăn lớn cho việc xây dựng các công trình kinh tế - xã hội và mở rộng không gian đô thị.

1.1.3. Khí hậu:

Thành phố Kon Tum nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên đặc trưng với nền nhiệt cao và hai mùa mưa - mùa khô:



- Nhiệt độ trung bình năm dao động khoảng 22 - 23°C; nhiệt độ tối cao là 37,9°C, nhiệt độ tối thấp là 4.5°C; Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn (8- 9°C); tổng tích ôn trên 8500°C/năm. Trong năm có hai tháng (tháng 12 và tháng 1) có tính chất của mùa đông với nhiệt

độ trung bình khoảng 20°C.

- Lượng mưa trung bình 2.121mm/năm song phân bố rất không đều (85 – 90% lượng nước tập trung vào mùa mưa, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8). Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình 78-87%.

- Độ ẩm không khí, bốc hơi: Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại thành phố khu vực Trung tâm

có lượng mưa thấp ít hơn, do vậy độ ẩm không khí cũng thấp hơn so với các khu vực khác. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 2, 3 phổ biến từ 67-68%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7,8,9 phổ biến là 86 - 87%.

- Tổng số giờ nắng: Các tháng mùa khô trời quang mây do vậy có số giờ nắng cao và ngược lại các tháng mùa mưa do trời mưa, nhiều mây nên có số giờ nắng thấp. Khu vực thành phố là nơi có số giờ nắng cao nhất tỉnh, phổ biến từ 2440 - 2480 giờ trong 01 năm.

Sự phân hóa sâu sắc của mùa mưa cũng ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống: Mùa khô kéo dài 6 tháng và chỉ có 10 -15% lượng nước mưa cả năm, cuối mùa lại nắng nóng nên nhiều cây trồng bị thiếu nước nghiêm trọng, nhiều đồng cỏ bị chết khô, gia súc không có thức ăn xanh. Ngược lại, mùa mưa lại tập trung với cường độ lớn nên thường gây lũ lụt với tần xuất trên 11%, nhất là các vùng đồng bằng trũng gây nhiều thiệt hại đối với sản xuất và đời sống.

Với điều kiện khí hậu như trên để phát huy những lợi thế và hạn chế những bất lợi của các yếu tố khí hậu, Thành phố cần phải lựa chọn cơ cấu cây trồng vật nuôi hợp lý tận dụng tối đa nguồn nhiệt ẩm (nhiệt đới) trong mùa mưa và thời tiết mát mẻ (á nhiệt) trong mùa khô. Khắc phục tình trạng thiếu nước và lũ lụt bằng hệ thống các hồ, đập chứa và điều tiết nước; khai thác nguồn nước ngầm bổ sung nguồn nước tưới cho những cây trồng cần tưới trong mùa khô. Ngoài ra, việc trồng rừng, phát triển vốn rừng, tăng độ che phủ là nhiệm vụ không thể thiếu trong công tác phòng chống những tác hại của hạn hán, lũ lụt, xói mòn và sạt lở đất v.v...

1.1.4. Thủy văn:



Trên địa bàn thành phố Kon Tum có 02 con sông lớn chảy qua và nhiều suối nhỏ được phân bố khắp trên địa bàn toàn thành phố.

- *Sông Đăk Bla*: Là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3507km², phần cuối của sông thuộc thành phố Kon Tum. Lưu vực thuộc thành phố là 342,2 km² và có chiều dài khoảng 46,5 km; hiện nay sông cung cấp nước cho toàn thành phố.

- Sông Pô Kô: Dòng chính Sê San từ chỗ nhập lưu với sông Đăk Bla lên



phía thượng nguồn dòng chính sông Pô Kô có diện tích lưu vực là 3530km² với chiều dài là 121km (phần thuộc thành phố Kon Tum là phần cuối của sông có diện tích lưu vực

là 90,17km² với chiều dài là 11 km, đoạn chảy qua thành phố thuộc lòng hồ thủy điện Plei Krông).

Thành phố thuộc lưu vực sông Đăk Bla, Pô kô trong hệ thống sông Sê San



là đầu nguồn của các con sông lớn của Miền Trung và Tây Nguyên. Trên các con sông đã hình thành các thủy điện như YaLy, Plei Krông và các công trình hồ chứa thủy lợi như hồ Chà Mon (xã Đăk Cẩm, Đăk Bla); hồ Đăk Lôi (xã Đăk Cẩm); hồ Tân Điền (xã Đoàn Kết); đập Đăk Yên (xã Hoà

Bình)... Ngoài ra, thành phố cũng có hệ thống sông suối nhỏ (Ia Chim, Đăk Tía, Đăk La) phân bố rộng khắp, nhiều sông suối có lưu vực rộng có thể làm đập thủy lợi. Nhờ đó mà giữ được một lượng nước khá lớn tạo điều kiện thuận lợi

cho việc cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

1.2. Các nguồn tài nguyên:

1.2.1. Tài nguyên đất:

Toàn thành phố có 02 nhóm đất với 9 đơn vị đất (*không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..*) tại bảng 01.

Nhóm đất phù sa (P): Được phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ yếu là hai bên sông Đăk Bla, tập trung ở các phường, xã có sông Đăk Bla chảy qua như: Thắng Lợi, Thống Nhất, Quang Trung, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Đăk Rơ Wa, Đoàn Kết, Ngok Bay, Kroong và Đăk Năng... Hầu hết nhóm đất phù sa trên địa bàn thành phố đã được khai thác vào sử dụng trồng các loại cây hàng năm như lúa (xã Đăk Blà), màu và cây công nghiệp ngắn ngày...

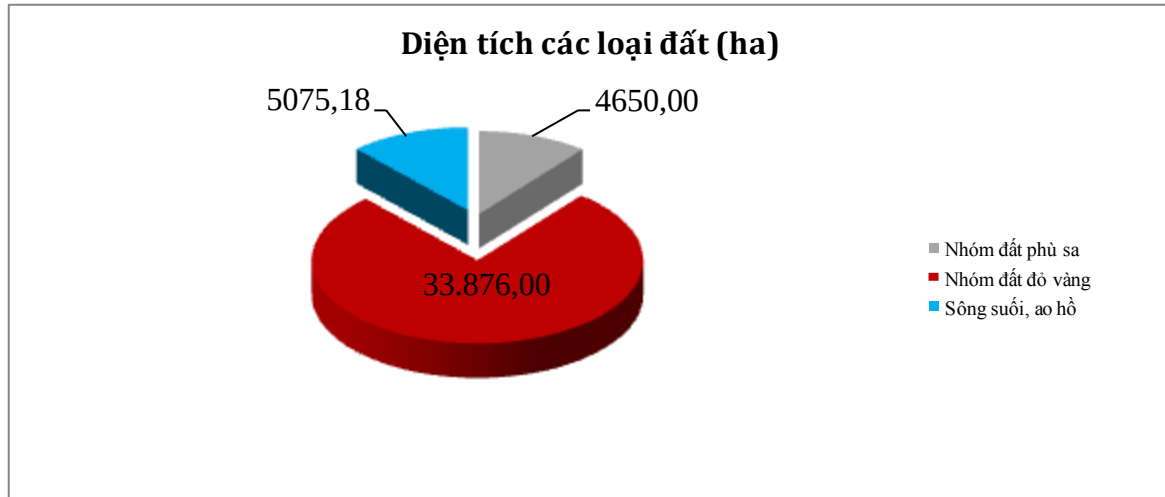
Nhóm đất đỏ vàng (F): Phân bố ở tất cả các xã, phường của thành phố.

Bảng 1. Tài nguyên đất.

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích toàn thành phố (ha)	Tỷ lệ % so với DTTN T.phố
I. NHÓM ĐẤT PHÙ SA		P	4.650,00	10,66
1	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	912,00	2,09
2	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	-	-
3	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	3.458,00	7,93
4	Đất phù sa ngòi suối	Py	280,00	0,64
II. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		F	33.876,00	77,70
1	Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	3.958,00	9,08
2	Đất nâu vàng trên đá Bazan	Fu	79,00	0,18
3	Đất đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Fs	7.719,00	17,70
4	Đất vàng đỏ trên đá Macma axit	Fa	8.684,00	19,92
5	Đất vàng nhạt trên đá Cát	Fq	1.272,00	2,92
6	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	12.164,00	27,90
	CỘNG		38.526,00	88,36
	Đất khác (sông, suối, ao hồ...)		5.075,18	11,64
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		43.601,18	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Trung

Biểu đồ: Phân loại đất thành phố Kon Tum



1.2.2. Tài nguyên nước:

- **Nước mặt:** So với Kon Plông và vùng núi cao Ngọc Linh thì thành phố Kon Tum có lượng mưa thấp hơn. Lượng mưa năm có xu hướng tăng dần từ thấp đến cao và theo thời gian cũng có nhiều biến đổi. Tại Kon Tum năm có lượng mưa lớn xấp xỉ gấp 2 lần so với năm có lượng mưa nhỏ, nhưng nhìn



chung sự chênh lệch mưa năm lớn nhất và nhỏ nhất tại trạm Kon Tum là không lớn.

Nhìn chung, nguồn nước mặt thành phố Kon Tum tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Blà, sông Pô Kô

và hệ thống sông suối nhỏ (Ya chim, Đăk Tía, Đăk La, Đăk Cấm) phân bố rộng khắp, nhiều sông suối có lưu vực rộng có thể làm đập thủy lợi. Nhờ đó mà giữ được một lượng nước khá lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

Trên các dòng sông hiện nay đã được đầu tư xây dựng các hồ trình thủy điện như Ya Ly, Plei Krông và các công trình hồ chứa thủy lợi như hồ Chà Mon (xã Đăk Cấm, Đăk Blà); hồ Đăk Lôi (xã Đăk Cấm); hồ Tân Điền (xã Đoàn Kết); đập Đăk Yên (xã Hoà Bình)... để khai thác nguồn nước mặt phát triển sản xuất

nông nghiệp phục vụ thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng; cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân; cấp nước cho các khu công nghiệp, dịch vụ và cải tạo môi trường,...

- **Nước ngầm:** Theo tài liệu của liên đoàn địa chất thủy văn Miền Nam thì nước ngầm mạch sâu tập trung ở phía Tây và Tây nam Thành phố. Quan sát những giếng khoan ở nội thành cho thấy ở độ sâu 50m, lưu nước cấp nước 300m³/ngày đêm, ở độ sâu 60m, lưu nước cấp nước 400m³/ngày đêm. Như vậy mạch nước ngầm sâu chỉ là bổ sung.

Nước cho sản xuất, sinh hoạt của người dân tỉnh Kon Tum nói chung và TP Kon Tum nói riêng phụ thuộc rất lớn vào lượng nước và chất lượng nước của các dòng sông, con suối trên địa bàn. Thực tế nhiều năm qua, tài nguyên nước đã trở thành lợi thế của thành phố để đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, dù là khu vực được đánh giá có lượng nước dồi dào, chất lượng nước tốt nhưng nguồn nước của thành phố cũng đang đứng trước nguy cơ phân phối không đều giữa các mùa trong năm, ô nhiễm do tác động của nhiều yếu tố như nước thải công nghiệp, nhà máy đường... nên trong quá trình khai thác, cần có các biện pháp bảo vệ nguồn nước như bảo vệ rừng đầu nguồn, đánh giá tác động môi trường, có biện pháp xả nước thải... trong quá trình xây dựng các công trình sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp....

1.2.3. Tài nguyên rừng:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 1.460,61 ha chiếm 3,35% so với



tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất rừng sản xuất là 1.116,04 ha chiếm 76,41% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 344,57 ha chiếm 23,59% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Với những ưu thế mà thiên nhiên mang lại, đặc biệt là tài nguyên rừng cũng như sự phong phú và đa dạng về thành phần và chủng loại động thực vật hiện có trên địa bàn thành phố. Vì vậy cần cân nhắc và khai thác một cách hợp lý để nâng cao mức độ hữu ích của rừng vào

phát triển kinh tế, nhất là trong phát triển công nghiệp và ngành nghề, góp phần thu hút lao động và giải quyết nguồn lao động nông nghiệp ở trên địa bàn.

Hiện tại rừng đang diễn biến thay đổi theo xu thế giảm rừng giàu, rừng trung bình và tăng diện tích rừng nghèo, diện tích rừng non. Do cháy rừng, phát rừng làm rẫy... cần thiết phải thay đổi xu thế này bằng việc khai thác rừng hợp lý, đẩy mạnh tu bổ, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp các biện pháp hỗ trợ khác như bảo vệ rừng, ưu tiên các dự án cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao đời sống dân cư trong các khu vực gần rừng.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản:



Trên địa bàn thành phố có những loại khoáng sản sau:

Sét neogen (Sét sản xuất gạch ngói): Đây là một thể mạnh và tiềm năng lớn của thành phố với trữ lượng trên

60 triệu m³, có chất lượng tốt và phân bố rộng khắp trên địa bàn, nhưng chủ yếu tập trung ở các địa bàn: Vinh Quang, Hòa Bình, Ngok Bay, Đăk Cẩm, Đăk Blá và phường Ngô Mỹ. Sét neogen dùng để sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, phụ gia xi măng.

Sét cao lanh: Phân bố chủ yếu ở Đăk Cẩm với trữ lượng khoảng 5 triệu m³, là nguyên liệu chủ yếu để sản xuất gốm sứ.

Khoáng sản diatomit: Phân bố ở xã Vinh Quang, Ngok Bay, Hoà Bình, chất lượng tốt, trữ lượng khoảng 20 triệu tấn, dùng để sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu nhẹ, phụ gia xi măng, lọc dầu, hóa thực phẩm.

Vàng sa khoáng: Ở sông Đăk Blá.

Cát xây dựng: Ở sông Đăk Blá, hiện đã khai thác 150 nghìn m³/năm.

Than bùn: Phân bố ở xã Ia Chim, Ngok Bay, trữ lượng khoảng 150 nghìn m³ có giá trị sử dụng làm phân vi sinh.

Đá Gabro: Phân bố ở xã Ia Chim, không có giá trị về sản xuất công nghiệp do chất lượng không đạt.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn:

Trên địa bàn thành phố Kon Tum có 20 dân tộc anh em sinh sống, dân



tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng dân số, gồm 61 làng quá trình phát triển đã hình thành các làng văn hoá như Làng Kon Rơ Bàng, Plei Ti Nha là đặc trưng của nền văn hóa dân tộc Ba Nah.

Những địa điểm trên là nơi phục vụ khách tham quan du lịch và

tìm hiểu bản sắc văn hóa. Các di tích lịch sử văn hóa đã trở thành các điểm du lịch hấp dẫn của thành phố Kon Tum. Với vai trò là thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố Kon Tum vừa là điểm du lịch, vừa là trung tâm của các tuyến du lịch trong tỉnh, vừa là điểm nối với các tuyến du lịch trong nước và quốc tế.



Trên địa bàn thành phố có di tích lịch sử Ngục Kon Tum cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo. Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút

khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của thành phố.

1.3. Thực trạng môi trường:

* Môi trường đất

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo



quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là

canh tác trên đất dốc.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K_2SO_4 , $(NH_4)_2SO_4$, KCl , Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất,

nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

** Môi trường nước*

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất



trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất một số khu

vực của thành phố đã bị ô nhiễm không còn đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác đặc biệt khu vực các phường trung tâm thành phố.

** Môi trường không khí*

Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, còn khá trong sạch, nhưng mức độ ô nhiễm này đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí khu vực là khí thải do hoạt động của các loại phương tiện giao thông vận tải, máy móc, động cơ xăng dầu, lò đốt...

Cũng như nhiều khu vực khác trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của thành phố Kon Tum xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phần nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu cụm công nghiệp, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng

2. Thực trạng phát triển kinh tế:

2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Thành phố tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tổng giá trị sản xuất 10 tháng đầu năm đạt 39.775 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2022 đạt 51.405 tỷ đồng, đạt 101%KH, bằng 119,2% so với năm 2021, trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 64,95% (tăng 0,1%), ngành dịch vụ chiếm 30,8% (tăng 0,24%), ngành nông lâm thủy sản 4,25% (giảm 0,34%). Tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 11,95%, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (11,9%); thu nhập bình quân đầu người ước đạt 58,4 triệu đồng.

2.2. Thu, chi ngân sách:

- Tổng thu NSNN tại địa bàn thực hiện đến ngày 30/10/2022 là 1.839.634 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 2022 là 2.307.682 triệu đồng, đạt 84,6% dự toán tính giao, đạt 77,1% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 120,2% so với năm 2021. Trong đó, Thu NSNN phần thu phân cấp cho thành phố đảm nhận thực hiện đến ngày 31/10/2022 là 403.874 triệu đồng, ước thực hiện cả

năm là 548.842 triệu đồng, đạt 100,0% dự toán tỉnh giao, đạt 67,3% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 134,1% so với năm trước.

Thu NSNN từ nguồn sử dụng đất bao gồm cả nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất (*phần nhiệm vụ thu của thành phố*) thực hiện đến ngày 31/10/2022 là 168.891 triệu đồng, ước thực hiện năm 2022 là 250.000 triệu đồng, đạt 85,3% dự toán tỉnh giao, đạt 66,5% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 184,2% so với năm trước.



Sau khi loại trừ tiền sử dụng đất, thu NSNN (*phần nhiệm vụ thu của thành phố*) thực hiện đến ngày 31/10/2022 là 234.983 triệu đồng, ước thực hiện cả năm là 298.842 triệu đồng, đạt 100,7% dự toán tỉnh giao, đạt 94,8% dự toán HĐND thành phố

quyết định, bằng 109,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/10/2022 là 1.101.456 triệu đồng, ước thực hiện cả năm là 1.256.687 triệu đồng, đạt 125,4% dự toán tỉnh giao, đạt 101,7% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 114,1% so với năm trước.

- Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/10/2022 là 756.276 triệu đồng, ước thực hiện cả năm là 1.091.370 triệu đồng, bằng 110,7% dự toán tỉnh giao, bằng 89,8% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 138,0% so với năm trước.

- *Tình hình nợ đọng thuế*: Tổng số nợ đọng thuế tại thời điểm 31/10/2022 là 24.761 triệu đồng. Trong đó: Nhóm nợ có khả năng thu: 17.373 triệu đồng, bằng 2,1% so số dự toán HĐND thành phố giao thu năm 2022 (17.373/815.300); Nợ khó thu: 7.298 triệu đồng.

- *Công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất*: UBND thành phố tập trung chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh thực hiện các thủ tục theo quy định để tổ chức đấu giá các quỹ đất tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, quá trình đưa các quỹ đất ra đấu giá còn chậm so với kế hoạch năm đề ra, nhiều quỹ đất đã thông báo đấu giá lần 2, lần 3 nhưng không có khách tham gia. Đến nay mới chỉ tổ chức đấu giá thành công 42/57 thửa đất tại Chợ Khu vực phía Nam, phường Lê Lợi và 4/42 thửa đất tại quỹ đất dự án. Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư trên địa bàn thành phố giai đoạn 1 xã Đăk Blà với tổng số tiền đã nộp đủ vào ngân sách nhà nước 71.102,2 triệu đồng/46 thửa. Hiện nay đang tiếp tục thông báo đấu giá lần 3 đối với 38 thửa đất xã Đăk Blà. Thông báo lần đầu với 79 thửa đất tại chợ trung tâm xã Ngok Bay, và tiếp tục hoàn thành các thủ tục đấu giá tại xã Vinh Quang, xã Đăk Cẩm theo Kế hoạch đề ra; tổng số tiền dự kiến thu được là 163.000 triệu đồng đạt 35% kế hoạch thành phố đề ra.

2.3. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực:

2.3.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Tổng diện tích các loại cây trồng năm 2022 là 24.214 ha, đạt 103,1%KH, bằng 103,9% so với năm 2021. Trong đó, tổng diện tích vụ Đông Xuân 2.871 ha, đạt 106,1%KH, bằng 103,4% so với cùng kỳ; diện tích vụ Mùa 9.336 ha, đạt 104,4%KH, bằng 103,2% so với cùng kỳ; diện tích cây lâu năm là 12.007 ha, đạt 101,3%KH, bằng 104,6% so với năm 2021; sản lượng lương thực vụ Đông Xuân đạt 7.528 tấn, ước sản lượng lương thực cả năm là 21.725 tấn, đạt 101,9%KH. Thành phố tiếp tục phát triển các cây trồng chủ lực, đã trồng mới 351,5 ha diện tích cây ăn quả, 70 ha diện tích cây cao su, 91 ha cây mía, 97,9 ha cây Mắc ca, 115 ha cây dược liệu. Tình hình sâu bệnh hại các loại cây trồng trên địa bàn ở mức thấp và được phòng, trừ hiệu quả.

Thành phố triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ, đến nay đã triển khai xong mô hình lúa giống mới với tổng diện tích mô hình là 70,857ha và đang triển khai đầu tư 04 công trình trên địa bàn các xã: Đăk Blà, Đoàn Kết, Ia Chim, Hòa Bình. Ngoài ra, đã triển khai thực hiện các mô hình từ nguồn vốn sự nghiệp khuyến nông năm 2022.

Chăn nuôi tương đối ổn định. Tổng đàn gia súc hiện có khoảng 67.919 con, ước đến cuối năm 2022 khoảng 70.734 con, đạt 103,8%KH, tăng 4% so với năm 2021; tổng đàn gia cầm 495.500 con, đạt 136,7%KH, bằng 137,3% so với cùng kỳ; diện tích nuôi trồng thủy sản 173 ha, sản lượng nuôi trồng thủy sản 10 tháng đầu năm 546 tấn, ước cả năm khoảng 780 tấn, đạt 88,6%KH, bằng 88,9% so với năm trước. Công tác phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi được tăng cường,

dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm được phát hiện, xử lý kịp thời. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án chăn nuôi trên địa bàn xã Đắk Rơ Wa với việc duy trì nhân rộng các mô hình chăn nuôi gà ri, chăn nuôi heo bản địa và chăn nuôi dê cỏ đã hỗ trợ năm 2021 và dự kiến sẽ cung cấp 01 máy ấp trứng gia cầm đặt trên địa bàn xã Đắk Rơ Wa; ngoài ra thành phố chỉ đạo xây dựng Phương án phát triển đàn gà địa phương gắn với thương hiệu sản phẩm tại xã Kroong và Ngok Bay làm mô hình điểm để nhân rộng.

Đẩy mạnh triển khai Nghị quyết của Tỉnh ủy về dồn đổi, tích tụ đất nông nghiệp để xây dựng cánh đồng lớn, phát nông nghiệp đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, UBND thành phố đã khảo sát đề xuất đưa vào quy hoạch 2 vị trí xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn thành phố tại thôn Plei Chor, xã Hòa Bình với diện tích 31,27ha và tại thôn Trung Nghĩa Đông, Trung Nghĩa Tây xã Kroong với diện tích khoảng 100ha; làm việc với một số tập đoàn, đơn vị đầu tư để khảo sát, xác định một số vị trí, diện tích đất trên địa bàn thành phố có thể liên kết, phát triển một số loại cây trồng gắn với liên kết tiêu thụ đầu ra; tiếp tục xây dựng, hình thành “*cánh đồng lớn*” theo định hướng đã đề ra, kết quả đã hình thành các vùng sản xuất theo tiêu chí quy mô cánh đồng mẫu lớn đối với sản phẩm có lợi thế của thành phố như: cây ăn quả, rau, lúa, thức ăn chăn nuôi, mía, sắn.



Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được đẩy mạnh triển khai thực hiện. Trong năm 2022 có 50 sản phẩm của 24 chủ thể đăng ký dự thi sản phẩm OCOP.

Thành phố

triển khai xây dựng kế hoạch Phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030” trên địa bàn thành phố Kon Tum; chỉ đạo các địa phương rà soát diện tích, xây dựng Kế hoạch triển khai trồng rừng năm 2022 với diện tích khoảng 1.000 ha trên địa bàn 06 xã; UBND thành phố xây dựng kế hoạch, triển khai trồng cây phân tán trên địa bàn mục tiêu phấn đấu: đảm bảo mỗi xã trồng tối thiểu 20.000 cây phân tán, mỗi phường trồng tối thiểu 5.000 cây phân tán trong năm 2022. Tiếp tục hướng dẫn các cộng đồng dân cư thực hiện quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích được giao theo Phương án giao đất, giao rừng năm 2021; phối hợp với Ban quản lý dự án Kfw10 thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết các vướng mắc trong công tác bàn giao rừng từ Dự án Kfw10 cho xã Hòa Bình sau khi dự án kết thúc.

Công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng tiếp tục được tăng cường; duy trì thực hiện tốt công tác phối hợp quản lý, bảo vệ rừng vùng rừng giáp ranh; thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra khu vực rừng tự nhiên được giao cho các cộng đồng quản lý, bảo vệ; đồng thời chú trọng các điểm nóng, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và các cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản nhằm phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong năm 2022, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 01 vụ cháy (tại Tiểu khu 570 xã Hòa Bình), thành phố đã huy động các lực lượng tập trung chữa cháy kịp thời và không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Qua công tác tuần tra, kiểm tra đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm.

2.3.2. Công nghiệp - Xây dựng:

Hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cơ bản vẫn duy trì sản xuất



ổn định mặc dù gặp nhiều khó khăn về nguồn nguyên liệu do dịch bệnh và giá nhiên liệu liên tục tăng. Giá trị sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm là 2.340 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2022 khoảng 3.092 tỷ đồng, đạt 100%KH và bằng 118% so với năm 2021.



Thành phố đã hoàn thành công tác tháo dỡ, chấm dứt hoạt động sản xuất gạch, ngói đất sét nung bằng lò thủ công tại Cụm CN-TTCN xã Hòa Bình; đồng thời đề xuất điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ

lệ 1/500) Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum để bố trí sử dụng đất, sắp xếp kêu gọi đầu tư sau khi giải tỏa các lò gạch thủ công cũ. Chỉ đạo các đơn vị khẩn trương hoàn thành các thủ tục theo quy định, để đưa công trình Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của thành phố đi vào vận hành khai thác.

Ngoài 03 Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp được thành lập đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, thành phố tiếp tục triển khai công tác đầu tư phát triển Cụm công nghiệp mới tại phường Ngõ Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum (*dọc tuyến tránh đường Hồ Chí Minh*) với diện tích lập quy hoạch khoảng 62,6ha theo Quyết định phê duyệt.

2.3.3. Thương mại - Dịch vụ:

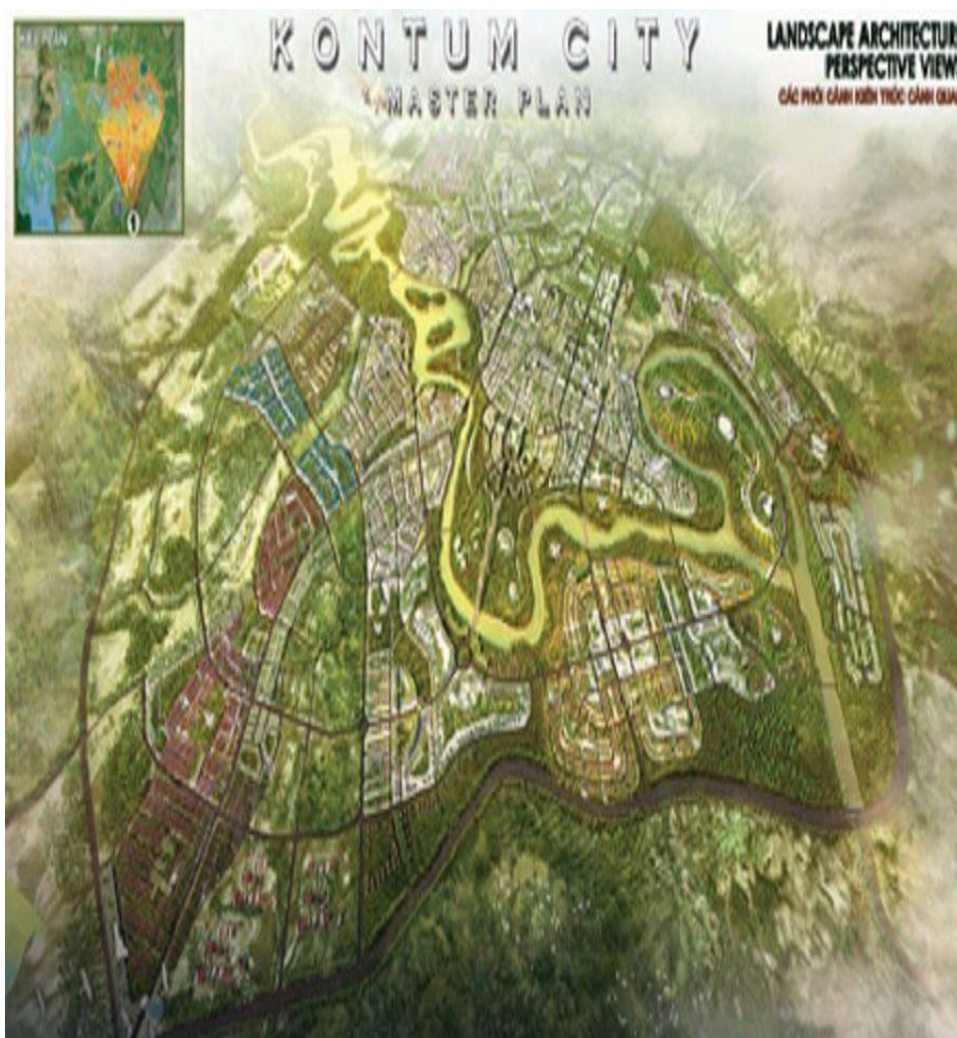
Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng có xu hướng phục hồi khi COVID-19 được kiểm soát, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch trở lại hoạt động bình thường, nhu cầu tiêu dùng của người dân đã tăng trở lại; các doanh nghiệp đã sẵn sàng thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch COVID-19 trong



hoạt động sản xuất kinh doanh. Các Siêu thị Vin Mart, Co.op Mart, Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Kon Tum đã triển khai thực hiện Chương trình bình ổn giá, đảm bảo giá các mặt hàng thực phẩm ổn định trước, trong và sau Tết Nguyên đán;

Chương trình “người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, Chương trình “đưa hàng Việt về nông thôn” tiếp tục được triển khai. Thành phố tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng; qua kiểm tra chưa phát hiện tình trạng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý gây ảnh hưởng quyền lợi người tiêu dùng, gây mất cân đối cung cầu hàng hóa trên địa bàn thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 10 tháng đầu năm 2022 là 13.210 tỷ đồng, ước cả năm 2022 khoảng 16.580 tỷ đồng, đạt 105,1%KH, tăng 27,5% so với năm 2021.

Thành phố đã thực hiện đầu tư hoàn thành đi vào khai thác Điểm trao đổi mua bán tại xã Đăk Blà, điểm xã Đăk Blà, Chợ xã Ia Chim chợ Vinh Quang, Ngọc Bay; tiếp tục chỉ đạo xây dựng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý Chợ Trung tâm thương mại thành phố, đồng thời kêu gọi đầu tư dự án Trung tâm thương mại thành phố. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ phát triển



du lịch, các hoạt động kết nối, xây dựng mạng lưới truyền thông quảng bá về du lịch địa phương; hướng dẫn các khu, điểm du lịch trên địa bàn kết nối các tour, tuyến du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch mới, tổ chức hiệu quả các hoạt động khai thác du lịch, dịch vụ du lịch trong dịp lễ, Tết đảm bảo an toàn công tác phòng, chống dịch COVID-19 theo đúng quy định; phối hợp thực

hiện các hoạt động hưởng ứng, thúc đẩy phát triển du lịch, đặc biệt là chuỗi hoạt động trong khuôn khổ Diễn đàn “Du lịch Kon Tum - Tiềm năng và triển vọng” năm 2022.

Hoạt động du lịch có bước phục hồi đáng kể, từ đầu năm đến nay trên địa bàn thành phố thu hút trên 323.974 lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm khoảng trên 20%; ước cả năm 2022 thu hút khoảng 350.000 lượt khách, đạt 100% KH, bằng 437,5% so với năm 2021.

2.3.4. Đầu tư phát triển; Quy hoạch, chỉnh trang đô thị:

Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về phát triển, chỉnh trang đô thị, UBND thành phố đã triển khai giao kế hoạch vốn đầu tư công cho các đơn vị, xã phường ngay sau khi được UBND tỉnh giao kế hoạch năm 2022 và kịp thời giao lại các nguồn vốn kéo dài, vốn chuyển nguồn năm trước sang để thực hiện; chỉ đạo các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch ngay từ đầu năm. Tổng kế hoạch vốn năm 2022 là 650.878 triệu đồng. Giá trị giải ngân kế hoạch vốn đầu tư đến ngày 31/10/2022 là 363.538 triệu đồng, ước thực hiện đến hết năm 2022 là 635.566 triệu đồng, đạt 97,6%KH.

Tập trung chỉ đạo các đơn vị, địa phương phối hợp triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn, nhất là các dự án quan trọng; đồng thời tăng



cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong triển khai thực hiện Đề án chỉnh trang, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện trên địa bàn thành phố. Tính đến ngày 31/10/2022

đã thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB với tổng số tiền 74.000 triệu đồng; dự kiến đến cuối năm 2022 thực hiện hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng 07 dự án, chi trả tiền bồi thường khoảng 167.300 triệu đồng/25

dự án Thành phố tập trung hoàn tất các thủ tục, hồ sơ trình phê duyệt Đề án công nhận thành phố Kon Tum đạt đô thị loại II để làm cơ sở triển khai thực hiện; ban hành Nghị quyết về xây dựng xã Đăk Cấm đạt tiêu chuẩn phường thuộc thành phố Kon Tum, giai đoạn 2021-2025; tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh Đề án "Tổng thể giãn dân các làng đồng bào dân tộc thiểu số trong nội thành thành phố Kon Tum gắn với tái định canh, tái định cư khi thực hiện các dự án trên địa bàn".

Tiếp tục rà soát, lập điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch trên địa bàn cho phù hợp với tình hình thực tế. UBND thành phố đang triển khai điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chung thành phố Kon Tum đến năm 2040; đã và đang tổ chức lập 08 đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500), 14 đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000); đang tổ chức lập 09 đồ án quy hoạch nông thôn mới (*các đồ án quy hoạch giai đoạn 2011- 2021 đã hết thời kỳ định hướng*); ngoài ra, từ đầu năm đến nay thành phố đã tổ chức điều chỉnh cục bộ quy hoạch 16 vị trí (*trong đó có 8 trụ sở dự kiến bán đấu giá của UBND thành phố*) thuộc đồ án quy hoạch chung thành phố để kịp thời đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Kon Tum và tỉnh Kon Tum, làm căn cứ xác định các dự án đầu tư xây dựng và lập quy hoạch chi tiết, UBND thành phố kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tài trợ kinh phí lập các đồ án quy hoạch phân khu; đến nay đã có 06 đơn vị có Văn bản đề nghị được tài trợ một phần kinh phí cho việc lập các đồ án quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố đã có Thông báo chấp thuận tài trợ đối với 03 đơn vị.

Công tác quản lý quy hoạch xây dựng, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông được tăng cường chỉ đạo thực hiện và có chuyển biến tích cực. Trong 9 tháng đầu năm đã tiếp nhận, giải quyết 941 hồ sơ cấp giấy phép xây dựng; phát hiện, xử phạt 49 trường hợp vi phạm trật tự xây dựng với tổng số tiền xử phạt là 1.212,75 triệu đồng; vận động giải tỏa được 498 trường hợp vi phạm HLATĐB đồng thời xử lý dứt điểm tình trạng xây dựng hàng rào, trồng cây dây đặc trên phạm vi hành lang ATGT tuyến tỉnh lộ 671 đoạn qua địa bàn phường Lê Lợi và xã Chư Hreng.

2.3.5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Phát triển các thành phần kinh tế:

Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, thành phố đã ban hành các kế hoạch cụ thể hóa những nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; tổ chức gặp gỡ, làm việc trực tiếp với các nhà đầu tư, hỗ trợ các nhà đầu tư trong công tác khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư, thực hiện các thủ tục đầu tư, đăng ký kinh doanh... Kết quả, trong năm 2022 đã có 07 dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn thành phố với tổng vốn đăng ký 138.250 tỷ

đồng, 03 dự án được chấp thuận chủ trương khảo sát đầu tư và phát triển mới thêm hơn 1.007 hộ kinh doanh.

Thành phố đã tổ chức Hội nghị triển khai Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và chia sẻ kinh nghiệm hỗ trợ phát triển Kinh tế tập thể - Hợp tác xã trên địa bàn thành phố Kon Tum năm 2022; ban hành kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Kết quả từ đầu năm đến nay đã vận động thành lập mới thêm 05 HTX và 05 THT; tuy nhiên, do khó khăn vì dịch bệnh trong thời gian qua nên có một số HTX làm ăn không hiệu quả, hầu như còn không hoạt động và đã có 02 HTX thực hiện thủ tục giải thể tự nguyện. Hiện UBND thành phố chỉ đạo các đơn vị chức năng kiểm tra rà soát tình hình hoạt động của các HTX trên địa bàn, qua đó tiếp tục củng cố lại hoạt động hoặc triển khai thực hiện các thủ tục giải thể HTX theo quy định để tránh tình trạng HTX tồn tại hình thức.

2.3.6. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường:

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum đã được phê duyệt; UBND thành phố đã công bố công khai theo quy định để UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn biết, chấp hành, sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Tăng cường chỉ đạo các đơn vị tập trung đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ trễ hạn liên quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ đạo các địa phương tăng cường kiểm tra, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích... Trong 10 tháng đầu năm, UBND thành phố đã quyết định xử phạt vi phạm hành chính 32 trường hợp sử dụng đất sai mục đích với tổng số tiền xử phạt là 544 triệu đồng và buộc phải khôi phục lại hiện trạng ban đầu.

Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản được đẩy mạnh, Thành phố phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh kiểm tra hiện trạng, thẩm định các dự án thăm dò trữ lượng, cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố; cập nhật danh mục đầu giá các vị trí đầu giá khoáng sản vào Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất thành phố, qua đó đã đề xuất UBND tỉnh đưa các điểm mỏ khoáng sản để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022 và bổ sung 5 điểm mỏ đất san lấp và 01 mỏ đất Sét gạch ngói vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Thành phố duy trì thường xuyên công tác kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, kiểm tra hoạt động gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố để xử lý, chấn chỉnh kịp thời các vi phạm.

Công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm chú trọng. Trong đó, tập trung tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chống hạn mùa khô năm 2022; phối hợp Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi

và Trạm quản lý thủy nông kiểm tra an toàn các hồ, đập trên địa bàn, hướng dẫn quản lý, sử dụng nguồn nước tiết kiệm và điều tiết nước hợp lý theo lịch thời vụ; tăng cường biện pháp phòng, chống mưa lớn, bão lũ và công tác đảm bảo an toàn công trình và hạ du thủy điện, thủy lợi trên địa bàn thành phố.

2.3.7. Khoa học công nghệ:

UBND thành phố ban hành kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Kon Tum để các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2021 đã triển khai 3 mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử thành phố đã đầu tư mở rộng, nâng cấp hệ thống Hội nghị trực tuyến của UBND thành phố từ 6 lên 21 điểm cầu; thực hiện đồng bộ, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành VNPT Ioffice và ứng dụng chữ ký số tại các đơn vị, địa phương; tiếp tục chỉ đạo các xã, phường thực hiện chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính từ phiên bản TCVN ISO 9001:2008 sang TCVN ISO 9001: 2015; và hiện đang chỉ đạo triển khai xây dựng Trang thông tin điện tử xã, phường.

2.4. Về văn hóa - xã hội:

2.4.1. Giáo dục và đào tạo:

Ngành giáo dục đã triển khai thực hiện linh hoạt kế hoạch dạy - học trong tình hình dịch bệnh Covid-19; chủ động xây dựng các phương án dạy học trong điều kiện “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố; linh động chuyển từ hình thức học trực tiếp sang học trực tuyến, dạy học có hướng dẫn khi có yếu tố dịch tễ trong trường; tăng cường công tác phụ đạo cho học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số theo Đề án "Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS". Công tác vận động, huy động học sinh ra lớp, duy trì đảm bảo sỹ số học sinh được thực hiện hiệu quả, chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên; kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ được củng cố và nâng cao. Cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, từng bước xóa bỏ phòng học tạm, mượn gắn với mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tính đến tháng 9/2022, thành phố quản lý 71 trường học; gồm 34 trường Mầm non (20 công lập, 14 Tư thục), 18 trường Tiểu học, 16 trường TH-THCS và 03 trường THCS). Trong đó 27/57 trường (công lập) đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 47,37%, phấn đấu đến hết năm 2022 hoàn thành mục tiêu có 31/57 trường đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 56,14%).

Tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, trong năm 2022 UBND thành phố đã lập danh sách cử gần 600 cán bộ, công chức, viên chức

tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Đến nay, tổng số cán bộ, công chức, viên chức thành phố: 2.037 người. Về trình độ chuyên môn: thạc sỹ: 19 người; đại học: 1.518 người; cao đẳng, trung cấp: 500 người. Trình độ lý luận chính trị Sơ cấp trở lên là 743/2.037 người, số chưa được đào tạo lý luận chính trị chủ yếu là viên chức ngành giáo dục. Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 391 người (cán bộ cấp xã 213 người, công chức cấp xã 178 người); Về trình độ chuyên môn: thạc sỹ 9 người, đại học 304 người, cao đẳng, trung cấp 63 người, sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo 15 người; Về lý luận chính trị trình độ sơ cấp trở lên là 334 người.

2.4.2. Dân số, Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Các hoạt động truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình được duy trì và triển khai thường xuyên, tập trung vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có mức sinh cao. Đến nay tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm còn là 13,54% (giảm 0,49% so với năm 2021), tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,02% (giảm 0,03%). Dự kiến dân số trung bình năm 2022 khoảng 177.656 người, đạt 100,4%KH, tăng 1,8% so với năm 2021.

Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai quyết liệt, có sự chủ động tích cực, đặc biệt là phòng chống dịch bệnh COVID-19 và các bệnh dịch nguy hiểm. Thành phố tập trung đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho các đối tượng, nhất là đối tượng từ 12 đến 17 tuổi và tiêm vắc xin liều nhắc lại nhằm góp phần nâng cao tỷ lệ bao phủ vắc xin trên địa bàn thành phố. Lũy tích từ đầu năm đến 31/10/2022, ghi nhận 16.449 ca mắc COVID-19, không có ca tử vong; Các dịch bệnh khác được kiểm soát và ổn định, sốt xuất huyết Dengue ghi nhận 146 ca, tăng 78 ca so với năm 2021; số mắc các bệnh truyền nhiễm như thủy đậu, tay chân miệng, quai bị, giảm so với cùng kỳ năm trước; các bệnh nguy hiểm như tả, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, dịch hạch không xảy ra.

Công tác khám chữa bệnh được triển khai thực hiện tốt, đã chú trọng kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong khám, chữa bệnh. Vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, tuy nhiên đã có 01 vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra tại Xã Đoàn Kết làm 01 người chết. Các chương trình mục tiêu về y tế được triển khai, thực hiện đầy đủ, kịp thời; công tác tiêm chủng mở rộng được triển khai tại 100% xã, phường và không để xảy ra các trường hợp tai biến trong tiêm chủng. Tính đến ngày 31/10/2022, số người tham gia BHYT là 148,270 người, tỷ lệ bao phủ BHYT là 86,64%, đạt 98,9%KH; duy trì kết quả 100% xã phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

2.4.3. Bảo đảm an sinh xã hội, lao động, việc làm và giảm nghèo:

Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách cho người có công, chính sách an sinh xã hội; đặc biệt trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần, đã tổ chức

thăm và chuyển quà đến các đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ gạo kịp thời cho các hộ dân có nguy cơ thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 và ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh trước Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, đảm bảo “*không để ai thiếu ăn*” theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện kịp thời chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định 08/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thành phố đã hỗ trợ cho 04 doanh nghiệp để triển khai thực hiện chi trả cho 129 lao động tại Khu Công nghiệp Hòa Bình với số tiền 196,5 triệu đồng.

Công tác tư vấn, giới thiệu, giải quyết việc làm cho người lao động được quan tâm đẩy mạnh thực hiện. Tính từ đầu năm đến nay đã có 1.814 lao động được tạo việc làm mới (*trong đó: cung ứng giới thiệu 1.054 lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, 09 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thông qua hoạt động vay vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm 751 lao động*), đạt 279%KH; dự kiến đến cuối năm 2022, hỗ trợ tạo việc làm mới cho khoảng 1.900 lao động.

Công tác tuyên truyền phát triển đối tượng tham gia BHXH được đẩy mạnh triển khai thực hiện, tính đến ngày 31/10/2022 số người tham gia BHXH là 24.532 người, tỷ lệ bao phủ BHXH là 25,76%; số người tham gia BHTN là 15.925 người, tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 19,24%; số người tham gia BHYT là 148,270 người, tỷ lệ bao phủ BHYT là 86,64%.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được chủ động triển khai, đã tổ chức rà soát nhu cầu học nghề, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2022 cho 435 lao động, ký kết hợp đồng đặt hàng dịch vụ đào tạo nghề với Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum; bên cạnh đó, thường xuyên thông tin các lớp tuyển sinh, đào tạo nghề đến người lao động, người có nhu cầu học nghề để biết, tham gia. Tính đến ngày 31/10/2022, đã triển khai 09 lớp đào tạo nghề cho 234 lao động; tuyển sinh đủ học viên và đang hoàn thành các thủ tục liên quan để triển khai mở 01 lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho 25 học viên. Hiện nay thành phố tiếp tục đôn đốc các đơn vị được giao nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ triển khai các lớp đào tạo nghề theo Kế hoạch, đồng thời tích cực tăng cường thông tin tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp nhằm phấn đấu đạt chỉ tiêu lao động qua đào tạo năm 2022 theo kế hoạch.

Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, thành phố đã ban hành các văn bản chỉ đạo về công tác giảm nghèo để các đơn vị, địa phương làm cơ sở triển khai thực hiện; chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế, chính sách về giảm nghèo, trong đó đặc biệt chú trọng tạo điều kiện để hộ nghèo, hộ cận nghèo được vay vốn tín dụng chính sách để phát triển sản xuất kinh doanh và hướng dẫn người dân sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay để phát triển kinh tế; bên cạnh đó, tiếp tục phối hợp với UBMTTQVN thành phố đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “*Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững*”. Qua kết quả rà soát hộ nghèo năm 2022, số hộ nghèo trên địa bàn thành phố còn 612 hộ,

chiếm tỷ lệ 1,34%; (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg).

Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tiếp tục được quan tâm; công tác gia đình, Bình đẳng giới, Vì sự tiến bộ của Phụ nữ được đẩy mạnh triển khai thực hiện.

2.4.4. Văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông:

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và triển khai các hoạt động văn hóa chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện chính trị, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương. Nhằm đảm bảo công tác thông tin, tuyên truyền được kịp thời, hiệu quả, thành phố thường xuyên rà soát, thay đổi nội dung các pano tuyên truyền trên địa bàn thành phố đảm bảo tính chính trị và thời sự; kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống máy phát, cũng như các cụm loa không dây trên địa bàn thành phố, xã, phường; tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trang thông tin điện tử thành phố và triển khai



đầu tư đi vào khai thác Trang thông tin điện tử các xã, phường.

Tiếp tục khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa, truyền thống gắn với mục tiêu phát triển du lịch, thành phố đã hỗ trợ đầu tư xây dựng lại Nhà rông thôn Kon Sơ Lam

phường Trường Chinh, Nhà rông thôn Kon Rờ Bàng 2 xã Vinh Quang, Nhà rông Kon Hrinh xã Đăk Blà, Nhà rông Plei Rơ Hai phường Lê Lợi; hỗ trợ cộng đồng thực hiện sưu tầm, bảo tồn 02 lễ hội văn hóa truyền thống của các DTTS tại chỗ Kon Tum (*Lễ hội mừng nước giọt, dân tộc Bahnar tại thôn Kon Sơ Ri, xã Đăk Rơ WA; lễ Pơ thi (Lễ bỏ mả) của dân tộc Gia Rai, thôn Plei Weh, xã Ia Chim*); duy trì tổ chức các Hội thi cồng chiêng, múa xoang....

Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí, hoạt động kinh doanh dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin và truyền thông được duy trì thực hiện thường xuyên.

Phong trào thể dục - thể thao được đẩy mạnh; các hoạt động thể dục - thể thao diễn ra sôi nổi, đã tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao thành phố Kon Tum, lần thứ VII đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19; thành lập đoàn vận động viên thành phố tham dự thi đấu các môn tại Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Kon Tum, kết quả đạt giải Nhất toàn đoàn. Đến nay, tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên trên địa bàn thành phố đạt 45,46%; số gia đình luyện tập TDTT đạt tỷ lệ 42,1%; 100% số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa; 100% số trường thường xuyên tổ chức hoạt động ngoại khóa; 100% cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe”.

2.4.5. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em; thực hiện bình đẳng giới, và phát triển thanh niên:

Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tiếp tục được quan tâm, thực hiện đầy đủ chính sách đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng chế độ bảo trợ xã hội. Các nội dung bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình được đẩy mạnh thực hiện. Phong trào thanh niên được triển khai thực hiện với nhiều nghĩa cử cao đẹp như: Tích cực phát động hưởng ứng phong trào hiến máu nhân đạo, thanh niên tình nguyện, thanh niên chung tay xây dựng nông thôn mới, Tháng thanh niên năm 2022...

2.4.6. Xây dựng nông thôn mới; bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu:

2.4.6.1. Xây dựng nông thôn mới:

Xây dựng kế hoạch, mục tiêu lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022, ưu tiên nguồn lực và tập trung chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ ngay từ đầu năm để đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới nhằm hoàn thành mục tiêu đã đề ra. Thành phố đã tổ chức Kế hoạch ra quân đầu xuân Nhâm Dần năm 2022, kết quả đã huy động được 11.798 người tham gia ra quân hưởng ứng phong trào, huy động Nhân dân tham gia đóng góp được 447,650 triệu đồng để xây dựng, sửa chữa các công trình. Chỉ đạo Phòng Kinh tế hướng dẫn các xã, phường có thôn ĐBDTTS đăng ký, xây dựng kế hoạch thực hiện xây dựng thôn (làng) điểm xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phấn đấu xây dựng 18 thôn DTTS trên địa bàn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu; đồng thời thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn tình hình triển khai thực hiện tại 03 xã đăng ký về đích nông thôn mới năm 2022 để đảm bảo về đích theo lộ trình kế hoạch đề ra.

Tính đến tháng 10 năm 2022, trên địa bàn thành phố có 08/11 xã được



công nhận đạt chuẩn NTM. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Phòng Kinh tế, UBND các xã phối hợp với các đơn vị phụ trách khẩn trương rà soát đánh giá hiện trạng các tiêu chí NTM tại các xã, đồng thời hướng dẫn các xã Ngok Bay, Đăk

Blà, Đăk Rơ Wa hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới. Qua kết quả đánh giá sơ bộ: 11/11 xã đều đạt chuẩn trên 14 tiêu chí so với Bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2021-2025, số tiêu chí bình quân/xã là: 16,55 tiêu chí (182 tiêu chí đạt/11 xã);

2.4.6.2. Công tác bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư:

Tập trung xây dựng hoàn chỉnh Đề án "Tổng thể giãn dân các làng đồng bào dân tộc thiểu số trong nội thành thành phố Kon Tum gắn với tái định canh, tái định cư khi thực hiện các dự án trên địa bàn" trình phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời, tiếp tục tuyên truyền, vận động các hộ đồng bào DTTS thiếu đất ở, đất sản xuất đến định cư, lập nghiệp tại Điểm dân cư số 64, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai; tuy nhiên, việc thực hiện chưa mang lại hiệu quả, hiện mới chỉ có 01 hộ/06 khẩu tại xã Hòa Bình tự nguyện, đủ điều kiện được UBND thành phố ban hành quyết định di dân đến định cư tại huyện Ia H'Drai.

2.4.6.3. Công tác phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu:

Tập trung xây dựng hoàn chỉnh Đề án "Tổng thể giãn dân các làng đồng bào dân tộc thiểu số trong nội thành thành phố Kon Tum gắn với tái định canh, tái định cư khi thực hiện các dự án trên địa bàn" trình phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời, tiếp tục tuyên truyền, vận động các hộ đồng bào DTTS thiếu đất ở, đất sản xuất đến định cư, lập nghiệp tại Điểm dân cư số 64, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai; tuy nhiên, việc thực hiện chưa mang lại hiệu quả,

hiện mới chỉ có 01 hộ/06 khẩu tại xã Hòa Bình tự nguyện, đủ điều kiện được UBND thành phố ban hành quyết định di dân đến định cư tại huyện Ia H'Drai.

2.4.7. Công tác nội vụ, thanh tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo:

2.4.7.1. Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền

Đẩy mạnh cải cách hành chính, thành phố đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; tập trung thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX); đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI); duy trì thực hiện nghiêm túc công tác giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả điện tử thành phố và Ủy ban nhân dân các xã phường; đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc giải quyết TTHC tại các cơ quan, đơn vị để khắc phục tình trạng hồ sơ tồn đọng, quá hạn.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cung cấp Dịch vụ công trực tuyến, đến nay, 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố, UBND cấp xã đều được cung cấp trên Trang Thông tin điện tử thành phố và DVCTT mức độ 3 trở lên. Đối với việc sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố đang thực hiện tổng cộng 129 DVCTT mức độ 4, 41 DVCTT mức độ 3 (chiếm tỷ lệ 77% trong tổng số 220 TTHC cấp thành phố); UBND cấp xã đang thực hiện 45 DVCTT mức độ 4, 15 DVCTT mức độ 3 (chiếm tỷ lệ 37% trong tổng số 99 TTHC cấp xã). Thành phố đã ban hành Quyết định số 95/QĐ-UBND, ngày 28/02/2022 triển khai thực hiện Phương án và danh mục TTHC thực hiện thí điểm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum đối với 23 TTHC, phối hợp với Viễn thông Kon Tum tổ chức tập huấn cùng với việc tập huấn sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mới.

Tập trung xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, Thành phố đã xây dựng hoàn thành Trang thông tin điện tử các xã, phường và đưa vào vận hành, khai thác; chỉ đạo triển khai thực hiện công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Kế hoạch số 256/KH-UBND, ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh; kiện toàn và đổi tên Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử thành phố Kon Tum (*thành Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số thành phố Kon Tum*); thành lập Tổ giúp việc của Ban chỉ đạo chuyển đổi số thành phố Kon Tum; ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số thành phố Kon Tum và các văn bản triển khai chỉ đạo việc phát triển chính quyền số trên địa bàn thành phố.

Công tác tổ chức cán bộ được thực hiện theo đúng quy trình, quy định. UBND thành phố đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát, hoàn thiện các quy

định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo quy định hiện hành, qua đó kịp thời ban hành Quyết định quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của 04 phòng chuyên môn ngay sau khi có hướng dẫn của UBND tỉnh; chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên xây dựng Đề án vị trí việc làm và phê duyệt cơ cấu viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Kon Tum. Tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, từ đầu năm đến nay UBND thành phố thực hiện tinh giản biên chế đối với 18 trường hợp

2.4.7.2. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng:

- Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo:

UBND thành phố đã chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị địa phương tăng cường trách nhiệm, kịp thời trao đổi thông tin, phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức tiếp công dân theo đúng quy định, chủ động xử lý các tình huống phức tạp phát sinh; kiểm tra, xem xét và giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu nại, kiến nghị, phản ánh của người dân; hạn chế và không để phát sinh các vụ việc người dân khiếu nại vượt cấp, tụ tập đông người. Từ đầu năm đến nay trên địa bàn thành phố đã tiếp 97 người/64 vụ việc; tiếp nhận 711 đơn các loại, trong đó đơn thuộc thẩm quyền 560 đơn, đã giải quyết xong 476 đơn, còn 84 đơn hiện đang xem xét, giải quyết.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng:

Tổng số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ là 08 cuộc, trong đó có 01 cuộc thanh tra triển khai năm 2021 chuyển sang và 07 cuộc thanh tra triển khai thực hiện trong năm 2022. Số cuộc thanh tra đã kết thúc và ban hành Kết luận là 05 cuộc, kiến nghị xử lý về kinh tế tổng số tiền 105.604.978 đồng, thu hồi 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng quy định của pháp luật và kiểm điểm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan. Qua theo dõi, đôn đốc, đến nay đã thu hồi nộp ngân sách 69.486.978/105.640.978 đồng và kiểm điểm đối với 08 tập thể, 21 cá nhân có liên quan. Đối với các kiến nghị còn lại, hiện Thanh tra thành phố tiếp tục theo dõi, đôn đốc.

Công tác phòng, chống tham nhũng tiếp tục được đẩy mạnh. Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022, Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2022 và nhiều văn bản khác để triển khai công tác phòng, chống tham nhũng và thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Kon Tum năm 2022; yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ đạo của Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lồng ghép triển khai thực hiện nghiêm Kết luận số 05-KL/TW ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “*về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Bộ Chính trị trong công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng*”, đồng thời thực hiện tốt các biện pháp phòng, ngừa tham nhũng... Kết

quả, qua công tác tự kiểm tra nội bộ, công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo chưa phát hiện vụ việc có liên quan đến tham nhũng.

2.4.7.3. Quốc phòng, an ninh:

Triển khai nhiệm vụ Quốc phòng, quân sự năm 2022. Thực hiện tốt công tác tuyển quân, giao quân, quản lý, nắm chắc đối tượng thanh niên nhập ngũ năm 2022; tập trung chuẩn bị nội dung, tổ chức Diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Kon Tum năm 2022 đạt hiệu quả. Công tác trực sẵn sàng chiến đấu được duy trì thực hiện nghiêm túc, nắm chắc địa bàn. Chủ động trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt trong thời gian các ngày lễ, tết và thời gian diễn ra các sự kiện quan trọng của đất nước, của địa phương. Tăng cường theo dõi tình hình an ninh mạng, đấu tranh, xử lý kịp thời các đối tượng đăng tải, chia sẻ nội dung sai sự thật, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Công tác kiểm soát, nắm tình hình an ninh chính trị, an ninh trật tự, an ninh tôn giáo, phòng ngừa, đấu tranh phòng chống các loại tội phạm được tăng cường, thực hiện hiệu quả. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố được giữ vững ổn định.

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

3.1. Ưu điểm:

Mặc dù dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trong những tháng đầu năm, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội trong tình hình dịch bệnh. Đến nay, dịch bệnh COVID-19 cơ bản đã được khống chế; tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả: Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội - môi trường ước thực hiện đến cuối năm đa số đạt và vượt kế hoạch đề ra; giá trị sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ tiếp tục tăng trưởng khá, du lịch có bước phát triển mạnh mẽ; các nhiệm vụ trọng tâm đột phá được đẩy mạnh triển khai; công tác quản lý trật tự đô thị, chỉnh trang đô thị được đẩy mạnh thực hiện; công tác tuyên truyền, khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa được chú trọng; hoạt động thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi; các chế độ, chính sách về an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời, an sinh xã hội được đảm bảo; công tác cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực; tình trạng vi phạm pháp luật giảm, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định.

3.2. Tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại đó là:

+ Dự kiến đến cuối năm chỉ tiêu về thu ngân sách nhà nước sẽ không đạt kế hoạch đề ra (*đạt khoảng 84,6 dự toán tỉnh giao, đạt 77,1% dự toán TP giao*); trong đó nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất đạt thấp (*dự kiến đạt 54,7%*

dự toán tình giao, đạt 45% dự toán TP giao) ảnh hưởng lớn đến kế hoạch đầu tư của thành phố.

+ Tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ của một số đơn vị, địa phương còn chậm, chưa kịp thời như: việc đưa vào vận hành Lò giết mổ gia súc tập trung thành phố; việc triển khai thực hiện công tác lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch định giá đất năm 2022; công tác trồng rừng được triển khai quét liệt tuy nhiên tiến độ chậm; công tác phát triển du lịch còn lúng túng; việc triển khai các lớp đào tạo nghề còn dồn vào cuối năm...

+ Tiến độ thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị còn chậm liên quan đến vướng mắc về quy hoạch, về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng,...

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các đơn vị, địa phương chưa chặt chẽ, vẫn còn tình trạng đùn đẩy công việc.

+ Công tác tổ chức đấu giá đất các quỹ đất triển khai thực hiện còn chậm, chưa tạo được nhiều nguồn thu để đầu tư cơ sở hạ tầng.

+ Tình trạng khai thác khoáng sản, xây dựng công trình không phép, trái phép vẫn còn xảy ra. Công tác ra quân lập lại trật tự đô thị, vệ sinh môi trường của một số xã, phường còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao; bên cạnh đó tiến độ thực hiện một số công trình còn chậm, gây ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

+ Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện tích cực nhưng dịch bệnh sốt xuất huyết vẫn tăng cao so với cùng kỳ.

+ Công tác giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn chậm, số lượng hồ sơ tồn đọng trễ hẹn còn nhiều (*lĩnh vực đất đai*). Hiệu quả của công tác tuyên truyền, vận động chưa cao. An ninh chính trị vẫn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

3.3. Nguyên nhân tồn tại

3.3.1. Nguyên nhân khách quan:

Tình hình dịch bệnh COVID-19 kéo dài, giá cả nguyên, nhiên liệu tăng cao đã tác động đến sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước cũng như thu nhập và đời sống của người dân. Các nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 chậm được phân bổ và hướng dẫn thực hiện phần nào ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Các công trình, dự án quan trọng thu hồi diện tích đất nông nghiệp lớn, đối tượng bị thu hồi đất chủ yếu là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, có nguồn thu nhập chủ yếu từ việc sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến cuộc sống của các hộ; bên cạnh đó, đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng còn bất cập, chưa tạo được sự đồng thuận của người dân vùng bị ảnh hưởng.

3.3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của một số đơn vị, địa phương chưa chủ động, chưa thật quyết liệt, hiệu quả chưa cao; việc tổ chức thực hiện có mặt còn lúng túng, chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ có lúc, có việc chưa tốt. Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực xây dựng, đất đai, tài nguyên khoáng sản tại một số địa phương còn thiếu chặt chẽ; ý thức chấp hành pháp luật của người dân của một bộ phận người dân còn chưa cao. Bên cạnh đó, một số nội dung công việc liên quan đến nhiều Sở, ngành và trải qua nhiều công đoạn, thủ tục phức tạp *(Trong công tác tổ chức đấu giá đất: công tác tư vấn xác định hệ số điều chỉnh để đấu giá đất còn chậm, kéo dài; Kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2022 chậm được ban hành; Bên cạnh đó, giá khởi điểm để đấu giá QSD đất được phê duyệt cao dẫn đến khó khăn trong việc bán đấu giá Quyền sử dụng đất (Tại Chợ phía Nam phường Lê Lợi - đợt 2, hết hạn thông báo bán đấu giá nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá)....*

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Kon Tum được UBND phê duyệt tại Quyết định số 319/QĐ-UBND, ngày 27/5/2022; Quyết định số 459/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 và Quyết định số 652/QĐ-UBND, ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bổ sung là căn cứ để thực hiện các hoạt động quản lý sử dụng đất trong năm 2022.

Theo kết quả thực hiện tính đến thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất 2023 của thành phố Kon Tum thì kết quả thực hiện như sau:

Bảng 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		43.601,18	43.601,18	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.775,77	32.392,24	1.616,47	105,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.678,50	2.726,26	47,76	101,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.219,29</i>	<i>2.267,05</i>	<i>47,76</i>	<i>102,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.266,31	12.225,80	959,49	108,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.526,84	15.931,99	1.405,15	109,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	344,57	344,57		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.368,42	1.116,04	-252,38	81,56
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>523,56</i>		<i>-523,56</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,73	31,93	0,20	100,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	559,40	15,65	-543,75	2,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.604,09	11.005,76	-1.598,33	87,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.044,41	830,30	-214,11	79,50
2.2	Đất an ninh	CAN	18,13	18,13		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	236,36	136,47	-99,89	57,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	256,69	225,69	-31,00	87,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,75	26,52	-40,23	39,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,96	116,89	-2,07	98,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây	SKX	224,65	167,53	-57,12	74,57

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	dựng, làm đồ gốm					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.358,52	5.581,47	-777,05	87,78
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.967,80	1.375,90	-591,90	69,92
-	Đất thủy lợi	DTL	166,98	136,96	-30,02	82,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,39	10,33	-22,06	31,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,47	15,23	-0,24	98,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	138,77	133,72	-5,05	96,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,88	31,14	-3,74	89,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.818,54	3.737,67	-80,87	97,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,61	1,61		101
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,94	1,94		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,25	3,25		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54,61	49,33	-5,28	90,33
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,77	75,23	-38,54	66,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,72	0,72		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,35	4,35		100
-	Đất chợ	DCH	5,59	4,09	-1,50	73,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,69	22,69		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,49	17,99	-33,50	34,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.036,67	1.843,26	-193,41	90,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.548,94	1.398,32	-150,62	90,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,80	62,38	-5,42	92,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,88	8,88		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63	1,63		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	317,06	325,69	8,63	102,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	206,58	206,58		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,73	15,33	-0,40	97,46

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt	Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	221,32	203,18	-18,14	91,80

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum như sau:

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-UBND, ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Kon Tum; Quyết định số 459/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 và Quyết định số 652/QĐ-UBND, ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt chấp thuận bổ sung dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum được phê duyệt tổng 237 công trình, dự án diện tích 4.103,37 ha. Trong đó cụ thể như sau:

Quyết định số 319/QĐ-UBND, ngày 27/5/2022 được phê duyệt 206 công trình diện tích 3.630,92 ha.

Quyết định số 459/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 bổ sung phê duyệt 22 công trình diện tích 159,44ha.

Quyết định số 652/QĐ-UBND, ngày 19/10/2022 bổ sung phê duyệt 09 công trình diện tích 313,01ha.

Kết quả thực hiện đến thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể như sau:

1.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 30.775,77 ha

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 32.392,24 ha, còn lại 1.616,47 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt.

Kết quả từng loại đất cụ thể như sau:

Đất trồng lúa (LUA):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là 2.678,50 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 2.726,26 ha; còn lại 47,76 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 2.219,29 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 2.267,05 ha, còn lại 47,76 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Trong năm kế hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất quốc phòng để thực hiện các dự án xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10. Nguyên nhân do chưa thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất.

Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 11.266,31 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 12.225,80 ha; còn lại 959,49 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang các loại đất khác để thực hiện các dự án nhưng chưa thực hiện như: Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum; Dự án sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cấm, thành phố Kon Tum; Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển khu dân cư phía Tây xã Đăk Cấm kết hợp với TTCN thành phố Kon Tum; Chinh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum... Bên cạnh đó, nhân dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, cao su, cà phê...

Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 14.526,84 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 15.931,99 ha, còn lại 1.405,15 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, cao su, cà phê, ... Mặt khác, các công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được phê duyệt do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch, thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số dự án thực hiện chậm và kéo dài công tác giải phóng mặt bằng.

Đất rừng phòng hộ (RPH):

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 344,57 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 344,57 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

Đất rừng sản xuất (RSX):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 1.368,42 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1.116,04 ha; còn 252,38 ha chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Đất lâm nghiệp không có rừng chuyển sang đất trồng cây lâu năm, hàng năm trên địa bàn thành phố, mất khác một số diện tích theo kế hoạch giao rừng cho cộng đồng chưa được thực hiện tại xã Hòa Bình.

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 31,73 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 31,93 ha, còn lại 0,20 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Một số vị trí ao, hồ do điều kiện khí hậu không có nước nên nhân dân đã chuyển đổi cơ cấu sang các loại đất khác để tăng giá trị sử dụng của đất. Đồng thời, các công trình dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa được thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Đất nông nghiệp khác (NKH):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 559,40 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 15,65 ha, còn lại 543,75 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao chưa được triển khai thực hiện tại xã Hòa Bình, xã Kroong do thiếu vốn đầu tư, một số dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chỉ tiêu đã được cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố.

1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 12.604,09 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 11.005,76 ha, còn 1.598,33 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Đất quốc phòng (CQP):

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 là 1.044,41 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 830,30 ha; còn 214,11 ha chưa thực hiện được so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: các Dự án đất Quốc phòng chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt như dự án xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10; Trường bắn, Thao trường huấn luyện của lực lượng vũ trang thành phố Kon Tum.

Đất an ninh (CAN):

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 là 18,13 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 18,13 ha, đạt 100,0% kế hoạch được duyệt.

Đất khu công nghiệp (SKK):

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 là 236,36 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 136,47 ha, còn 99,89 ha chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, đạt 57,74% kế hoạch được duyệt.

Đất cụm công nghiệp (SKN):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là 256,69 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 225,69 ha, còn 31,00 ha chưa thực hiện được so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Đất thương mại dịch vụ (TMD):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là 66,75 ha, Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 26,52 ha. Còn 40,23 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân do một số dự án chỉnh trang đô thị tại xã Đăk Rơ Wa, phường Thống Nhất, phường Ngô Mỹ..., tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch chưa được triển khai thực hiện do chưa hoàn thiện công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 118,96 ha, Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 116,89 ha; còn 2,07 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: Do dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển khu dân cư phía Tây xã Đăk Cẩm kết hợp với TTCN thành phố Kon Tum và các dự án theo kế hoạch được duyệt chưa được triển khai thực hiện.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 224,65 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 167,53 ha, còn 57,12 ha chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt, do các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường năm 2022 đã thực hiện xong công tác đấu giá nhưng các đơn vị trúng đấu giá chưa hoàn thiện thủ tục về đất đai.

Đất phát triển hạ tầng (DHT):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 6.358,52 ha, Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 5.581,47 ha; còn 777,05 ha chưa thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: Năm 2022 trên địa bàn thành phố đã thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích, giao đất để xây dựng công trình Dự án nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; Đường Nguyễn Hữu Cầm nối dài (Đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh); Đường dây 110KV Kon Tum - Kon Plông; Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi quốc lộ 24; Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại trung tâm thể dục thể thao,... Tuy nhiên, một số dự án đất phát triển hạ tầng trên địa bàn thành phố đã được phê duyệt tại Quyết định số 319/QĐ-UBND, ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum; Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 26/7/2022; Quyết định số 652/QĐ-UBND, ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chấp thuận bổ sung dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum và điều

chính loại đất thu hồi thực hiện dự án đầu tư chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt, do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng chậm. Một số diện tích đất đường giao thông đi khu sản xuất (đường đất), đường mòn, đất công trình thủy lợi, đất công trình năng lượng...được thống kê, kiểm kê theo hiện trạng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định. Một số diện tích đất đường giao thông đi khu sản xuất, đường mòn, đất công trình thủy lợi, đất công trình năng lượng...được thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng đất kể cả diện tích các loại đất sử dụng chưa phù hợp với Quy hoạch vẫn thống kê, kiểm kê theo hiện trạng nên một số diện tích hiện trạng sử dụng đất cao hơn diện tích Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Đất giao thông (DGT):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 1.967,80 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1.375,90 ha, đạt 69,92% kế hoạch được duyệt.

Đất thủy lợi (DTL):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 166,98 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 136,96 ha, đạt 82,02% kế hoạch được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 32,39 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 10,33 ha, đạt 31,89% kế hoạch được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 15,47 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 15,23 ha, đạt 98,45% kế hoạch được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 138,77 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 133,72 ha, đạt 96,36% kế hoạch được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 34,88 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 31,14 ha, đạt 89,28% kế hoạch được duyệt.

Đất công trình năng lượng (DNL):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 3.818,54 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 3.737,67 ha, đạt 97,88% kế hoạch được duyệt.

Đất công trình bưu chính, viễn thông (DBV):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 1,61 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 1,61 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 1,94 ha, Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1,94 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất bãi xử lý chất thải (DRA):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 3,25 ha, Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 3,25 ha; đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 54,61 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 49,33 ha, đạt 90,33% kế hoạch được duyệt.

Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 113,77 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 75,23 ha đạt 66,12% kế hoạch được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ (DKH):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 0,72 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 0,72 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (DXH):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 4,35 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 4,35 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất chợ (DCH):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 5,59 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 4,09 ha đạt 73,17% kế hoạch được duyệt.

Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 22,69 ha, Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 22,69 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất vui chơi, giải trí công cộng (DKV):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 51,49 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 17,99 ha; còn 33,50 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: Do các dự án Công viên cây xanh, bãi đỗ xe công cộng (không thu phí) và các công trình phụ trợ khác; Chinh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị (giai đoạn 1); Chinh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện dự án tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ,.. đang trong quá trình triển khai công tác giải phóng mặt bằng nên các dự án trên chưa được triển khai thực hiện.

Đất ở tại nông thôn (ONT):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 2.036,67 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1.843,26 ha, còn 193,41 ha chưa thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân giảm: Do một số dự án đấu giá đất, dự án khai thác quỹ đất xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do thiếu vốn, các thủ tục chuẩn bị đầu tư kéo dài.

Do ảnh hưởng của đại dịch COVID 2019 kinh tế khó khăn, chính sách tín dụng được siết chặt để kiềm chế lạm phát nên sức mua giảm dẫn đến nhiều dự án đấu giá đất ở nông thôn phải tổ chức nhiều lần vẫn không có người tham gia đấu giá.

Đất ở tại đô thị (ODT):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 1.548,94 ha, Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1.398,32 ha, còn 150,62 ha chưa thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: Do việc thực hiện công tác đấu giá đất ở tại đô thị còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn và thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất. Các dự án khai thác quỹ đất để thực hiện đấu giá đất đang trong quá trình hoàn thiện theo kế hoạch được duyệt.

Do ảnh hưởng của đại dịch COVID 2019 kinh tế khó khăn, chính sách tín dụng được siết chặt để kiềm chế lạm phát nên sức mua giảm dẫn đến nhiều dự án đấu giá đất ở đô thị phải tổ chức nhiều lần vẫn không có người tham gia đấu giá.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 67,80 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 62,38 ha, còn 5,42 ha chưa thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất dự án sắp xếp Trụ sở làm việc các cơ quan của thành phố Kon Tum, Tòa án nhân dân tỉnh.

Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (DTS):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 8,88 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 8,88 ha; đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 1,63 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1,63 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 317,06 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 325,69 ha, còn 8,63 ha chưa thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: Do các công trình dự án có sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch chưa được thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được phê duyệt. Một số diện tích đất sông suối được nhân dân cải tạo đưa vào sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm để tăng hệ số sử dụng đất đai.

Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 206,58 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 206,58 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là: 15,73 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 15,33 ha, còn 0,4 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch đã được phê duyệt.

1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 là 221,32 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 203,18 ha; còn 18,14 ha chưa đưa vào sử dụng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

1.4. Công trình dự án sử dụng đất được phê duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị huỷ bỏ:

Bảng 3. Danh mục công trình dự án đề nghị huỷ bỏ

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công viên cây xanh, bãi đỗ xe công cộng (không thu phí) và các công trình phụ trợ khác	0,5	Phường Ngô Mây
2	Xây dựng nhà thờ Giáo họ Lei Hnor thôn 8	0,1	Xã Đoàn Kết
3	Mở rộng trạm bơm Vinh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tiên	0,9	Xã Đoàn Kết
4	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng trạm y tế xã Vinh Quang	0,5	Xã Vinh Quang
5	Trường mầm non Bằng Lăng. Hạng mục Nhà học 03, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ	0,27	Xã Vinh Quang

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Lò giết mổ gia súc	0,86	Xã Vinh Quang
7	Khắc phục hậu quả bão lũ (bước 2) đoạn Km4+813-Km5+056, tỉnh lộ 675	0,55	Xã Ngok Bay
8	Cấp nước sinh hoạt thành phố	3,5	Xã Kroong
		3,5	Xã Vinh Quang
		3,8	Phường Ngô Mây
9	Dự án: Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	42	Xã Đăk Rơ Wa
		108	Xã Chư Hreng
10	Xử lý hệ thống nước mưa nước thải tại các giao lộ thuộc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân	0,2	Phường Duy Tân
11	Khu xử lý rác thải tập trung (thôn 6)	3,3	Xã Đoàn Kết
12	Chợ Đào Duy Từ	0,11	Phường Thắng Lợi
13	Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao kết hợp vận hành hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái 990 KWP	1,64	Xã Đăk Cắm
		0,94	Xã Đăk Cắm
14	Chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Chăn nuôi, trang trại, ...)	1,7	Xã Kroong
	Tổng	172,37	

1.5. Đánh giá các luật lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản liên quan đến việc sử dụng đất lâm nghiệp ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 191/TB-VPCP, ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí Thư và Luật Lâm nghiệp năm 2017 có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện cụ thể các dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất phải tiến hành ra soát điều chỉnh quy mô diện tích và thực hiện các hồ sơ thủ tục chuyển đổi mục đích rừng, trồng rừng thay thế trước khi triển khai thực hiện dự án cụ thể một số dự án:

- Dự án chậm tiến độ phải điều chỉnh chuyển tiếp năm 2023.

+ Trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của lực lượng vũ trang thành phố sử dụng 4,02 ha đất rừng sản xuất.

+ Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum sử dụng 1,20 ha đất rừng sản xuất.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum sử dụng 2,4 ha đất rừng sản xuất.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum cho thấy một số chỉ tiêu chỉ đạt tỷ lệ thấp, một số chỉ tiêu đạt và vượt mức so với kế hoạch được phê duyệt. Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề bất cập như:

- Một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra như đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác, đất quốc phòng, đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất phát triển hạ tầng, đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất làm vật liệu xây dựng,... Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất chưa thể hiện rõ được tính cấp thiết phải thực hiện các chỉ tiêu được đưa ra, chưa bám sát với nhu cầu thực tế về từng loại đất trên địa bàn để đảm bảo đất được sử dụng có hiệu quả kinh tế cao nhất, thiếu vốn đầu tư thực hiện dự án, do vướng đền bù giải phóng mặt bằng.

- Sự phối hợp giữa các ban ngành và địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa đạt hiệu quả, Kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp còn diễn ra. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Hầu hết các địa phương thiếu nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất và không chủ động được nguồn tài chính để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, làm cho kế hoạch sử dụng đất chậm tiến độ hoặc không thực hiện được.

- Nguồn vốn phân bổ về từ ngân sách cấp trên, từ các chương trình mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn 6 tháng cuối năm nên việc tổ chức thực hiện không kịp trong năm kế hoạch dẫn đến nhiều công trình phải chuyển tiếp sang năm sau để thực hiện và hoàn thành các thủ tục đất đai theo quy định.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, địa hình; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất. Bên cạnh đó, mặc dù pháp luật đất đai cùng với các chính sách đất đai đã được ban hành nhưng còn thiếu các chính sách cụ thể và các văn bản pháp quy điều tiết các mối quan hệ đất đai ở khu vực nông thôn cũng như thành thị trong cơ chế kinh tế thị trường.

- Diện tích đất chưa sử dụng còn tương đối lớn, việc khai thác sử dụng quỹ đất này cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là cho nông nghiệp, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn bởi khả năng đầu tư và tiềm năng sử

dụng của loại đất này là rất hạn chế.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt chậm hơn các năm khác cụ thể (*Quyết định số 319/QĐ-UBND, ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Kon Tum*) dẫn đến nhiều công trình phải chờ đến khi có quyết định phê duyệt mới tổ chức triển khai nên không kịp tiến độ mà nguyên nhân chính do chờ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 được phê duyệt mới có căn cứ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất.

- Các công trình thủy điện, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, nông nghiệp khác... của các nhà đầu tư tuy nhiên năm 2022 Ngân hàng nhà nước siết chặt tín dụng nên nguồn vốn vay để thực hiện dự án bị chững lại dẫn đến các công trình bị chậm, thiếu vốn nên ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện và kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 của Thành Phố.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã qua trên địa bàn thành phố đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022*). Trên cơ sở kết quả thực hiện và những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có thể rút ra một số nguyên nhân cụ thể sau:

3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được lập vào quý IV trong năm, do đó một số công trình dự án được phê duyệt thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đang hoàn thiện các thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa được tổng hợp thu hồi.

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều, nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất rất chậm.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Mọi nguồn lực của thành phố đều tập trung cho công tác an sinh xã hội, nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đều hạn chế do thiếu vốn.

- Chưa quán triệt đầy đủ vai trò của kế hoạch sử dụng đất trong công tác

quản lý đất đai dẫn tới chưa có sự chỉ đạo đúng mức đối với việc lập, phê duyệt và triển khai kế hoạch sử dụng đất.

- Hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về đất đai nói chung và về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng hiện vẫn còn thiếu và chưa hoàn chỉnh. Chính sách trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường GPMB, giá đất, chính sách tái định cư khi thu hồi đất... đây là nguyên nhân khách quan làm cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm gặp nhiều khó khăn.

- Do điều kiện ngân sách của thành phố cũng như của các xã, phường còn hạn hẹp nhất là kinh phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án, do vậy kế hoạch chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất chuyên dùng ở nhiều hạng mục không thực hiện được.

- Một số dự án trước đây áp dụng hình thức thu hồi đất nay chuyển sang thỏa thuận nên nhiều trường hợp không đạt được thỏa thuận do chủ sử dụng đất đưa ra giá quá cao. Các dự án thu hồi đất nhưng chưa tạo được sự đồng thuận của người dân. Cũng có trường hợp do không bố trí được khu tái định cư cho các hộ trong diện mất đất khiến không thể giải phóng được mặt bằng, kéo dự án đình trệ theo.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội ở các tỉnh, thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội cũng như làn sóng đầu tư, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung địa bàn huyện nói riêng đặc biệt một số lĩnh vực đầu tư nông nghiệp, du lịch, xây dựng, một số công trình dự án bị gián đoạn thi công.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Do tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn chậm so với thời gian quy định, tính khả thi không cao, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nguyên nhân do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn thành phố đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

- Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế khó khăn do vậy việc thực hiện kế hoạch

giao đất đầu giá quyền sử dụng đất gặp rất nhiều khó khăn; quá trình thực hiện thường kéo dài. Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố chưa tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất phát sinh của các ngành, lĩnh vực nên phương án kế hoạch chưa bao quát, dự báo và tính toán được đầy đủ những diễn biến của các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Theo Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 49 Luật Đất đai năm 2013) thì khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của thành phố Kon Tum; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố Kon Tum năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Căn cứ nội dung biểu thị các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000 thì kích thước khoanh đất ≥ 9 mm được thể hiện trên bản đồ, trường hợp khoanh đất nhỏ hơn 9mm thì được gộp vào khoanh đất liền kề. Do vậy đối với các khoanh đất có diện tích nhỏ không thể hiện trên nền bản đồ tỷ lệ 1/25.000 sẽ được xác định theo danh sách và theo bản đồ có tỷ lệ lớn hơn.

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Trong năm kế hoạch trên địa bàn thành phố Kon Tum có 160 công trình dự án với tổng diện tích là 2.632,03 ha.

Bảng 4. Danh mục công trình kế hoạch năm 2023 bao gồm danh mục 2022 chuyển tiếp và danh mục đăng ký mới 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của lực lượng vũ trang thành phố	300,00		300,00	Xã Chư Hreng
-	Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10	202,00		202,00	Xã Hòa Bình
-	Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	47,70		47,70	Xã Đăk Blà
-	Doanh trại đại đội trinh sát	5,00		5,00	Xã Đăk Cấm
-	Doanh trại Đại đội thiết giáp	5,00		5,00	Xã Đăk Cấm
-	Trụ sở làm việc công an	12,40		12,40	Xã Đăk Blà

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>Tỉnh Kon Tum</i>				
-	<i>Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum</i>	65,47		65,47	<i>Xã Hòa Bình</i>
		37,35		37,35	<i>Xã Vinh Quang</i>
		18,09		18,09	<i>Phường Ngõ Mây</i>
		59,25		59,25	<i>Xã Đoàn Kết</i>
-	<i>Dự án đường Trường Chinh (Đoạn từ Phan Đình Phùng đến Đào Duy Từ - Phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)</i>	9,44	7,12	2,32	<i>Phường Quang Trung; Phường Duy Tân; Phường Trường Chinh</i>
-	<i>Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường HCM)</i>	7,15	1,13	6,02	<i>Phường Lê Lợi; xã Chư Hreng</i>
-	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600)</i>	12,85	12,04	0,81	<i>Xã Ngok Bay; Xã Kroong</i>
-	<i>Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (Đoạn qua thành phố từ Km0 - Km0+340)</i>	2,00	1,12	0,88	<i>Xã Ia Chim</i>
-	<i>Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Lor 1 và Kon Tum Kơ Pong)</i>	13,88		13,88	<i>Phường Thống Nhất</i>
		0,50	0,37	0,13	<i>Phường Quyết Thắng</i>
		11,76		11,76	<i>Phường Thắng Lợi</i>
-	<i>Dự án Trưng bày Bảo tàng ngoài trời</i>	2,15		2,15	<i>Phường Quang Trung</i>
-	<i>Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum</i>	1,45		1,45	<i>P. Quyết Thắng, p. Quang Trung,</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường (Hạng mục: Khỏi kỹ thuật nghiệp vụ và điều trị nội trú)	2,20	2	0,20	Xã Chư Hreng
-	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;	37,20		37,20	Xã Chư Hreng; xã Hòa Bình và P.Trần Hưng Đạo
-	Khu Công nghiệp Sao Mai	150,00	80,44	69,56	Xã Hòa Bình
-	Cụm công nghiệp - TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	122,36	56,03	66,33	Xã Hòa Bình
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngõ Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	49,00		49,00	Xã Đăk Cấm
		13,60		13,60	Phường Ngõ Mây
-	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gắn với chỉnh trang đô thị	1,24	0,92	0,32	Xã Đăk Rơ Wa
		1,20	0,7	0,50	Phường Thắng Lợi
		0,89		0,89	Phường Thắng Lợi
		1,17		1,17	Phường Thống Nhất
		0,60		0,60	Phường Thống Nhất
-	Cầu số 2 qua sông Đăk Bla	2,10		2,10	Xã Đăk Rơ Wa
		1,92		1,92	Phường Trường Chinh
-	Kéo dài tuyến đường đầu cầu phía nam thuộc dự án Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi quốc lộ 14	0,17		0,17	Phường Nguyễn Trãi

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gắn với chỉnh trang đô thị	7,93	0,17	7,76	Phường Nguyễn Trãi
		1,20		1,20	Xã Vinh Quang
		2,29		2,29	Xã Vinh Quang
-	Cải tạo, nâng cấp đường Kơ Pa Kơ Long, thành phố Kon Tum	0,80		0,80	Phường Thống Nhất; P. Thắng Lợi
-	Đường Trần Nhân Tông (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai), phường Thắng Lợi, TP. Kon Tum	0,61		0,61	Phường Thắng Lợi
-	Đường Đống Đa (đoạn Lê Văn Hưu - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Vĩa hè và hệ thống thoát nước	0,23		0,23	Phường Thắng Lợi
-	Đường Đào Duy Từ (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,68		1,68	Phường Thắng Lợi
-	Đường Lê Lai (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Nguyễn Hữu Cầu)	0,18		0,18	Phường Trường Chinh
-	Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum	3,64		3,64	Phường Trường Chinh
-	Đường trục chính, Cụm CN-TTCN Thanh Trung, phường Ngô Mây, TP. Kon Tum	0,94		0,94	Phường Ngô Mây
-	Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum	1,60		1,60	Phường Quyết Thắng
		1,50		1,50	Phường Quang Trung
-	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn Bà Triệu - Nguyễn	0,19		0,19	Phường Quyết Thắng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>Du), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước</i>				
-	<i>Đường Ngô Quyền (đoạn Lê Hồng Phong - Nguyễn Bình Khiêm), thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước</i>	0,14		0,14	<i>Phường Quyết Thắng</i>
-	<i>Đường Nguyễn Bình Khiêm kết hợp sửa chữa một số nút giao thông tại khu vực Trung tâm phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum</i>	0,29		0,29	<i>Phường Quyết Thắng</i>
-	<i>Đường Ngô Văn Sở (đoạn Ngô Đức Kế - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,90		0,90	<i>Phường Lê Lợi</i>
-	<i>Đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn Đặng Tiến Đông - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,47		0,47	<i>Phường Lê Lợi</i>
-	<i>Hệ thống thoát nước mưa CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,78		0,78	<i>Phường Lê Lợi</i>
-	<i>Hệ thống xử lý nước thải CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,38		0,38	<i>Phường Lê Lợi</i>
-	<i>Đường từ thôn Klâu Ngol Zố đi khu sản xuất, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum</i>	1,11	0,98	0,13	<i>Xã Ia Chim</i>
-	<i>Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum đi xã Ia Phí huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai</i>	4,94	4,62	0,32	<i>Xã Ia Chim</i>
-	<i>Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành</i>	4,03	3,57	0,46	<i>Xã Ia Chim</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>phố Kon Tum</i>				
-	<i>Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Đăng Thơ, thành phố Kon Tum</i>	1,51	1,01	0,50	<i>Phường Quang Trung</i>
-	<i>Đường Bùi Hữu Nghĩa (đoạn Ure - Đặng Xuân Phong)</i>	0,42		0,42	<i>Phường Duy Tân</i>
-	<i>Đường Lương Ngọc Tồn (đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư)</i>	0,60		0,60	<i>Phường Duy Tân</i>
-	<i>Đường Trần Huy Liệu, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường và hệ thống thoát nước</i>	0,40		0,40	<i>Phường Duy Tân</i>
-	<i>Đường Trương Hán Siêu (đoạn Ure - Tạ Quang Bửu)</i>	0,60		0,60	<i>Phường Duy Tân</i>
-	<i>Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum</i>	4,45		4,45	<i>Phường Duy Tân; Xã Đăk Cấm</i>
-	<i>Đường Trần Khát Chân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum</i>	0,46		0,46	<i>Phường Duy Tân</i>
-	<i>Đường Ngô Thì Nhậm (đoạn Urê - Đình Công Tráng), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum</i>	0,70		0,70	<i>Phường Duy Tân</i>
-	<i>Nâng cấp, sửa chữa đường A Khanh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum</i>	0,90		0,90	<i>Phường Trần Hưng Đạo</i>
-	<i>Đường đi khu sản xuất và phát triển du lịch núi Chư Hreng, thôn Kon Hra Klal, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum</i>	3,00		3,00	<i>Xã Chư Hreng</i>
-	<i>Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh</i>	0,26		0,26	<i>Xã Vinh Quang</i>
		0,39		0,39	<i>Xã Vinh Quang</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	doanh xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum				
-	Tuyến đường tránh thành phố Kon Tum	13,76	13,76		Xã Hòa Bình
-	Sửa chữa, nâng cấp Đường từ dốc Trà Lét vào thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	1,80	1,8		Xã Hòa Bình
-	Đường từ Quốc lộ 14 đến đập Đăk Yên, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	0,95	0,84	0,11	Xã Hòa Bình
-	Đường số 01 Cụm CN-TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	1,14		1,14	Xã Hòa Bình
-	Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	6,94		6,94	Phường Duy Tân
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện đầu tư xây dựng bến xe, tại phường Ngõ Mây khu vực cửa ngõ phía Bắc thành phố Kon Tum (Vị trí xây dựng bến xe mới)	1,60		1,60	Phường Ngõ Mây
-	Dự án: Sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum	70,00		70,00	Xã Đăk Cắm, Vinh Quang, phường Ngõ Mây, xã Ngọc Bay
-	Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla	25,00		25,00	Xã Đăk Rơ Wa, xã Chư H'reng
-	Dự án Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	3,51	3,51		Phường Duy Tân, Trường Chinh, Quyết Thắng, Thắng Lợi
-	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm	5,00		5,00	Phường Ngõ Mây

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>thiếu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum; Hợp phân thoát và xử lý nước thải</i>				
-	<i>Trung tâm văn hóa triển lãm, không gian trưng bày triển lãm ngoài trời Ngục Kon Tum</i>	1,03	1,03		<i>Phường Quyết Thắng</i>
		2,99		2,99	<i>Phường Quang Trung</i>
-	<i>Bệnh viện mắt Kon Tum</i>	0,04		0,04	<i>Phường Thống Nhất</i>
-	<i>Trường Mầm non Năng Hồng</i>	0,31		0,31	<i>Xã Đăk Blà</i>
-	<i>Đấu giá QSDĐ dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại trung tâm thể dục thể thao</i>	11,28	11,28		<i>Phường Trường Chinh</i>
		1,02	1,02		<i>Phường Trường Chinh</i>
		9,17	9,17		<i>Phường Trường Chinh</i>
		10,53		10,53	<i>Phường Trường Chinh</i>
-	<i>Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum</i>	1,35	1,35		<i>Phường Trường Chinh</i>
-	<i>Cho thuê đất vùng phụ cận thủy điện PleiKrông (Công ty thủy điện IaLy)</i>	14,99		14,99	<i>Xã Kroong</i>
-	<i>Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Kon Tum thuộc Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức</i>	0,01		0,01	<i>Xã Đăk Năng</i>
		0,49		0,49	<i>Xã Ia Chim</i>
		0,01		0,01	<i>Xã Kroong</i>
		1,02		1,02	<i>Xã Đăk Blà</i>
		0,01		0,01	<i>Xã Vinh Quang</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Quang Trung</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Duy Tân</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Nguyễn Trãi</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Trường Chinh</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	<i>Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Kon Tum</i>	0,01		0,01	<i>Phường Trường Chinh</i>
		0,01		0,01	<i>Xã Vinh Quang</i>
-	<i>Dự án Trạm biến áp 110kV Kon Tum 2 và đấu nối</i>	0,01		0,01	<i>Phường Nguyễn Trãi</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Lê Lợi</i>
		0,90		0,90	<i>Phường Trần Hưng Đạo</i>
-	<i>Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 110KV khu vực tỉnh Kon Tum năm 2021</i>	0,05		0,05	<i>Xã Đăk Blà; Xã Hòa Bình; Phường Ngô Mây; Phường Trần Hưng Đạo</i>
-	<i>Dự án Đường dây 220KV Bờ Y - Kon Tum</i>	2,55	2,38	0,17	<i>xã Vinh Quang</i>
-	<i>Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Plei Ku 2</i>	1,58		1,58	<i>Xã Đăk Bla, Đăk Rơ Wa, Hòa Bình, Chư Hreng.</i>
-	<i>Trạm biến áp 11KV và đấu nối</i>	1,00		1,00	<i>Thành phố Kon Tum</i>
-	<i>Cơ sở Đạo Trung Định phường Ngô Mây</i>	0,28		0,28	<i>Phường Ngô Mây</i>
-	<i>Công trình tôn giáo tạo cảnh quan thiên nhiên phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tại xã Chư Hreng</i>	5,00		5,00	<i>Xã Chư Hreng</i>
-	<i>Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT1</i>	1,00		1,00	<i>Xã Ia Chim</i>
-	<i>Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT2</i>	4,97		4,97	<i>Xã Ia Chim</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Tòa Giám mục Kon Tum xin giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo tại xã Kroong	1,75		1,75	Xã Kroong
-	San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CV1 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum	0,52		0,52	Phường Quyết Thắng
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1)	1,86		1,86	Xã Đăk Blà
		0,06		0,06	Xã Đăk Blà
		0,59		0,59	Xã Đăk Blà
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 2)	6,31		6,31	Xã Đăk Blà
		0,32		0,32	Xã Đăk Blà
		0,55		0,55	Xã Đăk Blà
		0,80		0,80	Xã Đăk Blà
		0,90		0,90	Xã Đăk Blà
		4,04		4,04	Xã Đăk Blà
		1,02		1,02	Xã Đăk Blà
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	16,12		16,12	Phường Quang Trung
		1,78		1,78	
		2,67		2,67	
		1,10		1,10	
		27,73		27,73	
-	Nhà ở xã hội- Nhà ở tái định cư tại khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla	0,87	0,87		Phường Lê Lợi
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	20,11		20,11	Phường Lê Lợi
		17,50		17,50	Phường Lê Lợi
		9,58		9,58	Xã Chư Hreng
		44,58	3,23	41,35	Xã Chư Hreng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Dự án Khu dân cư phía Bắc đường Nơ Trang Long, phường Trường Chinh	28,20		28,20	Phường Trường Chinh
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum(Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	12,70		12,70	Phường Thống Nhất
		28,61	1,96	26,65	Phường Thống Nhất
		28,13	0,13	28,00	Phường Thắng Lợi
-	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum	9,55		9,55	Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung
-	Dự án đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	15,41		15,41	Phường Quang Trung
-	Dự án: Chinh trang khu đô thị phía bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	17,89	5	12,89	P. Duy Tân
		10,05		10,05	Xã Đăk Cấm
		12,18		12,18	Xã Đăk Cấm
		18,00		18,00	P. Duy Tân
		13,50		13,50	P. Duy Tân
		3,38		3,38	P. Duy Tân
-	Chinh trang đô thị khu vực tổ 7 (xấp xếp lại đất đai), phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	1,20		1,20	Phường Thắng Lợi
-	Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất	6,83		6,83	Phường Nguyễn Trãi; Phường Lê Lợi
		9,76		9,76	
		0,47		0,47	
		0,99		0,99	
		0,15		0,15	
		2,20		2,20	
		1,18		1,18	
		5,00		5,00	
		13,28		13,28	
		0,64		0,64	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum	55,00		55,00	Phường Ngô Mây - Phường Quang Trung - Xã Vinh Quang
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	3,10		3,10	Phường Duy Tân
-	Chỉnh trang đô thị thực hiện đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum	1,20		1,20	Phường Duy Tân
-	Chỉnh trang đô thị thực hiện đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum	8,00		8,00	Phường Duy Tân
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất khu vực phía Bắc phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	11,00		11,00	Phường Ngô Mây
-	Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	6,32	0,83	5,49	Phường Ngô Mây
		0,92		0,92	
		8,52		8,52	
		0,92		0,92	
		0,55		0,55	
		1,70		1,70	
		1,35		1,35	
		0,72		0,72	
-	Đầu tư chỉnh trang đô thị tại lô đất số 192 đường Trần Phú, phường Trường Chinh	0,15		0,15	Phường Trường Chinh
-	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 4 (02 vị trí đấu giá gồm giáp đường Tô Hiệu và Giáp đường bê tông)	0,45	0,45		Phường Trần Hưng Đạo
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (địa chỉ Hẻm 403 đường Bà Triệu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum)	0,10		0,10	Phường Quyết Thắng
-	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,09		0,09	Phường Quang

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>(Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (địa chỉ: Số 842 đường Phan Đình Phùng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum)</i>				Trung
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất (Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản cũ (nay thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh; địa chỉ: Số 224A Bà Triệu, phường Quang Trung, TP. Kon Tum);</i>	0,06		0,06	Phường Quang Trung
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất (Phòng Công chứng số 1 cũ (địa chỉ: Số 65 đường Ngô Quyền, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum);</i>	0,04		0,04	Phường Thống Nhất
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Bảo tàng - Thư viện tỉnh);</i>	1,85		1,85	Phường Quyết Thắng
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo phương án xử lý nhà, đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cơ sở nhà, đất cũ của Sở Xây dựng và Công ty CP Tư vấn ĐT&XD Kon Tum</i>	0,21		0,21	Phường Quyết Thắng
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa còn lại (Đất ở + TMD) tại Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,27	0,27		Phường Lê Lợi
		0,24	0,24		Phường Lê Lợi
-	<i>Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai)</i>	46,05		46,05	Xã Hòa Bình
		6,89		6,89	
		5,52		5,52	
		0,47		0,47	
		0,21		0,21	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		0,86		0,86	
-	Khai thác quỹ đất đường Nguyễn Hữu Cầu nối dài (đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh)	0,68		0,68	Phường Trường Chinh
-	Đất giá QSDĐ tại thôn Kon Mơ Nay Sơ Lam I phường Trường Chinh TP Kon Tum	0,22	0,22		Phường Trường Chinh
-	Giao đất tái định cư, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum	0,90		0,90	Phường Duy Tân, xã Đăk Blà
-	Mở rộng Tòa án nhân dân Thành phố	0,85	0,85		Phường Thắng Lợi
-	Tòa án nhân dân tỉnh	1,20		1,20	Phường Thống Nhất
-	Trụ sở làm việc UBND tỉnh, các sở Ban Ngành và các hạng mục phụ trợ (Thuộc dự án Trụ sở làm việc của các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội)	2,20		2,20	Phường Thống Nhất
-	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	5,00		5,00	Phường Duy Tân
-	Xây dựng Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1 (Dự án "Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025);	0,26		0,26	Xã Chư Hreng
-	Dự án Trụ sở làm việc của các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội	27,40		27,40	Phường Thống Nhất
-	Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	0,40		0,40	Phường Thống Nhất
-	Lò giết mổ gia súc	1,60	1,6		Phường Ngô Mây

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Mặt bằng sân công nghiệp tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun	2,32		2,32	Xã Hòa Bình
-	Dự án đầu tư Ngân hàng, Văn Phòng Khách sạn (tại giao lộ Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai)	0,70	0,7		Phường Quang Trung
-	Đấu giá QSD đất đối với lô đất thương mại dịch vụ ký hiệu C19 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm để thu hút đầu tư xây dựng khách sạn cao cấp trong khu Đô thị	0,83	0,83		Phường Lê Lợi
-	Trung tâm thương mại tại đất Bến xe Kon Tum (cũ)	1,42		1,42	Phường Quang Trung
-	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao	312,00	312,0		Xã Đăk Rơ Wa
-	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản kết cấu hạ tầng đoạn tuyến bờ kè gắn liền với đất thực hiện Dự án Nhà hàng ven sông Đăk Bla (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum).	3,00	0,99	2,01	Phường Quyết Thắng
-	Bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất thuộc phạm vi lô đất dịch vụ - thương mại (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh) phường Quyết Thắng	0,90	0,5	0,40	Phường Quyết Thắng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Tổ hợp khách sạn cao cấp 5 sao và nhà phố tại đường Nguyễn Huệ, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	1,85	1,85		Phường Quyết Thắng
-	Đấu giá trung tâm kiểm soát bệnh tật	0,11	0,11		Phường Quyết Thắng
-	Trung tâm Thương mại - dịch vụ - văn phòng tại phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum (Sở Xây dựng cũ)	0,20		0,20	Phường Quyết Thắng
		0,01		0,01	Phường Quyết Thắng
-	Cửa hàng Xăng dầu Quang Thành của Công ty TNHH Quang Thành	0,08		0,08	Xã Đăk Blà
-	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ (vị trí xây dựng Khách sạn Đăk Blà và nhà hàng Ngọc Linh)	0,41	0,41		Phường Quyết Thắng
-	Mỏ đá xây dựng, (sân công nghiệp 2,0ha) tại thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty TNHH Thuận Thành	8,20		8,20	Xã Hòa Bình
-	Mỏ đá xây dựng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun	4,00		4,00	Xã Hòa Bình
-	Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng xã Ia Chim (Công ty Cổ phần HSVN)	10,00		10,00	Xã Ia Chim
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản sét làm gạch, ngói tại thôn 2 Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum	5,94		5,94	Xã Kroong
-	Đá xây dựng (177)	25,00		25,00	Xã Ngok Bay
-	Đá xây dựng (BS05)	14,20		14,20	Xã Hòa Bình
-	Đất làm VLXD TT (BS34)	15,19		15,19	Xã Đăk Blà

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất làm VLXDĐT (BS35)	10,90		10,90	Xã Đăk Blà
-	Sét gạch ngói (BS09)	3,95		3,95	Xã Ngok Bay
-	Đá xây dựng (176)	3,70		3,70	Xã Kroong
-	Sét gạch ngói (174)- điểm 01	2,00		2,00	P. Ngô Mây
-	Sét gạch ngói (174) - điểm 02	2,00		2,00	Phường Ngô Mây
-	Sét gạch ngói (BS11)	6,10		6,10	Phường Ngô Mây
-	Đất san lấp (BS14) Công ty Cổ phần Sông Hồng	20,26		20,26	Xã Hòa Bình
-	Đất san lấp (BS16) Công ty TNHH Tín Hưng Kon Tum	2,70		2,70	Xã Đăk Blà
-	Đất san lấp (BS15)	11,30		11,30	Xã Đăk Blà
-	Sét gạch ngói (BS09)	2,75		2,75	Xã Ngok Bay
-	Đất san lấp (BS17)	11,49		11,49	Xã Đăk Blà
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát	0,50		0,50	Xã Đăk Blà
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty TNHH Thanh Tuấn)	0,65		0,65	Xã Đăk Blà
-	Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Thanh Tuấn) (Điểm mỏ số 3)	0,92	0,92		Xã Đăk Blà; Đăk Rô Wa
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Hợp tác xã XD TM DV chiến thắng)	0,50		0,50	Xã Đăk Blà
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát (Bãi tập kết) (Công ty cổ phần Gia Hưng)	1,97	1,25	0,72	Xã Đăk Blà
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty Cổ phần T&D Kon Tum)	0,30		0,30	Xã Kroong
-	Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Kon Tum	1,60		1,60	Xã Hoà Bình
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	0,60		0,60	Xã Ngok Bay

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	xã Ngọc Bay				
-	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử nhà Ngục Kon Tum	0,29	0,29		Phường Quyết Thắng; Phường Quang Trung
-	Trường Chính trị tỉnh	3,50	3,5		Phường Duy Tân
-	Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	2,19	2,19		Phường Thống Nhất
-	Dự án giãn dân các hộ đồng bào dân tộc thiểu số gắn với thực hiện tái định canh, định cư, phát triển khu sản xuất nông nghiệp tại xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	84,00	84		Xã Đăk Blà
	TỔNG CỘNG	2.632,03	643,55	1.988,48	

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

Biểu 05: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.601,18	43.601,18	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.775,77	32.392,24	796,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.678,50	2.726,26	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.219,29	2.267,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.266,31	12.225,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.526,84	15.931,99	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	344,57	344,57	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.368,42	1.116,04	252,38
	Trong đó: đất có rừng sản	RSN	523,56	523,56	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	xuất là rừng tự nhiên				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,73	31,93	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	559,40	15,65	543,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.604,09	11.005,76	1.533,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.044,41	830,30	214,11
2.2	Đất an ninh	CAN	18,13	18,13	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	236,36	136,47	59,56
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	256,69	225,69	31,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	66,75	26,52	40,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,96	116,89	2,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	224,65	167,53	57,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.358,52	5.581,47	
-	Đất giao thông	DGT	1.967,80	1.375,90	565,98
-	Đất thủy lợi	DTL	166,98	136,96	30,02
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	32,39	10,33	15,14
-	Đất cơ sở y tế	DYT	15,47	15,23	0,24
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	138,77	133,72	5,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	34,88	31,14	3,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.818,54	3.737,67	80,87
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,61	1,61	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,94	1,94	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,25	3,25	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54,61	49,33	5,28
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,77	75,23	38,54
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,72	0,72	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	4,35	4,35	
-	Đất chợ	DCH	5,59	4,09	1,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,69	22,69	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,49	17,99	33,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.036,67	1.843,26	193,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.548,94	1.398,32	150,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,80	62,38	5,42
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,88	8,88	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63	1,63	
2.19	Đất sông, ngòi, suối	SON	317,06	325,69	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	206,58	206,58	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,73	15,33	0,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	221,32	203,18	

Sau khi rà soát danh mục công trình đã được phê duyệt theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có 187 công trình chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa hết với diện tích 3.479,25 ha nhưng vẫn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố được chuyển sang kế hoạch năm 2023 để tiếp tục thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 6. Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện trong năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của lực lượng vũ trang thành phố	300,00		300,00	Xã Chư Hreng
2	Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10	202,00		202,00	Xã Hòa Bình
3	Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	65,47		65,47	Xã Hòa Bình
		37,35		37,35	Xã Vinh Quang
		18,09		18,09	Phường Ngô Mây
		59,25		59,25	Xã Đoàn Kết
4	Dự án đường Trường Chinh	9,44	7,12	2,32	Phường Quang

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	(Đoạn từ Phan Đình Phùng đến Đào Duy Từ - Phạm vi cầu nối qua sông Đak Bla)				Trung; Phường Duy Tân; Phường Trường Chinh
5	Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường HCM)	7,15	1,13	6,02	Phường Lê Lợi; xã Chư Hreng
6	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600)	12,85	12,04	0,81	Xã Ngok Bay; Xã Kroong
7	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (Đoạn qua thành phố từ Km0 - Km0+340)	2,00	1,12	0,88	Xã Ia Chim
8	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Lor 1 và Kon Tum Kơ Pong)	13,88		13,88	Phường Thống Nhất
		0,50	0,37	0,13	Phường Quyết Thắng
		11,76		11,76	Phường Thắng Lợi
9	Dự án Trưng bày Bảo tàng ngoài trời	2,15		2,15	Phường Quang Trung
10	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	1,45		1,45	Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum
11	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường (Hạng mục: Khối kỹ thuật nghiệp vụ và điều trị nội	2,20	2	0,20	Xã Chư Hreng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	trú)				
12	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;	37,20		37,20	Xã Chư Hreng; xã Hòa Bình và Phường Trần Hưng Đạo
13	Khu Công nghiệp Sao Mai	150,00	80,44	69,56	Xã Hòa Bình
14	Cụm công nghiệp - TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	122,36	56,03	66,33	Xã Hòa Bình
15	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	49,00		49,00	Xã Đăk Cấm
		13,60		13,60	Phường Ngô Mây
16	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chỉnh trang đô thị	1,24	0,92	0,32	Xã Đăk Rơ Wa
		1,20	0,7	0,50	Phường Thắng Lợi
		0,89		0,89	Phường Thắng Lợi
		1,17		1,17	P. Thống Nhất
		0,60		0,60	Phường Thống Nhất
17	Cầu số 2 qua sông Đăk Bla	2,10		2,10	Xã Đăk Rơ Wa
		1,92		1,92	Phường Trường Chinh
18	Kéo dài tuyến đường đầu cầu phía nam thuộc dự án Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi quốc lộ 14	0,17		0,17	Phường Nguyễn Trãi
19	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chỉnh trang đô thị	7,93	0,17	7,76	Phường Nguyễn Trãi
		1,20		1,20	Xã Vinh Quang
		2,29		2,29	Xã Vinh Quang
20	Cải tạo, nâng cấp đường Kơ Pa Kơ Long, thành phố Kon Tum	0,80		0,80	Phường Thống Nhất; P. Thắng Lợi
21	Đường Trần Nhân Tông (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai), phường Thắng Lợi,	0,61		0,61	Phường Thắng Lợi

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	thành phố Kon Tum				
22	Đường Đồng Đa (đoạn Lê Văn Hưu - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Vía hè và hệ thống thoát nước	0,23		0,23	Phường Thắng Lợi
23	Đường Đào Duy Từ (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,68		1,68	Phường Thắng Lợi
24	Đường Lê Lai (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Nguyễn Hữu Cầu)	0,18		0,18	Phường Trường Chinh
25	Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum	3,64		3,64	Phường Trường Chinh
26	Đường trục chính, Cụm CN-TTCN Thanh Trung, phường Ngô mây, thành phố Kon Tum	0,94		0,94	Phường Ngô Mây
27	Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum	1,60		1,60	Phường Quyết Thắng
		1,50		1,50	Phường Quang Trung
28	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn Bà Triệu - Nguyễn Du), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước	0,19		0,19	Phường Quyết Thắng
29	Đường Ngô Quyền (đoạn Lê Hồng Phong - Nguyễn Bình Khiêm), thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước	0,14		0,14	Phường Quyết Thắng
30	Đường Nguyễn Bình Khiêm kết hợp sửa chữa một số nút giao thông tại khu vực Trung tâm phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	0,29		0,29	Phường Quyết Thắng
31	Đường Ngô Văn Sở (đoạn	0,90		0,90	Phường Lê Lợi

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>Ngô Đức Kế - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>				
32	<i>Đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn Đặng Tiến Đông - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,47		0,47	<i>Phường Lê Lợi</i>
33	<i>Hệ thống thoát nước mưa CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,78		0,78	<i>Phường Lê Lợi</i>
34	<i>Hệ thống xử lý nước thải CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,38		0,38	<i>Phường Lê Lợi</i>
35	<i>Đường từ thôn Klâu Ngol Zố đi khu sản xuất, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum</i>	1,11	0,98	0,13	<i>Xã Ia Chim</i>
36	<i>Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum đi xã Ia Phí huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai</i>	4,94	4,62	0,32	<i>Xã Ia Chim</i>
37	<i>Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum</i>	4,03	3,57	0,46	<i>Xã Ia Chim</i>
38	<i>Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Đăng Thơ, thành phố Kon Tum</i>	1,51	1,01	0,50	<i>Phường Quang Trung</i>
39	<i>Đường Bùi Hữu Nghĩa (đoạn Ure - Đặng Xuân Phong)</i>	0,42		0,42	<i>Phường Duy Tân</i>
40	<i>Đường Lương Ngọc Tồn (đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư)</i>	0,60		0,60	<i>Phường Duy Tân</i>
41	<i>Đường Trần Huy Liệu, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường và hệ thống thoát nước</i>	0,40		0,40	<i>Phường Duy Tân</i>
42	<i>Đường Trương Hán Siêu (đoạn Ure - Tạ Quang Bửu)</i>	0,60		0,60	<i>Phường Duy Tân</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
43	Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	4,45		4,45	Phường Duy Tân; Xã Đăk Cấm
44	Đường Bùi Văn Nê (đoạn Nguyễn Trường Tộ - Phan Đình Phùng), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,17		0,17	Phường Duy Tân
45	Đường Trần Khát Chân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,46		0,46	Phường Duy Tân
46	Đường Sư Vạn Hạnh (đoạn U Re - Trần Phú), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,26		0,26	Phường Duy Tân
47	Đường Ngô Thì Nhậm (đoạn Urê - Đinh Công Tráng), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,70		0,70	Phường Duy Tân
48	Nâng cấp, sửa chữa đường A Khanh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum	0,90		0,90	Phường Trần Hưng Đạo
49	Đường đi khu sản xuất và phát triển du lịch núi Chư Hreng, thôn Kon Hra Klal, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	3,00		3,00	Xã Chư Hreng
50	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tum Kơ Pong 2, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum	1,85		1,85	Xã Đăk Rơ Wa
51	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Jơ Dri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum	3,11		3,11	Xã Đăk Rơ Wa
52	Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh doanh xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	0,26		0,26	Xã Vinh Quang
		0,39		0,39	Xã Vinh Quang
53	Tuyến đường tránh thành phố Kon Tum	13,76	13,76		Xã Hòa Bình
54	Sửa chữa, nâng cấp Đường từ đốc Trà Lét vào thôn 5, xã	1,80	1,8		Xã Hòa Bình

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>Hòa Bình, thành phố Kon Tum</i>				
55	<i>Đường từ Quốc lộ 14 đến đập Đăk Yên, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum</i>	0,95	0,84	0,11	Xã Hòa Bình
56	<i>Đường số 01 Cụm CN-TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum</i>	1,14		1,14	Xã Hòa Bình
57	<i>Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum</i>	6,94		6,94	Phường Duy Tân
58	<i>Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Lê Hồng Phong (đoạn Trường Chinh - Bạch Đằng), thành phố Kon Tum</i>	1,18		1,18	Phường Quang Trung
		1,10		1,10	Phường Quyết Thắng
59	<i>Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Nguyễn Huệ (đoạn Phan Đình Phùng - Đào Duy Từ), thành phố Kon Tum</i>	1,06		1,06	Phường Thống Nhất
		1,10		1,10	Phường Quyết Thắng
60	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện đầu tư xây dựng bến xe, tại phường Ngô Mây khu vực cửa ngõ phía Bắc thành phố Kon Tum (Vị trí xây dựng bến xe mới)</i>	1,60		1,60	Phường Ngô Mây
61	<i>Dự án: Sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum</i>	70,00		70,00	Xã Đăk Cắm, Vinh Quang, phường Ngô Mây, xã Ngọc Bay
62	<i>Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla</i>	25,00		25,00	Xã Đăk Rơ Wa, xã Chư H'reng
63	<i>Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum; Hợp</i>	5,00		5,00	Phường Ngô Mây

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>phân thoát và xử lý nước thải</i>				
64	<i>Trung tâm văn hóa triển lãm, không gian trưng bày triển lãm ngoài trời Ngục Kon Tum</i>	1,03	1,03		<i>Phường Quyết Thắng</i>
		2,99		2,99	<i>Phường Quang Trung</i>
65	<i>Bệnh viện mắt Kon Tum</i>	0,04		0,04	<i>Phường Thống Nhất</i>
66	<i>Trường Mầm non Năng Hồng</i>	0,31		0,31	<i>Xã Đăk Blà</i>
67	<i>Trường học chất lượng cao phường Ngô Mây (Trường mầm non Hoa Sữa)</i>	0,20		0,20	<i>Phường Ngô Mây</i>
68	<i>Đấu giá QSDĐ dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại trung tâm thể dục thể thao</i>	11,28	11,28		<i>Phường Trường Chinh</i>
		1,02	1,02		<i>Phường Trường Chinh</i>
		9,17	9,17		<i>Phường Trường Chinh</i>
		10,53		10,53	<i>Phường Trường Chinh</i>
69	<i>Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Khu nhà tập luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh</i>	0,25	0,25		<i>Phường Quyết Thắng</i>
70	<i>Cho thuê đất vùng phụ cận thủy điện PleiKrông (Công ty thủy điện IaLy)</i>	14,99		14,99	<i>Xã Kroong</i>
71	<i>Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Kon Tum thuộc Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức</i>	0,01		0,01	<i>Xã Đăk Năng</i>
		0,49		0,49	<i>Xã Ia Chim</i>
		0,01		0,01	<i>Xã Kroong</i>
		1,02		1,02	<i>Xã Đăk Blà</i>
		0,01		0,01	<i>Xã Vinh Quang</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Quang Trung</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Duy Tân</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Nguyễn Trãi</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Trường Chinh</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
72	<i>Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Kon Tum</i>	0,01		0,01	<i>Phường Trường Chinh</i>
		0,01		0,01	<i>Xã Vinh Quang</i>
73	<i>Dự án Trạm biến áp 110kV Kon Tum 2 và đấu nối</i>	0,01		0,01	<i>Phường Nguyễn Trãi</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Lê Lợi</i>
		0,90		0,90	<i>Phường Trần Hưng Đạo</i>
74	<i>Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 110KV khu vực tỉnh Kon Tum năm 2021</i>	0,05		0,05	<i>Xã Đăk Blà; Xã Hòa Bình; Phường Ngô Mây; Phường Trần Hưng Đạo</i>
75	<i>Dự án Đường dây 220KV Bờ Y - Kon Tum</i>	0,17		0,17	<i>Xã Kroong; xã Vinh Quang, xã Ngọc Bay, Xã Đăk Cấm</i>
76	<i>Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Plei Ku 2</i>	1,58		1,58	<i>Xã Đăk Bla, Đăk Rơ Wa, Hòa Bình, Chư Hreng.</i>
77	<i>Cơ sở Đạo Trung Định phường Ngô Mây</i>	0,28		0,28	<i>Phường Ngô Mây</i>
78	<i>Nghĩa trang nhân dân</i>	11,74		11,74	<i>Xã Ia Chim</i>
79	<i>Nghĩa trang nhân dân</i>	3,30		3,30	<i>Xã Đăk Blà</i>
80	<i>Dự án Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Be Ta Việt</i>	30,00	2,37	27,63	<i>Xã Chư Hreng</i>
81	<i>Hội trường tổ dân phố 4</i>	0,02		0,02	<i>Phường Quyết Thắng</i>
82	<i>San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CVI thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum</i>	0,52		0,52	<i>Phường Quyết Thắng</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
83	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1)	1,86		1,86	Xã Đăk Blà
		0,06		0,06	Xã Đăk Blà
		0,59		0,59	Xã Đăk Blà
84	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 2)	6,31		6,31	Xã Đăk Blà
		0,32		0,32	Xã Đăk Blà
		0,55		0,55	Xã Đăk Blà
		0,80		0,80	Xã Đăk Blà
		0,90		0,90	Xã Đăk Blà
		4,04		4,04	Xã Đăk Blà
		1,02		1,02	Xã Đăk Blà
85	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mở rộng khu dân cư tại thôn Trung Thành xã Vinh Quang	1,35		1,35	Xã Vinh Quang
86	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô đất cây da chầy (đối diện đất Biên phòng cũ)	0,05	0,05		Xã Vinh Quang
87	Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới tách thửa chưa có đất ở, nhà ở thôn Kon Hor Ngo KơTu	2,74		2,74	Xã Vinh Quang
88	Đấu giá khu đất tại thôn 9 (đất nghĩa địa cũ)	0,20	0,2		Xã Đăk Cẩm
89	Kế hoạch giao đất ở và đất nông nghiệp cho 02 thôn Plei Sar và Lâm Tùng	15,41		15,41	Xã Ia Chim
90	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu Đất Bàng Tín thôn Đăk Kia xã Đoàn Kết	0,40	0,4		Xã Đoàn kết
91	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Chợ trung tâm xã Ngọc Bay gắn với phát triển khu dân cư, phát triển thương mại dịch vụ: phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng	0,55		0,55	Xã Ngọc Bay
		0,39		0,39	Xã Ngọc Bay
		1,55		1,55	Xã Ngọc Bay

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
92	Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (khu 1).	1,15		1,15	Xã Đăk Blà
93	Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (khu 2).	3,00		3,00	Xã Đăk Blà
94	Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	0,55		0,55	Xã Đăk Blà
95	Dự án Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	150,00		150,00	xã Chư Hreng, xã Đăk Rơ Wa
96	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	16,12		16,12	Phường Quang Trung
		1,78		1,78	Phường Quang Trung
		2,67		2,67	Phường Quang Trung
		1,10		1,10	Phường Quang Trung
		27,73		27,73	Phường Quang Trung
97	Giao đất khu tái định cư thuộc dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla	0,30	0,3		Phường Lê Lợi
98	Nhà ở xã hội- Nhà ở tái định cư tại khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla	0,87	0,87		Phường Lê Lợi
99	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường	20,11		20,11	Phường Lê Lợi
		17,50		17,50	Phường Lê Lợi
		9,58		9,58	Xã Chư Hreng
		44,58	3,23	41,35	Xã Chư Hreng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)</i>				
100	<i>Dự án Khu dân cư phía Bắc đường Nơ Trang Long, phường Trường Chinh</i>	28,20		28,20	<i>Phường Trường Chinh</i>
101	<i>Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ</i>	1,18		1,18	<i>Phường Thống Nhất</i>
		1,82		1,82	<i>Phường Thống Nhất</i>
		0,21		0,21	<i>Phường Thống Nhất</i>
		6,78		6,78	<i>Phường Thống Nhất</i>
		5,81		5,81	<i>Phường Thống Nhất</i>
102	<i>Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum(Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)</i>	12,70		12,70	<i>Phường Thống Nhất</i>
		28,61	1,96	26,65	<i>Phường Thống Nhất</i>
		28,13	0,13	28,00	<i>Phường Thắng Lợi</i>
103	<i>Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum</i>	9,55		9,55	<i>Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum</i>
104	<i>Dự án đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum</i>	15,41		15,41	<i>Phường Quang Trung</i>
105	<i>Dự án: Chỉnh trang khu đô thị phía bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum</i>	17,89	5	12,89	<i>Phường Duy Tân</i>
		10,05		10,05	<i>Xã Đăk Cấm</i>
		12,18		12,18	<i>Xã Đăk Cấm</i>
		18,00		18,00	<i>Phường Duy Tân</i>
		13,50		13,50	<i>Phường Duy Tân</i>
		3,38		3,38	<i>Phường Duy Tân</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
106	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất đường Nguyễn Sơn (Phòng Văn hoá Thông tin thành phố Kon Tum cũ)	0,13		0,13	Phường Quang Trung
107	Đấu giá trụ sở làm việc trạm thú y, trạm y tế cũ	0,05		0,05	Phường Quang Trung
108	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 05 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum phòng Kinh tế cũ, đường Nguyễn Đình Chiểu phường Quyết Thắng	0,08		0,08	Phường Quyết Thắng
109	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 02 đường Bùi Thị Xuân (Đấu giá trụ sở UBND phường Quyết Thắng)	0,23		0,23	Phường Quyết Thắng
110	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 5 (giáp đường A Khanh)	0,30	0,3		Phường Trần Hưng Đạo
111	Chỉnh trang đô thị khu vực tổ 7 (xấp xếp lại đất đai), phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	1,20		1,20	Phường Thắng Lợi
112	Đấu giá trụ sở làm việc phòng Lao động thương binh và xã hội	0,06		0,06	Phường Thắng Lợi
113	Đấu giá Trụ sở phòng dân tộc	0,10		0,10	Phường Thắng Lợi
114	Đấu giá trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0,05		0,05	Phường Thắng Lợi
115	Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất	6,83		6,83	Phường Nguyễn Trãi; Phường Lê Lợi
		9,76		9,76	
		0,47		0,47	
		0,99		0,99	
		0,15		0,15	
		2,20		2,20	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
		1,18		1,18	
		5,00		5,00	
		13,28		13,28	
		0,64		0,64	
116	Chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum	55,00		55,00	Phường Ngô Mây - Phường Quang Trung - Xã Vinh Quang
117	Đầu giá trụ sở khối dân vận mặt trận thành phố cũ	0,13		0,13	Phường Thống Nhất
118	Đầu giá Trụ sở Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị TP Kon Tum	0,18		0,18	Phường Thống Nhất
119	Đầu giá vị trí đất nhỏ lẻ (giáp đường Lý Thái Tổ)	0,03	0,03		Phường Thống Nhất
120	Đầu giá Quyền sử dụng đất tại khu vực đường Hồ Quý Ly, tổ 03, phường Nguyễn Trãi	0,60	0,6		Phường Nguyễn Trãi
121	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	3,10		3,10	Phường Duy Tân
		1,20		1,20	Phường Duy Tân
122	Chỉnh trang đô thị thực hiện đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum	8,00		8,00	Phường Duy Tân
123	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất khu vực phía Bắc phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	11,00		11,00	Phường Ngô Mây
124	Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	6,32	0,83	5,49	Phường Ngô Mây
		0,92		0,92	
		8,52		8,52	
		0,92		0,92	
		0,55		0,55	
		1,70		1,70	
		1,35		1,35	
		0,72		0,72	
125	Đầu giá Quyền sử dụng đất tại	0,25	0,25		Phường Trường

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>khu đất sát bên hông Kho dự trữ</i>				Chinh
126	<i>Đầu tư chỉnh trang đô thị tại lô đất số 192 đường Trần Phú, phường Trường Chinh</i>	0,15		0,15	Phường Trường Chinh
127	<i>Đấu giá QSD đất tại Chợ khu vực Phía Nam phường Lê Lợi thành phố Kon Tum (định hướng xây dựng Chợ Đầu mối)</i>	0,47		0,47	Phường Lê Lợi
128	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 4 (02 vị trí đấu giá gồm giáp đường Tô Hiệu và Giáp đường bê tông)</i>	0,45	0,45		Phường Trần Hưng Đạo
129	<i>Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai)</i>	46,05		46,05	Xã Hòa Bình
		6,89		6,89	Xã Hòa Bình
		5,52		5,52	Xã Hòa Bình
		0,47		0,47	Xã Hòa Bình
		0,21		0,21	Xã Hòa Bình
		0,86		0,86	Xã Hòa Bình
130	<i>Giao đất tái định cư, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum</i>	0,90		0,90	Phường Duy Tân, xã Đăk Blá
131	<i>Mở rộng Tòa án nhân dân Thành phố</i>	0,85	0,85		Phường Thắng Lợi
132	<i>Tòa án nhân dân tỉnh</i>	1,20		1,20	Phường Thống Nhất
133	<i>Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum</i>	5,00		5,00	Phường Duy Tân
134	<i>Dự án Trụ sở làm việc của các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội</i>	27,40		27,40	Phường Thống Nhất
135	<i>Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum</i>	0,40		0,40	Phường Thống Nhất
136	<i>Thí điểm giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng trên</i>	260,00		260,00	Xã Hòa Bình

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>địa bàn tỉnh Kon Tum</i>				
137	<i>Dự án Trại nắm bào ngư san tuyệt của Công ty Cổ phần Power Green Việt Nam</i>	0,55		0,55	<i>Phường Ngô Mây</i>
138	<i>Dự án Trang trại nắm Bào Ngư của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế Việt Hà</i>	0,55		0,55	<i>Phường Ngô Mây</i>
139	<i>Dự án Trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty TNHH Năng lượng Nhật Quang Minh</i>	0,84		0,84	<i>Xã Đăk Năng</i>
140	<i>Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC</i>	200,00		200,00	<i>Xã Đăk Năng</i>
141	<i>Khu CN tập trung</i>	114,00		114,00	<i>Xã Đăk Năng</i>
142	<i>Dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty Cổ phần sản xuất thương mại nông nghiệp Hữu Hạnh</i>	0,84		0,84	<i>Xã Đăk Năng</i>
143	<i>Dự án trồng rau, hoa và các loại cây dược liệu trong nhà kính của Công ty TNHH MTV công nghệ mới TĐH</i>	0,65		0,65	<i>Xã Đăk Cẩm</i>
144	<i>Dự án Trại nắm bào ngư san tuyệt của Công ty Cổ phần Power Green Việt Nam</i>	0,46		0,46	<i>Xã Vinh Quang</i>
145	<i>Quy hoạch trại heo mới</i>	15,00		15,00	<i>Xã Kroong</i>
146	<i>Đất nông nghiệp công nghệ cao</i>	100,00		100,00	<i>Xã Kroong</i>
147	<i>Dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần phát triển năng lượng Kon Tum</i>	1,00		1,00	<i>Xã Kroong</i>
148	<i>Khu chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao</i>	10,80		10,80	<i>Xã Kroong</i>
149	<i>Trang trại nắm Mi Ba của Công ty cổ phần chế tạo máy biến áp nắm Mi Ba</i>	3,43		3,43	<i>Phường Ngô Mây</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
150	Khu sản xuất giống cây trồng nông lâm nghiệp phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,70		2,70	Xã Hòa Bình
151	Dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái của Công ty TNHH MTV Nhựt Hạnh	0,63		0,63	Xã Chư Hreng
152	Chăn nuôi bò sữa trên địa bàn thành phố	10,10		10,10	Xã Hòa Bình
		7,97		7,97	Xã Kroong
153	Lò giết mổ gia súc	1,60	1,6		Phường Ngô Mây
154	Trạm thu mua nông sản	0,07		0,07	Phường Ngô Mây
155	Trạm thu mua nông sản	0,50		0,50	Xã Ngok Bay
156	Mặt bằng sân công nghiệp Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai	5,00		5,00	Xã Ngok Bay
		2,07		2,07	Xã Ngok Bay
157	Dự án đầu tư Ngân hàng, Văn Phòng Khách sạn (tại giao lộ Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai)	0,70	0,7		Phường Quang Trung
158	Đấu giá đất quyền sử đất để thực hiện xây dựng cửa hàng xăng dầu tại phường Ngô Mây khu vực phía Bắc thành phố Kon Tum	0,39	0,39		Phường Ngô Mây
159	Đấu giá đất quyền sử đất các thửa đất còn lại (đất ở + TMD tại khu đô thị Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	0,51	0,51		Phường Lê Lợi
160	Đấu giá QSD đất đối với lô đất thương mại dịch vụ ký hiệu C19 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm để thu hút đầu tư xây dựng khách sạn cao cấp trong khu Đô thị	0,83	0,83		Phường Lê Lợi
161	Trung tâm thương mại tại đất	1,42		1,42	Phường Quang

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>Bến xe Kon Tum (cũ)</i>				<i>Trung</i>
162	<i>Dự án: Chinh trang Đô thị, di dời bến xe Kon Tum về phía Bắc thành phố Kon Tum theo Quy hoạch (Cập nhật di dời cửa hàng xăng dầu)</i>	1,60		1,60	<i>Phường Ngô Mây</i>
		1,42		1,42	<i>Phường Quang Trung</i>
163	<i>Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao</i>	312,00	312		<i>Xã Đăk Rơ Wa</i>
164	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản kết cấu hạ tầng đoạn tuyến bờ kè gắn liền với đất thực hiện Dự án Nhà hàng ven sông Đăk Bla (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum).</i>	3,00	0,99	2,01	<i>Phường Quyết Thắng</i>
165	<i>Bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất thuộc phạm vi lô đất dịch vụ - thương mại (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh) phường Quyết Thắng</i>	0,90	0,5	0,40	<i>Phường Quyết Thắng</i>
166	<i>Tổ hợp khách sạn cao cấp 5 sao và nhà phố tại đường Nguyễn Huệ, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum</i>	1,85	1,85		<i>Phường Quyết Thắng</i>
167	<i>Đấu giá trung tâm kiểm soát bệnh tật</i>	0,11	0,11		<i>Phường Quyết Thắng</i>
168	<i>Trung tâm Thương mại - dịch vụ - văn phòng tại phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum (Sở Xây dựng cũ)</i>	0,20		0,20	<i>Phường Quyết Thắng</i>
		0,01		0,01	<i>Phường Quyết Thắng</i>
169	<i>Cửa hàng Xăng dầu Quang</i>	0,08		0,08	<i>Xã Đăk Blà</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>Thành của Công ty TNHH Quang Thành</i>				
170	<i>Mỏ đá xây dựng, (sân công nghiệp 2,0ha) tại thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty TNHH Thuận Thành</i>	8,20		8,20	Xã Hòa Bình
171	<i>Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng xã Ia Chim (Công ty Cổ phần HSVN)</i>	10,00		10,00	Xã Ia Chim
172	<i>Dự án đầu tư khai thác khoáng sản sét làm gạch, ngói tại thôn 2 Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum</i>	5,94		5,94	Xã Kroong
173	<i>Đá xây dựng (177)</i>	25,00		25,00	Xã Ngok Bay
174	<i>Đá xây dựng (BS05)</i>	14,20		14,20	Xã Hòa Bình
175	<i>Đất làm VLXDTT (BS34)</i>	15,19		15,19	Xã Đăk Blà
176	<i>Đất làm VLXDTT (BS35)</i>	10,90		10,90	Xã Đăk Blà
177	<i>Sét gạch ngói (BS09)</i>	3,95		3,95	Xã Ngok Bay
178	<i>Đá xây dựng (176)</i>	3,70		3,70	Xã Kroong
179	<i>Sét gạch ngói (174) - điểm 01</i>	2,00		2,00	Phường Ngô Mây
180	<i>Sét gạch ngói (174) - điểm 02</i>	2,00		2,00	Phường Ngô Mây
181	<i>Đất san lấp (BS15)</i>	11,30		11,30	Xã Đăk Blà
182	<i>Sét gạch ngói (BS09)</i>	2,75		2,75	Xã Ngok Bay
183	<i>Đất san lấp (BS17)</i>	11,49		11,49	Xã Đăk Blà
184	<i>Bãi tập kết vật liệu xây dựng xã Ngok Bay</i>	0,60		0,60	Xã Ngok Bay
185	<i>Điều chuyển 1 phần đất trường THCS THSP Lý Tự Trọng sang đất trường tiểu học Phan Đình Phùng</i>	0,14	0,14		Phường Quyết Thắng
186	<i>Điểm trường thôn Plei Groi</i>	0,06	0,06		Xã Chư Hreng
187	<i>Dự án giãn dân các hộ đồng bào dân tộc thiểu số gần với thực hiện tái định canh, định</i>	84,00	84		Xã Đăk Blà

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)
	<i>cư, phát triển khu sản xuất nông nghiệp tại xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum</i>				
	TỔNG CỘNG	3.479,25	632,86	2.846,39	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

- Nhu cầu sử dụng đất Nông nghiệp năm 2023 thành phố Kon Tum:

Đất trồng cây lâu năm: Trong năm 2023 thực hiện Dự án xây dựng khu sản xuất nông nghiệp để giải quyết đất sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Kon Tum với diện tích 84,0 ha trên địa bàn xã Đăk Blà.

Đất rừng sản xuất: Trong năm 2023, tại xã Hòa Bình thực hiện dự án Thí điểm giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum với diện tích 260 ha.

Đất nông nghiệp khác: Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố, năm 2023 trên địa bàn thành phố đăng ký 22 dự án đất nông nghiệp khác với diện tích 490,49 ha để thực hiện xây dựng trang trại chăn nuôi công nghệ cao, trồng dược liệu, nấm,... Đây là nhu cầu tất yếu và phù hợp với yêu cầu phát triển chung của xã hội.

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	STT
	Quy hoạch vùng nông nghiệp khác	490,49		
1	<i>Dự án Trại nấm bào ngư san tuyết của Công ty Cổ phần Power Green Việt Nam</i>	0,55	Phường Ngô Mây	NKH
2	<i>Dự án Trang trại nấm Bào Ngư của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế Việt Hà</i>	0,55	Phường Ngô Mây	NKH
3	<i>Dự án Trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty TNHH Năng lượng Nhật Quang Minh</i>	0,84	Xã Đăk Năng	NKH
4	<i>Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC</i>	200,00	Xã Đăk Năng	NKH
5	<i>Khu CN tập trung</i>	114,00	Xã Đăk Năng	NKH
6	<i>Dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty Cổ phần sản xuất thương mại nông nghiệp Hữu Hạnh</i>	0,84	Xã Đăk Năng	NKH

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	STT
	Quy hoạch vùng nông nghiệp khác	490,49		
7	Dự án trồng rau, hoa và các loại cây dược liệu trong nhà kính của Công ty TNHH MTV công nghệ mới TĐH	0,65	Xã Đăk Cấm	NKH
8	Dự án Trại nấm bào ngư san tuyết của Công ty Cổ phần Power Green Việt Nam	0,46	Xã Vinh Quang	NKH
9	Quy hoạch trại heo mới	15,00	Xã Kroong	NKH
10	Đất nông nghiệp công nghệ cao	100,00	Xã Kroong	NKH
11	Dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần phát triển năng lượng Kon Tum	1,00	Xã Kroong	NKH
12	Khu chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao	10,80	Xã Kroong	NKH
13	Trang trại nấm Mi Ba của Công ty cổ phần chế tạo máy biến áp nấm Mi Ba	3,43	Phường Ngõ Mây	NKH
14	Khu sản xuất giống cây trồng nông lâm nghiệp phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,70	Xã Hòa Bình	NKH
15	Dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái của Công ty TNHH MTV Nhựt Hạnh	0,63	Xã Chư Hreng	NKH
16	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi	0,22	Xã Hòa Bình	NKH
17	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi	0,22	Xã Hòa Bình	NKH
18	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	1,38	Xã Kroong	NKH
19	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	0,85	Xã Kroong	NKH
20	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	0,20	Xã Kroong	NKH
21	Dự án khu chăn nuôi ứng dụng Công nghệ cao	18,10	Xã Đăk Năng	NKH
22	Chăn nuôi bò sữa trên địa bàn thành phố	10,10	Xã Hòa Bình	NKH
		7,97	Xã Kroong	NKH

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:

Qua rà soát danh mục công trình đăng ký mới của các cấp xã, phường, các đơn vị chủ quản, chủ đầu tư, trong năm 2023 trên địa bàn thành phố Kon Tum chú trọng các dự án khai thác quỹ đất phát triển cơ cấu hạ tầng, các dự án thủy

lợi, năng lượng, giáo dục trên địa bàn các xã phường. Cụ thể như sau:

Nhu cầu sử dụng đất Quốc phòng (CQP):

Trong năm 2023 thực hiện 06 dự án với tổng diện tích 559,91 ha.

Bảng 8. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	STT
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	559,91		
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của lực lượng vũ trang thành phố	300,00	Xã Chư Hreng	CQP
2	Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10	202,00	Xã Hòa Bình	CQP
3	Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	47,70	Xã Đăk Blà	CQP
4	Doanh trại đại đội trinh sát	5,00	Xã Đăk Cấm	CQP
5	Doanh trại Đại đội thiết giáp	5,00	Xã Đăk Cấm	CQP
6	Nhà làm việc BCHQS xã Ngọc Bay	0,21	Xã Ngok Bay	CQP

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng:

Đất Giáo dục: Năm 2023 trên địa bàn thành phố thực hiện 13 công trình với diện tích 11,89 ha trong đó diện tích tăng 6,0 ha còn lại 5,89 ha là các cơ sở giáo dục đã được đầu tư xây dựng đăng ký kế hoạch năm 2023 để hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng đất giáo dục

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Mã QH
1	Trường Mầm non Năng Hồng	0,31		0,31	Xã Đăk Blà	DGD
2	Điều chuyển 1 phần đất trường THCS THSP Lý Tự Trọng sang đất trường tiểu học Phan Đình Phùng và đất hội trường tổ dân phố 4	0,14	0,14		Phường Quyết Thắng	DGD
3	Điểm trường thôn Plei Groi	0,06	0,06		Xã Chư Hreng	DGD
4	Trường Mầm non Tuổi Hồng	0,04		0,04	Xã Đăk Rơ Wa	DGD
5	Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	2,19	2,19		Phường Thống	DGD

					<i>Nhất</i>	
6	<i>Trường Chính trị tỉnh</i>	3,50	3,5		Phường Duy Tân	DGD
7	<i>Trường học chất lượng cao phường Ngô Mỹ (Trường mầm non Hoa Sữa)</i>	0,20		0,20	Phường Ngô Mỹ	DGD
8	<i>Đất giáo dục trong dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 2)</i>	0,32		0,32	Xã Đăk Blà	DGD
9	<i>Đất giáo dục trong dự án Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum</i>	2,67		2,67	Phường Quang Trung	DGD
10	<i>Đất giáo dục trong dự án Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ</i>	0,21		0,21	Phường Thống Nhất	DGD
11	<i>Đất giáo dục trong dự án Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất</i>	0,47		0,47	Phường Nguyễn Trãi	DGD
12	<i>Đất giáo dục trong dự án Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mỹ, thành phố Kon Tum</i>	0,92		0,92	Phường Ngô Mỹ	DGD
13	<i>Đất giáo dục trong dự án Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai)</i>	0,86		0,86	Xã Hoà Bình	DGD

Đất Giao thông: Trong năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của thành phố cho mục đích giao thông có nhu cầu 55 công trình, với tổng diện tích 637,28 ha trong đó phát sinh tăng diện tích 565,98 ha còn lại 71,30 ha là các công trình, dự án chỉnh trang trên nền hiện trạng cũ để thực hiện các công trình, dự án như: Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum; Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi quốc lộ 14; Công trình Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum -

Giai đoạn 2 (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor) - Lý trình Km4+44,04-Km6+570,41;...

Đất Năng lượng: Đăng ký thực hiện 08 dự án với tổng diện tích 24,35 ha trong đó phát sinh tăng diện tích 5,44 ha còn lại 2,38 ha đã thực hiện đăng ký kế hoạch 2023 để hoàn thiện hồ sơ giao đất, thực hiện một số công trình dự án như Cho thuê đất vùng phụ cận thủy điện PleiKrông (Công ty thủy điện IaLy);...

Đất Thủy lợi: Trong năm 2023 thực hiện 06 dự án, với tổng diện tích 130,37 ha trong đó phát sinh tăng diện tích 126,49 ha còn lại 3,88 ha đã thực hiện đăng ký kế hoạch 2023 để hoàn thiện hồ sơ giao đất, thực hiện một số công trình dự án như dự án sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cầm diện tích 70,00 ha; Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Lor 1 và Kon Tum Kơ Pong) diện tích 26,14 ha;...

Đất Văn hóa: Trong năm 2023 tiếp tục thực hiện 05 với tổng diện tích 16,17 ha trong đó phát sinh tăng diện tích 15,14 ha còn lại 1,03 ha đã thực hiện đăng ký kế hoạch 2023 để hoàn thiện hồ sơ giao đất, thực hiện một số công trình dự án như dự án Trung tâm văn hóa triển lãm, không gian trưng bày triển lãm ngoài trời Ngục Kon Tum tại phường Quyết Thắng và Quang Trung; Dự án Trưng bày Bảo tàng ngoài trời tại phường Quang Trung;...

Đất Y tế: Trong năm 2023 với 02 tổng diện tích 2,24 ha trong đó phát sinh tăng diện tích 0,24 ha còn lại 2,0 ha đã thực hiện đăng ký kế hoạch 2023 để hoàn thiện hồ sơ giao đất, thực hiện một số công trình dự án như thực hiện dự án Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum diện tích 2,20 ha; Bệnh viện mắt Kon Tum diện tích 0,04 ha.

Đất cơ sở tôn giáo: Trong năm 2023 thực hiện 05 dự án với tổng diện tích 13,0 ha bao gồm các dự án Cơ sở Đạo Trung Định phường Ngô Mây với diện tích 0,28 ha; Dự án xây dựng công trình tôn giáo, tạo cảnh quan thiên nhiên phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo và du lịch tại xã Chư Hreng với diện tích 5,0 ha, Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT1 diện tích 1,0 ha; Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT2 diện tích 4,97 ha; Tòa Giám mục Kon Tum xin giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo tại xã Kroong diện tích 1,75 ha....

Đất Nghĩa trang, nghĩa địa:

Trong năm 2023 tiếp tục thực hiện 03 dự án với diện tích 45,04 ha trong đó phát sinh tăng diện tích 42,67 ha còn lại 2,37 ha dự án đã có hiện trạng cũ, thực hiện một số công trình dự án như dự án Nghĩa trang nhân dân xã Ia Chim

với diện tích 11,74 ha; Nghĩa trang nhân dân xã Đăk Bla với diện tích 3,3 ha; Dự án Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Be Ta Việt tại xã Chư Hreng với diện tích 30 ha;...

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng: Trong năm 2023 thực hiện 09 dự án với diện tích 51,46 ha bao gồm các công trình như dự án San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CV1 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum tại Phường Quyết Thắng với diện tích 0,52 ha; Dự án Công viên cây xanh tại khu tập thể Trần Cao Vân, thành phố Kon Tum tại phường Thống Nhất với diện tích 0,90 ha.

Nhu cầu sử dụng đất ở:

- Phương pháp xác định nhu cầu đất ở:

+ Nhu cầu đất ở được xác định căn cứ dự báo dân số và định mức đất ở quy định trong Luật Đất đai được cụ thể hoá trên địa bàn thành phố.

+ Nhu cầu đất ở cho công tác tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở để xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường giao thông, thủy lợi... sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng.

+ Nhu cầu đất ở để phục vụ công tác dân dân tái định cư đối với các làng đồng bào dân tộc thiểu số có mật độ dân cư cao, không đủ đất ở, thiếu đất sản xuất trên địa bàn thành phố Kon Tum...

+ Nhu cầu đất ở khi phát triển các khu trung tâm thành phố...

+ Nhu cầu đất ở để phát triển du lịch, dịch vụ...

- Diện tích đất ở cần chuyển đổi mục đích sử dụng:

- *Nhu cầu đất ở tại Đô thị (ODT):*

Trong năm 2023 nhu cầu đất ở đô thị trên địa bàn thành phố với tổng diện tích 239,47 ha trong đó phát sinh tăng diện tích 224,94 ha còn lại 14,53 ha là diện tích hiện trạng đất ở chỉnh trang đô thị các dự án nâng cấp mở rộng đô thị.

Bảng 10. Nhu cầu đất ở đô thị năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	Đất ở đô thị	239,47	14,53	224,94		
-	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	0,89		0,89	Phường Thắng Lợi	ODT
-	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	0,6		0,6	Phường Thống Nhất	ODT

-	Đấu giá QSDĐ dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại trung tâm thể dục thể thao	10,53		10,53	Phường Trường Chinh	ODT
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	27,73		27,73	Phường Quang Trung	ODT
-	Giao đất khu tái định cư thuộc dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla	0,3	0,3		Phường Lê Lợi	ODT
-	Nhà ở xã hội- Nhà ở tái định cư tại khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla	0,87	0,87		Phường Lê Lợi	ODT
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	17,5		17,5	Phường Lê Lợi	ODT
-	Dự án Khu dân cư phía Bắc đường Nơ Trang Long, phường Trường Chinh	28,2		28,2	Phường Trường Chinh	ODT
-	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ	5,81		5,81	Phường Thống Nhất	ODT
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum(Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	12,7		12,7	Phường Thống Nhất	ODT
-	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum	9,55		9,55	Phường Quang Trung	ODT
-	Dự án đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	15,41	2	13,41	Phường Quang Trung	ODT
-	Dự án: Chỉnh trang khu đô thị phía bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	17,89	5	12,89	Phường Duy Tân	ODT
-	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất đường Nguyễn Sơn (Phòng Văn hoá Thông tin thành phố Kon Tum cũ)	0,13		0,13	Phường Quang Trung	ODT
-	Đấu giá trụ sở làm việc trạm chăn nuôi và thú y, trạm y tế cũ	0,05		0,05	Phường Quang Trung	ODT
-	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 05 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum phòng Kinh tế cũ, đường Nguyễn Đình Chiểu phường Quyết Thắng	0,08		0,08	Phường Quyết Thắng	ODT
-	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 02 đường Bùi Thị Xuân (Đấu giá trụ sở UBND phường Quyết Thắng)	0,23		0,23	Phường Quyết Thắng	ODT

-	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 5 (giáp đường A Khanh)	0,3	0,3		Phường Trần Hưng Đạo	ODT
-	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;	3,75		3,75	Phường Trần Hưng Đạo	ODT
-	Chỉnh trang đô thị khu vực tổ 7 (xấp xếp lại đất đai), phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	1,2		1,2	Phường Thắng Lợi	ODT
-	Đấu giá trụ sở làm việc phòng Lao động thương binh và xã hội	0,06		0,06	Phường Thắng Lợi	ODT
-	Đấu giá Trụ sở phòng dân tộc	0,1		0,1	Phường Thắng Lợi	ODT
-	Đấu giá trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0,05		0,05	Phường Thắng Lợi	ODT
-	Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất	6,83	1	5,83	Phường Lê Lợi	ODT
-	Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất	9,76	1,32	8,44	Phường Nguyễn Trãi	ODT
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất tại Chợ khu vực phía Nam phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum (định hướng xây dựng chợ đầu mối)	0,47		0,47	Phường Lê Lợi	ODT
-	Chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum	4,86		4,86	Phường Ngô Mây	ODT
-	Chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum	5,16		5,16	Phường Quang Trung	ODT
-	Đấu giá trụ sở khối dân vận mặt trận thành phố cũ	0,13		0,13	Phường Thống Nhất	ODT
-	Đấu giá Trụ sở Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị TP Kon Tum	0,18		0,18	Phường Thống Nhất	ODT
-	Đấu giá vị trí đất nhỏ lẻ (giáp đường Lý Thái Tổ)	0,03	0,03		Phường Thống Nhất	ODT
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất tại khu vực đường Hồ Quý Ly, tổ 03, phường Nguyễn Trãi	0,6	0,6		Phường Nguyễn Trãi	ODT
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	3,1	0,32	2,78	Phường Duy Tân	ODT
-	Chỉnh trang đô thị thực hiện đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum	8		8	Phường Duy Tân	ODT
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất khu vực phía Bắc phường Ngô	11		11	Phường Ngô Mây	ODT

	<i>Mây, thành phố Kon Tum</i>					
-	<i>Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mỹ, thành phố Kon Tum</i>	6,32	0,83	5,49	<i>Phường Ngô Mỹ</i>	ODT
-	<i>Đấu giá Quyền sử dụng đất tại khu đất sát bên hông Kho dự trữ</i>	0,25	0,25		<i>Phường Trường Chinh</i>	ODT
-	<i>Đấu tư chỉnh trang đô thị tại lô đất số 192 đường Trần Phú, phường Trường Chinh</i>	0,15		0,15	<i>Phường Trường Chinh</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 4 (02 vị</i>	0,45	0,45		<i>Phường Trần Hưng Đạo</i>	ODT
-	<i>trí đấu giá gồm giáp đường Tô Hiệu và Giáp</i>					
-	<i>đường bê tông)</i>					
-	<i>Giao đất tái định cư, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum</i>	0,85	0,15	0,7	<i>Phường Quang Trung</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (địa chỉ Hẻm 403 đường Bà Triệu, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum)</i>	0,1		0,1	<i>Phường Quang Trung</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất (Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (địa chỉ: Số 842 đường Phan Đình Phùng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum)</i>	0,09		0,09	<i>Phường Quang Trung</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất (Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản cũ (nay thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh; địa chỉ: Số 224A đường Bà Triệu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum);</i>	0,06		0,06	<i>Phường Quyết Thắng</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất (Phòng Công chứng số 1 cũ (địa chỉ: Số 65 đường Ngô Quyền, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum);</i>	0,04		0,04	<i>Phường Thống Nhất</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Bảo tàng - Thư viện tỉnh);</i>	1,85		1,85	<i>Phường Quyết Thắng</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo phương án xử lý nhà, đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cơ sở nhà, đất cũ của Sở Xây dựng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kon Tum</i>	0,21		0,21	<i>Phường Quyết Thắng</i>	ODT
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa còn lại (Đất ở + TMD) tại Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,27	0,27		<i>Phường Lê Lợi</i>	ODT

-	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo phương án xử lý nhà, đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cơ sở nhà, đất cũ Trụ sở HĐND và UBND thành phố Kon Tum	0,41		0,41	Phường Thắng Lợi	ODT
-	Khai thác quỹ đất đường Nguyễn Hữu Cầu nối dài (đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh)	0,68		0,68	Phường Trường Chinh	ODT
-	Đấu giá QSDĐ tại thôn Kon Mơ Nay Sơ Lam I phường Trường Chinh TP Kon Tum	0,22	0,22		Phường Trường Chinh	ODT
-	Đấu giá Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0,08		0,08	Phường Quyết Thắng	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3		3	Phường Nguyễn Trãi	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3		3	Phường Ngô Mây	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3		3	Phường Trường Chinh	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	1,5		1,5	Phường Quang Trung	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	1,5		1,5	Phường Thắng Lợi	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,2		0,2	Phường Quyết Thắng	ODT
-	Chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	3		3	Phường Lê Lợi	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở tại đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3		3	Phường Duy Tân	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	1		1	Phường Thống Nhất	ODT
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3		3	Phường Trần Hưng Đạo	ODT
-	Đấu giá đất quyền sử dụng đất các thửa đất còn lại (đất ở + TMD tại khu đô thị Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	0,51	0,51		Phường Lê Lợi	ODT

-	Trung tâm thương mại tại đất Bến xe Kon Tum (cũ)	0,57		0,57	Phường Quang Trung	ODT
-	Đầu giá trung tâm kiểm soát bệnh tật	0,11	0,11		Phường Quyết Thắng	ODT

- Nhu cầu đất ở tại Nông thôn (ONT):

Trong năm 2023 nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn thành phố với tổng diện 179,12ha. Trong đó diện tích tăng thêm 177,21 ha còn lại 1,91 ha là diện tích đất ở hiện trạng trong các dự án nâng cấp, chỉnh trang mở khu dân cư nông thôn.

Bảng 11. Nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn

	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
	Đất ở nông thôn	179,12	1,91	177,21	
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Blá gần với chỉnh trang đô thị	2,29		2,29	Xã Vinh Quang
-	Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh doanh xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	0,39		0,39	Xã Vinh Quang
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	1,50		1,50	Xã Đăk Năng
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Ia Chim
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Chư Hreng
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	2,95	0,95	2,00	Xã Ngok Bay
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Vinh Quang
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Kroong
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Đăk Cẩm
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Hoà Bình
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,50		3,50	Xã Đăk Rơ Wa
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Đăk Blá
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	2,00		2,00	Xã Đoàn Kết
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1)	1,86		1,86	Xã Đăk Blá
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 2)	6,31	0,26	6,05	Xã Đăk Blá

-	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mở rộng khu dân cư tại thôn Trung Thành xã Vinh Quang	1,35		1,35	Xã Vinh Quang
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô đất cây da chày (đối diện đất Biên phòng cũ)	0,05	0,05		Xã Vinh Quang
-	Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới tách thửa chưa có đất ở, nhà ở thôn Kon Hor Ngo KơTu	2,74		2,74	Xã Vinh Quang
-	Đấu giá khu đất nhà kho hợp tác xã cũ	0,50		0,50	Xã Đăk Cẩm
-	Đấu giá khu đất tại thôn 9 (đất nghĩa địa cũ)	0,20	0,2		Xã Đăk Cẩm
-	Kế hoạch giao đất ở và đất nông nghiệp cho 02 thôn Plei Sar và Lâm Tùng	15,41		15,41	Xã Ia Chim
-	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu Đất Bàng Tin thôn Đăk Kia xã Đoàn Kết	0,40	0,4		Xã Đoàn Kết
-	Chợ trung tâm xã Ngọc Bay gắn với phát triển khu dân cư, phát triển thương mại dịch vụ: phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng	1,55		1,55	Xã Ngọc Bay
-	Công trình: Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (Giai đoạn 1).	1,15		1,15	Xã Đăk Blà
-	Công trình: Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (Giai đoạn 2)	3,00		3,00	Xã Đăk Blà
-	Thửa đất số 539, tờ bản đồ số 20, vị trí đất thu hồi của Công ty cao su Kon Tum	0,36		0,36	Xã Đăk Blà
-	Thửa số 74, tờ bản đồ số 20, Thôn Kon Rơ Lang (thôn Đăk Hưng cũ)	0,10		0,10	Xã Đăk Blà
-	Thửa số 59, tờ bản đồ số 20, Thôn Kon Rơ Lang (thôn Đăk Hưng cũ)	0,20		0,20	Xã Đăk Blà
-	Mở rộng đất ở tại thôn 3	2,00		2,00	Xã Hoà Bình
-	Mở rộng đất ở tại thôn 4	1,40		1,40	Xã Hoà Bình
-	Dự án Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	8,00		8,00	Xã Chư Hreng
-	Dự án Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy	7,00		7,00	Xã Đăk Rơ Wa

	<i>hoạch</i>				
-	Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	0,55		0,55	Xã Đăk Blà
-	Mở rộng khu dân cư tại thôn Măng La	4,72		4,72	Xã Ngọc Bay
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	9,58		9,58	Xã Chư Hreng
-	Dự án: Chinh trang khu đô thị phía bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	10,05		10,05	Xã Đăk Cắm
-	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;	4,10		4,10	Xã Chư Hreng
-	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;	4,25		4,25	Xã Hoà Bình
-	Chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum	5,67		5,67	Xã Vinh Quang
-	Giao đất tái định cư, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum	0,05	0,05		Xã Đăk Blà
-	Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai)	46,05		46,05	Xã Hoà Bình
-	Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai)	6,89		6,89	Xã Hoà Bình

Đất khu công nghiệp (SKK):

Trong năm 2023 tiếp tục thực hiện cho thuê đất trong Khu công nghiệp với diện tích 150,0 ha.

Đất cụm công nghiệp (SKN):

Trong năm 2023 tiếp tục thực hiện Cụm công nghiệp - TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum với diện tích 65,89 ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cắm, thành phố Kon Tum với diện tích 62,60 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX):

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thực hiện 26 công trình với tổng

diện tích 170,80 ha trong đó phát sinh tăng thêm diện tích 169,55 ha còn lại 1,25 ha hiện trạng thực hiện một số công trình dự án như.

Bảng 12. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
	Đất vật liệu xây dựng	170,80	1,25	169,55	
-	Mặt bằng sản công nghiệp Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai	5,00		5,00	Xã Ngọc Bay
-	Mỏ đá xây dựng tại thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty TNHH Thuận Thành	8,20		8,20	Xã Hoà Bình
-	Mỏ đá xây dựng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun	4,00		4,00	Xã Hoà Bình
-	Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng xã Ia Chim (Công ty Cổ phần HSNV)	10,00		10,00	Xã Ia Chim
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản sét làm gạch, ngói tại thôn 2 Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum	5,94		5,94	Xã Kroong
-	Đá xây dựng (177)	25,00		25,00	Xã Ngọc Bay
-	Đá xây dựng (BS05)	14,20		14,20	Xã Hoà Bình
-	Đất làm VLXDTT (BS34)	15,19		15,19	Xã Đăk Blà
-	Đất làm VLXDTT (BS35)	10,90		10,90	Xã Đăk Blà
-	Sét gạch ngói (BS09)	3,95		3,95	Xã Ngọc Bay
-	Đá xây dựng (176)	3,70		3,70	Xã Kroong
-	Sét gạch ngói (174) - điểm 01	2,00		2,00	Phường Ngô Mây
-	Sét gạch ngói (174) - điểm 02	2,00		2,00	Phường Ngô Mây
-	Sét gạch ngói (BS11)	6,10		6,10	Phường Ngô Mây
-	Đất san lấp (BS14) Công ty Cổ phần Sông Hồng	20,26		20,26	Xã Hoà Bình
-	Đất san lấp (BS16) Công ty TNHH Tín Hưng Kon Tum	2,70		2,70	Xã Đăk Blà
-	Đất san lấp (BS15)	11,30		11,30	Xã Đăk Blà
-	Sét gạch ngói (BS09)	2,75		2,75	Xã Ngọc Bay
-	Đất san lấp (BS17)	11,49		11,49	Xã Đăk Blà
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát	0,50		0,50	Xã Đăk Blà

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát	0,65		0,65	Xã Đăk Blà
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Hợp tác xã XD_TM_DV chiến thắng)	0,50		0,50	Xã Đăk Blà
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát (Bãi tập kết) (Công ty cổ phần Gia Hưng)	1,97	1,25	0,72	Xã Đăk Blà
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty Cổ phần T&D Kon Tum)	0,30		0,30	Xã Kroong
-	Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Kon Tum	1,60		1,60	Xã Hoà Bình
-	Bãi tập kết vật liệu xây dựng xã Ngọc Bay	0,60		0,60	Xã Ngọc Bay

Đất thương mại, dịch vụ (TMD):

Trong năm 2023 nhu cầu đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố tổng diện tích 391,16 ha, phát sinh tăng thêm với diện tích 64,35 ha còn lại 326,81 ha là các dự án chỉnh trang đô thị, thực hiện các dự án đô thị thương mại dịch vụ, trung tâm thương mại, tổ hợp khách sạn, cửa hàng xăng dầu,...

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thực hiện mới Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum tại phường Duy Tân diện tích 5,00 ha; Mở rộng Tòa án nhân dân Thành phố diện tích 0,85 ha; Tòa án nhân dân tỉnh diện tích 1,20 ha; Trụ sở làm việc UBND tỉnh, các sở Ban Ngành và các hạng mục phụ trợ (Thuộc dự án Trụ sở làm việc của các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội) diện tích 2,20 ha.

Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Trong năm 2023, thực hiện 0,4 ha đất phi nông nghiệp khác để xây dựng Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum tại phường Thống Nhất.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 xác định dựa trên Danh mục dự án được phê duyệt thực hiện trong năm 2022 nhưng chưa thực hiện chuyển sang thực hiện trong năm 2023 và Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2023, đối với dự án đăng ký mới đã bổ sung văn bản pháp lý được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng

ngân sách nhà nước; Có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại theo quy định. Căn cứ bản đồ đất và đánh giá tiềm năng đất đai thành phố và từ quỹ đất chưa sử dụng; bản đồ quy hoạch thủy lợi và quy hoạch giao thông, các ngành khác; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhu cầu đất ở nông thôn và đô thị hoá; xử lý sự chồng chéo nhu cầu sử dụng đất của các ngành; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023 như sau:

Tổng công trình dự án kế hoạch năm 2023 là 301 công trình diện tích 3.665,94 ha (Chi tiết biểu 10CH 2023).

Bảng 14. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng ước tính đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch sử dụng đất 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7
	Tổng diện tích tự nhiên		43.601,18	43.601,18		100
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.392,24	30.345,54	-2.046,69	69,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.726,26	2.685,85	-40,41	6,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.267,05	2.235,20	-31,85	5,13
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	459,21	450,65	-8,56	1,03
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.225,80	10.897,00	-1.328,80	24,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.931,99	14.512,37	-1.419,62	33,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	344,57	344,57		0,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.116,04	1.368,42	252,38	3,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,93	31,20	-0,73	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,65	506,14	490,49	1,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.005,76	13.069,83	2.064,07	29,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	830,30	1.380,85	550,55	3,17
2.2	Đất an ninh	CAN	18,13	31,60	13,47	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	136,47	206,03	69,56	0,47
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	225,69	354,18	128,49	0,81
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	26,52	90,87	64,35	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,89	124,81	7,92	0,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	167,53	250,19	82,66	0,57

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.581,47	6.313,56	732,09	14,48
-	Đất giao thông	DGT	1.375,90	1.893,68	517,78	4,34
-	Đất thủy lợi	DTL	136,96	258,80	121,84	0,59
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,33	23,60	13,27	0,05
-	Đất cơ sở y tế	DYT	15,23	15,09	-0,14	0,03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	133,72	139,56	5,84	0,32
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	31,14	26,12	-5,02	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.737,67	3.759,21	21,54	8,62
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,61	1,61		0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,94	1,94		0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,25	3,25		0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,33	62,33	13,00	0,14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,23	117,90	42,67	0,27
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,72	0,72		0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	4,35	4,35		0,01
-	Đất chợ	DCH	4,09	5,40	1,31	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,69	23,77	1,08	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,99	68,20	50,21	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.843,26	1.991,87	148,61	4,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.398,32	1.590,83	192,51	3,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	62,38	68,81	6,43	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,88	38,27	29,39	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63	1,63		0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	325,69	312,05	-13,64	0,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	206,58	206,58		0,47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,33	15,73	0,40	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	203,18	185,80	-17,38	0,43

3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 32.392,24 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 30.345,54 ha, chiếm 69,60% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 2.046,69 ha;

Diện tích thực giảm so với hiện trạng năm 2022 là 2.046,69 ha để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình dự án phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng... cụ thể giảm chuyển sang đất quốc phòng 540,46 ha; đất an ninh 12,94 ha; đất khu công nghiệp 69,56 ha; đất cụm công nghiệp 61,0 ha; đất thương mại dịch vụ 59,48 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,70 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

165,73 ha; đất phát triển hạ tầng 711,21 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,09 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 48,56 ha; đất ở tại nông thôn 171,46 ha; đất ở tại đô thị 186,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,4 ha; đất trụ sở công trình sự nghiệp 28,15 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,4 ha;

Diện tích tăng 26,65 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 1,75 ha, đất phi nông nghiệp 24,90 ha để thực hiện dự án phát triển sản xuất nông nghiệp trong năm 2023 của thành phố Kon Tum.

Cân đối tăng, giảm đất nông nghiệp năm 2023 thấp hơn hiện trạng năm 2022 là 2.046,69 ha.

Trong đó:

3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 2.726,26 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2.685,85 ha, chiếm 6,16% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 40,41 ha;

Nguyên nhân do chuyển sang đất phi nông nghiệp 38,98 ha. Trong đó: đất Quốc phòng 10,95 ha; đất cụm công nghiệp 0,3 ha; đất giao thông 6,17 ha; đất thủy lợi 1,6 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,71 ha; đất ở tại nông thôn 1,97 ha; đất ở tại đô thị 17,53 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):

Diện tích Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 2.267,05 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2.235,20 ha, chiếm 5,13% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 31,85 ha;

Nguyên nhân do chuyển sang đất phi nông nghiệp 30,42 ha. Trong đó: đất Quốc phòng 9,36 ha; đất giao thông 6,17 ha; đất thủy lợi 1,0 ha; đất ở tại nông thôn 0,32 ha; đất ở tại đô thị 15,0 ha.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 12.225,80 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 10.897,0 ha, chiếm 24,99% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 1.328,80 ha.

Nguyên nhân:

- Giảm 1.328,80 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 130 ha; đất nông nghiệp khác 92,55 ha; đất Quốc phòng 306,90 ha; đất an ninh 0,26 ha; đất khu công nghiệp 3 ha; đất cụm công nghiệp 14,65 ha; đất thương mại dịch vụ 29,67 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,76 ha; đất sản xuất vật liệu

xây dựng, làm đồ gốm 92,55 ha; đất giao thông 281,28 ha; đất thủy lợi 75,24 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,16 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 4,13 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,77 ha; đất xây dựng công trình năng lượng 6,64 ha; đất tôn giáo 8,75 ha; đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 8,73 ha; đất chợ 0,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,34 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 25,69 ha; đất ở tại nông thôn 60,72 ha; đất ở tại đô thị 135,59 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,4 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 27,45 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,4 ha.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 15.931,99 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 14.512,37 ha, chiếm 33,28% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 1.419,62 ha.

Nguyên nhân: Giảm 1.419,62 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 130 ha; đất nông nghiệp khác 369,59 ha; đất Quốc phòng 218,59 ha; đất an ninh 12,68 ha; đất khu công nghiệp 66,56 ha; đất cụm công nghiệp 46,05 ha; đất thương mại dịch vụ 29,70 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,94 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 73,18 ha; đất giao thông 201,33 ha; đất thủy lợi 49,52 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 6,50 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,83 ha; đất thể dục thể thao 0,21 ha; đất xây dựng công trình năng lượng 8,43 ha; đất xây dựng nghĩa trang nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ 32,48 ha; đất tôn giáo 4,25 ha, đất chợ 1,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,57 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 21,16 ha; đất ở tại nông thôn 108,77 ha; đất ở tại đô thị 31,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,7 ha.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 344,57 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 344,57 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

Không biến động so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022.

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 1.116,04 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 1.368,42 ha, chiếm 3,14% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 252,38 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022. Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 260 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm

khác 130 ha; đất trồng cây lâu năm 130 ha (thực hiện dự án Thí điểm giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum)

- Giảm 7,62 ha do chuyển sang đất quốc phòng 4,02 ha; đất giao thông 2,4 ha, đất ở đô thị 1,2 ha.

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 31,93 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 31,20 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 0,73 ha do chuyển sang đất giao thông 0,20 ha; đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha; đất ở đô thị 0,45 ha.

3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 15,65 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 506,14 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 490,49 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 do chuyển từ các loại đất trong năm kế hoạch: đất trồng cây hàng năm khác 94,25 ha; đất trồng cây lâu năm 369,59 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 14,1 ha; Đất giao thông 10,8 ha; đất chưa sử dụng 1,75 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 11.005,76 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 13.069,83 ha, chiếm 29,98% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 2.064,07 ha.

Diện tích tăng 2.088,97 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 2.073,34 ha, đất chưa sử dụng 15,63 ha.

Diện tích giảm 24,90 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

Cân đối tăng giảm đất nông nghiệp tăng 2.064,07 ha.

Cụ thể:

3.3.2.1. Đất quốc phòng (CQP):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 830,3 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 1.380,85 ha, chiếm 3,17% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 550,55 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày

31/12/2022. Trong đó:

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 diện tích Đất quốc phòng trên địa bàn thành phố tăng 559,91 ha do chuyển từ đất trồng lúa nước 10,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 306,90 ha; đất trồng cây lâu năm 218,59 ha; đất rừng sản xuất 4,02 ha; đất giao thông 6,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,25 ha; đất chưa sử dụng 11,15 ha. Đất quốc phòng trên địa bàn thành phố giảm 9,36 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 5,72 ha; đất ở tại đô thị 3,64 ha.

3.3.2.2. Đất an ninh (CAN):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 18,13 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 31,60 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 diện tích Đất an ninh trên địa bàn thành phố tăng 13,47 ha do chuyển từ đất cơ sở y tế 0,11 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,10 ha; đất cây lâu năm 12,68 ha, đất trồng cây hàng năm 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha.

3.3.2.3. Đất khu công nghiệp (SKK):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 136,47 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 206,03 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 diện tích Đất khu công nghiệp trên địa bàn thành phố tăng 69,56 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm là 3 ha; đất trồng cây lâu năm là 66,56 ha.

3.3.2.4. Đất cụm công nghiệp (SKN):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 225,69 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 354,18 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 128,49 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 do chuyển từ đất trồng lúa nước 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,65 ha; đất trồng cây lâu năm 46,05 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 65,89 ha; đất giao thông 1,1 ha; đất thủy lợi 0,5 ha.

3.3.2.5. Đất thương mại dịch vụ (TMD):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 26,52 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023 là: 90,87 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là 64,35 ha.

Nguyên nhân: Tăng trong năm kế hoạch 64,35 ha do chuyển từ các loại đất trồng cây hàng năm khác 29,67 ha; đất trồng cây lâu năm 29,70 ha; đất giao thông 4,08 ha; đất năng lượng 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha.

3.3.2.6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 116,89 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 124,81 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 7,92 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022. Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch 8,75 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 7,76 ha, đất trồng cây lâu năm 0,94 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Giảm 0,83 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,3 ha, đất ở nông thôn 0,5 ha.

3.3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 167,53 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 250,19 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 82,66 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022. Trong đó:

- Giảm trong năm kế hoạch 86,89 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác là 14,1 ha; đất cụm công nghiệp là 65,89 ha; đất năng lượng 6,90 ha.

- Tăng trong năm kế hoạch 169,55 ha do được chuyển sang từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 92,55 ha; đất trồng cây lâu năm 73,18 ha; đất chưa sử dụng 3,82 ha.

3.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng (DHT):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 5.581,47 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 6.313,56 ha, chiếm 14,48% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 732,09 ha; Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch sử dụng đất là 794,54 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 7,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 495,17 ha; đất trồng cây lâu

năm 305,59 ha; đất rừng sản xuất 2,4 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất quốc phòng 5,72 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,90 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,25 ha; đất ở tại nông thôn 28,42 ha; đất ở tại đô thị 31,46 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 8,89 ha; đất chưa sử dụng 0,51 ha.

Giảm trong năm kế hoạch sử dụng đất là 62,45 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 10,8 ha; đất quốc phòng 6,05 ha; đất an ninh 0,21 ha; đất cụm công nghiệp 1,6 ha; đất thương mại dịch vụ 4,51 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 5,15 ha; đất ở tại đô thị 32,81 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,28 ha.

3.3.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 22,69 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 23,77 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 1,08 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022. Trong đó:

- Giảm trong năm kế hoạch 0,05 ha do chuyển sang đất giáo dục đào tạo là 0,04 ha; đất ở đô thị là 0,01 ha.

- Tăng trong năm kế hoạch 1,13 ha do được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,18 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha; đất trồng cây lâu năm 0,57 ha, đất giáo dục 0,04 ha.

3.3.2.10. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 17,99 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 68,20 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 50,21 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022. Trong đó:

- Tăng 51,46 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 25,69 ha; đất trồng cây lâu năm 21,16 ha; đất ở tại đô thị 0,90 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,00 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 1,25 ha do chuyển sang đất thủy lợi là 0,13 ha; đất cơ sở văn hóa là 1,12 ha.

3.3.2.11. Đất ở tại nông thôn (ONT):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1.843,26 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 1.991,87 ha, chiếm 4,57%

tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện đến tháng 31/12/2022 là: 148,61 ha. Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 177,21 ha do được chuyển sang từ: đất trồng lúa 1,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 60,72 ha; đất trồng cây lâu năm 108,77 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,50 ha; đất giao thông 3,64 ha; đất thủy lợi 1,51 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 28,60 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,14 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha; đất giao thông 28,42 ha.

3.3.2.12. Đất ở tại đô thị (ODT):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1.398,32 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 1.590,83 ha, chiếm 3,65% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 192,51 ha. Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 224,94 ha từ đất trồng lúa 17,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 135,59 ha; đất trồng cây lâu năm 31,55 ha; đất rừng sản xuất 1,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha; đất quốc phòng 3,64 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha; đất giao thông 20,15 ha; đất thủy lợi 2,56 ha; đất cơ sở văn hóa 1,85 ha; đất cơ sở y tế 0,25 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 8,0 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,32 ha; đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,32 ha; đất chưa sử dụng 0,15 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 32,43 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất giao thông 31,09 ha; đất cơ sở văn hóa 0,33 ha; đất cơ sở y tế 0,04 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,90 ha.

Đất ở đô thị tăng 224,94 ha, đất ở đô thị giảm 32,43 ha cân đối ở đô thị năm 2023 tăng 192,51 ha so với hiện trạng.

3.3.2.13. Đất trụ sở cơ quan (TSC):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 62,38 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 68,81 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 6,43 ha. Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 8,40 ha tại do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác là 4,4 ha; đất trồng cây lâu năm là 4 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 1,97 ha do chuyển sang đất an ninh 0,31 ha;

đất thương mại dịch vụ 0,2 ha; đất giao thông 0,14 ha; đất ở đô thị 1,33 ha.

3.3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 8,88 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 38,27 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 29,39 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022, trong đó:

- Tăng 29,43 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 27,45 ha; đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất giao thông 1,28 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 0,04 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

3.3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 1,63 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023 là: 1,63 ha;

Không biến động so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022.

3.3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 325,69 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 312,05 ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 13,64 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,25 ha; đất thương mại dịch vụ 0,08 ha; đất giao thông 8,61 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ 0,28 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 2 ha; đất ở nông thôn 0,11 ha; đất ở đô thị 0,32 ha.

3.3.2.17. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022: 206,58 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 206,58 ha;

Không biến động so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022.

3.3.2.18. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 15,33 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 15,73 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 0,4 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 203,18 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 185,80 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2022 là: 17,38 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,75 ha; đất quốc phòng 11,15 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,82 ha; đất phát triển hạ tầng 0,51 ha; đất ở đô thị 0,15 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2023:

Trong năm kế hoạch các loại đất chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn thành phố là 2.117,57 ha bao gồm:

3.4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố là 2.073,34 ha bao gồm:

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 40,41 ha.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.104,55ha.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 920,03 ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 7,62 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Phường Duy Tân 3,6 ha; xã Chư Hreng 4,02 ha;
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,73 ha.

3.4. 2. Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị:

Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trên địa bàn thành phố là 44,22 ha.

Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong năm 2023 như sau:

Bảng 15. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng
(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường tại biểu 07/CH)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4).
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.073,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	31,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.104,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	920,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4).
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,73
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		44,22
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	44,22

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 trên địa bàn thành phố:

Bảng 16. Diện tích đất cần thu hồi

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính xã, phường tại biểu 08/CH)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		1.491,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.290,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	21,82
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	6,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	664,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	593,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,73
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	203,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,36
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	44,35
-	Đất giao thông	DGT	29,50
-	Đất thủy lợi	DTL	4,65
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,87
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,27
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,06
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,45
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,66

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 thành phố Kon Tum:

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính xã, phường tại biểu 09/CH)

Bảng 17. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		17,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,75
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,15
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,51
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,48</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,03</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023:

Bảng 18. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	573,38		573,38		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	573,38		573,38		
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	559,91		559,91		
	<i>Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện trong năm 2023</i>					
1	<i>Trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của lực lượng vũ trang thành phố</i>	300,00		300,00	<i>Xã Chư Hreng</i>	<i>CQP</i>
2	<i>Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10</i>	202,00		202,00	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>CQP</i>
	<i>Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2023</i>					
3	<i>Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh</i>	47,70		47,70	<i>Xã Đăk Blà</i>	<i>CQP</i>
4	<i>Doanh trại đại đội trinh sát</i>	5,00		5,00	<i>Xã Đăk Cẩm</i>	<i>CQP</i>
5	<i>Doanh trại Đại đội thiết giáp</i>	5,00		5,00	<i>Xã Đăk Cẩm</i>	<i>CQP</i>
6	<i>Nhà làm việc BCHQS xã Ngọc Bay</i>	0,21		0,21	<i>Xã Ngok Bay</i>	<i>CQP</i>
1.1.2	Công trình, dự án mục đích an ninh	13,47		13,47		
7	<i>Trụ sở làm việc công an Tỉnh Kon Tum</i>	12,40		12,40	<i>Xã Đăk Blà</i>	<i>CAN</i>
8	<i>Nhà làm việc công an xã Ngọc Bay</i>	0,11		0,11	<i>Xã Ngok Bay</i>	<i>CAN</i>
9	<i>Trụ sở làm việc công an xã Vinh Quang</i>	0,11		0,11	<i>Xã Vinh Quang</i>	<i>CAN</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Bình	0,05		0,05	Xã Hòa Bình	CAN
11	Trụ sở làm việc công an xã Chư Hreng	0,10		0,10	Xã Chư Hreng	CAN
12	Trụ sở làm việc công an xã Đăk Blà	0,14		0,14	Xã Đăk Blà	CAN
13	Trụ sở làm việc công an xã Đăk Cấm	0,14		0,14	Xã Đăk Cấm	CAN
14	Trụ sở làm việc công an xã Kroong	0,15		0,15	Xã Kroong	CAN
15	Trụ sở làm việc công an xã Đoàn Kết	0,10		0,10	Xã Đoàn kết	CAN
16	Trụ sở làm việc công an xã Đăk Rơ Wa	0,10		0,10	Xã Đăk Rơ Wa	CAN
17	Trụ sở làm việc công an xã Ia Chim	0,06		0,06	Xã Ia Chim	CAN
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
2	Các công trình, dự án còn lại	3.094,45	614,51	2.479,94		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	1.684,70	193,35	1.491,35		
2.1.1	Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện trong năm 2023	1.645,57	187,05	1.458,52		
18	Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	65,47		65,47	Xã Hòa Bình	DGT
		37,35		37,35	Xã Vinh Quang	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		18,09		18,09	Phường Ngô Mây	DGT
		59,25		59,25	Xã Đoàn Kết	DGT
19	Dự án đường Trường Chinh (Đoạn từ Phan Đình Phùng đến Đào Duy Từ - Phạm vi cầu nối qua sông Đak Bla)	9,44	7,12	2,32	Phường Quang Trung; Phường Duy Tân; Phường Trường Chinh	DGT
20	Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường HCM)	7,15	1,13	6,02	Phường Lê Lợi; xã Chư Hreng	DGT
21	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600)	12,85	12,04	0,81	Xã Ngok Bay; Xã Kroong	DGT
22	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (Đoạn qua thành phố từ Km0 - Km0+340)	2,00	1,12	0,88	Xã Ia Chim	DGT
23	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Lor 1 và Kon Tum Kơ Pong)	13,88		13,88	Phường Thống Nhất	DTL
		0,50	0,37	0,13	Phường Quyết Thắng	DTL
		11,76		11,76	Phường Thắng Lợi	DTL
24	Dự án Trung bày Bảo tàng ngoài trời	2,15		2,15	Phường Quang Trung	DVH

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	1,45		1,45	Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung, TP. Kon Tum	DVH
26	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường (Hạng mục: Khối kỹ thuật nghiệp vụ và điều trị nội trú)	2,20	2	0,20	Xã Chư Hreng	DYT
27	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;	37,20		37,20	Xã Chư Hreng; xã Hòa Bình và Phường Trần Hưng Đạo	ONT, ODT, DHT
28	Khu Công nghiệp Sao Mai	150,00	80,44	69,56	Xã Hòa Bình	SKK
29	Cụm công nghiệp - TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	65,89		65,89	Xã Hòa Bình	SKN
30	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cắm, thành phố Kon Tum	49,00		49,00	Xã Đăk Cắm	SKN
		13,60		13,60	Phường Ngô Mây	SKN
31	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chỉnh trang đô thị	1,24	0,92	0,32	Xã Đăk Rơ Wa	DGT
		1,20	0,7	0,50	Phường Thắng Lợi	DGT
		0,89		0,89	Phường Thắng Lợi	ODT
		1,17	1,17		P. Thống Nhất	DGT
		0,60		0,60	P. Thống Nhất	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	Cầu số 2 qua sông Đăk Bla	2,10		2,10	Xã Đăk Rơ Wa	DGT
		1,92		1,92	Phường Trường Chinh	DGT
33	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trung đô thị	7,93	0,17	7,76	Phường Nguyễn Trãi	DGT
		1,20		1,20	Xã Vinh Quang	DGT
		2,29		2,29	Xã Vinh Quang	ONT
34	Kéo dài tuyến đường đầu cầu phía nam thuộc dự án Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi quốc lộ 14	0,17		0,17	Phường Nguyễn Trãi	DGT
35	Cải tạo, nâng cấp đường Kơ Pa Kơ Long, thành phố Kon Tum	0,80		0,80	Phường Thống Nhất; P. Thắng Lợi	DGT
36	Đường Trần Nhân Tông (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai), phường Thắng Lợi, TP. Kon Tum	0,61		0,61	Phường Thắng Lợi	DGT
37	Đường Đống Đa (đoạn Lê Văn Hưu - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Vĩa hè và hệ thống thoát nước	0,23		0,23	Phường Thắng Lợi	DGT
38	Đường Đào Duy Từ (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,68		1,68	Phường Thắng Lợi	DGT
39	Đường Lê Lai (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Nguyễn Hữu Cầu)	0,18		0,18	Phường Trường Chinh	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum	3,64		3,64	Phường Trường Chinh	DGT
41	Đường trục chính, Cụm CN-TTCN Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	0,94		0,94	Phường Ngô Mây	DGT
42	Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum	1,60		1,60	Phường Quyết Thắng	DGT
43	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn Bà Triệu - Nguyễn Du), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước	0,19		0,19	Phường Quyết Thắng	DGT
44	Đường Ngô Quyền (đoạn Lê Hồng Phong - Nguyễn Bình Khiêm), thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước	0,14		0,14	Phường Quyết Thắng	DGT
45	Đường Nguyễn Bình Khiêm kết hợp sửa chữa một số nút giao thông tại khu vực Trung tâm phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	0,29		0,29	Phường Quyết Thắng	DGT
46	Đường Ngô Văn Sở (đoạn Ngô Đức Kế - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	0,90		0,90	Phường Lê Lợi	DGT
47	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn Đặng Tiến Đông - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	0,47		0,47	Phường Lê Lợi	DGT
48	Hệ thống thoát nước mưa CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	0,78		0,78	Phường Lê Lợi	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	Hệ thống xử lý nước thải CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	0,38		0,38	Phường Lê Lợi	DGT
50	Đường từ thôn Klâu Ngol Zó đi khu sản xuất, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum	1,11	0,98	0,13	Xã Ia Chim	DGT
51	Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum đi xã Ia Phí huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	4,94	4,62	0,32	Xã Ia Chim	DGT
52	Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	4,03	3,57	0,46	Xã Ia Chim	DGT
52	Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Đăng Thơ, thành phố Kon Tum	1,51	1,01	0,50	Phường Quang Trung	DGT
54	Đường Bùi Hữu Nghĩa (đoạn Ure - Đặng Xuân Phong)	0,42		0,42	Phường Duy Tân	DGT
55	Đường Lương Ngọc Tồn (đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư)	0,60		0,60	Phường Duy Tân	DGT
56	Đường Trần Huy Liệu, phường Duy Tân, TP. Kon Tum; hạng mục: Mặt đường và hệ thống thoát nước	0,40		0,40	Phường Duy Tân	DGT
57	Đường Trương Hán Siêu (đoạn Ure - Tạ Quang Bửu)	0,60		0,60	Phường Duy Tân	DGT
58	Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	4,45		4,45	Phường Duy Tân; Xã Đăk Cẩm	DGT
59	Đường Bùi Văn Nê (đoạn Nguyễn Trường Tộ - Phan Đình Phùng), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,17		0,17	Phường Duy Tân	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	Đường Trần Khát Chân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,46		0,46	Phường Duy Tân	DGT
61	Đường Sư Vạn Hạnh (đoạn U Re - Trần Phú), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,26		0,26	Phường Duy Tân	DGT
62	Đường Ngô Thì Nhậm (đoạn Urê - Đình Công Tráng), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	0,70		0,70	Phường Duy Tân	DGT
63	Nâng cấp, sửa chữa đường A Khanh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum	0,90		0,90	Phường Trần Hưng Đạo	DGT
64	Đường đi khu sản xuất và phát triển du lịch núi Chư Hreng, thôn Kon Hra Klal, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	3,00		3,00	Xã Chư Hreng	DGT
65	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tum Kơ Pong 2, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum	1,85		1,85	Xã Đăk Rơ Wa	DGT
66	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Jơ Dri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum	3,11		3,11	Xã Đăk Rơ Wa	DGT
67	Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh doanh xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	0,26		0,26	Xã Vinh Quang	DGT
		0,39		0,39	Xã Vinh Quang	ONT
68	Tuyến đường tránh thành phố Kon Tum	13,76	13,76		Xã Hòa Bình	DGT
69	Sửa chữa, nâng cấp Đường từ dốc Trà Lét vào thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	1,80	1,8		Xã Hòa Bình	DGT
70	Đường từ Quốc lộ 14 đến đập Đăk Yên, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	0,95	0,84	0,11	Xã Hòa Bình	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	Đường số 01 Cụm CN-TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	1,14		1,14	Xã Hòa Bình	DGT
72	Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	6,94	0,32	6,62	Phường Duy Tân	DGT
73	Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Lê Hồng Phong (đoạn Trường Chinh - Bạch Đằng), thành phố Kon Tum	1,18		1,18	Phường Quang Trung	DGT
		1,10		1,10	Phường Quyết Thắng	DGT
74	Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Nguyễn Huệ (đoạn Phan Đình Phùng - Đào Duy Từ), thành phố Kon Tum	1,06		1,06	Phường Thống Nhất	DGT
		1,10		1,10	Phường Quyết Thắng	DGT
75	Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện đầu tư xây dựng bến xe, tại phường Ngô Mây khu vực cửa ngõ phía Bắc thành phố Kon Tum (Vị trí xây dựng bến xe mới)	1,60		1,60	Phường Ngô Mây	DGT
76	Dự án: Sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum	70,00		70,00	Xã Đăk Cắm, Vinh Quang, phường Ngô Mây, xã Ngọc Bay	DTL
77	Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla	25,00		25,00	Xã Đăk Rơ Wa, xã Chư H'reng	DTL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum; Hợp phần thoát và xử lý nước thải	5,00		5,00	Phường Ngô Mây	DTL
79	Trung tâm văn hóa triển lãm, không gian trưng bày triển lãm ngoài trời Ngục Kon Tum	1,03	1,03		Phường Quyết Thắng	DVH
		2,99		2,99	Phường Quang Trung	DVH
80	Bệnh viện mắt Kon Tum	0,04		0,04	Phường Thống Nhất	DYT
81	Trường Mầm non Năng Hồng	0,31		0,31	Xã Đăk Blà	DGD
82	Trường học chất lượng cao phường Ngô Mây (Trường mầm non Hoa Sữa)	0,20		0,20	Phường Ngô Mây	DGD
83	Đấu giá QSDĐ dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại trung tâm thể dục thể thao	11,28	11,28		P, Trường Chinh	DTT
		1,02	1,02		P, Trường Chinh	DTT
		9,17	9,17		P, Trường Chinh	DGT
		10,53		10,53	P, Trường Chinh	ODT
84	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Khu nhà tập luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	0,25	0,25		Phường Quyết Thắng	DTT
85	Cho thuê đất vùng phụ cận thủy điện PleiKrông (Công ty thủy điện IaLy)	14,99		14,99	Xã Kroong	DNL
86	Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh	0,01		0,01	Xã Đăk Năng	DNL
		0,49		0,49	Xã Ia Chim	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>Kon Tum thuộc Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức</i>	0,01		0,01	Xã Kroong	DNL
		1,02		1,02	Xã Đăk Blà	DNL
		0,01		0,01	Xã Vinh Quang	DNL
		0,01		0,01	P. Quang Trung	DNL
		0,01		0,01	P, Duy Tân	DNL
		0,01		0,01	P, Nguyễn Trãi	DNL
		0,01		0,01	P, Trường Chinh	DNL
87	<i>Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Kon Tum</i>	0,01		0,01	P. Trường Chinh	DNL
		0,01		0,01	Xã Vinh Quang	DNL
88	<i>Dự án Trạm biến áp 110kV Kon Tum 2 và đấu nối</i>	0,01		0,01	Phường Nguyễn Trãi	DNL
		0,01		0,01	Phường Lê Lợi	DNL
		0,90		0,90	Phường Trần Hưng Đạo	DNL
89	<i>Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 110KV khu vực tỉnh Kon Tum năm 2021</i>	0,05		0,05	Xã Đăk Blà; Xã Hòa Bình; Phường Ngô Mây; Phường Trần Hưng Đạo	DNL
90	<i>Dự án Đường dây 220KV Bờ Y - Kon Tum</i>	2,55	2,38	0,17	xã Vinh Quang	DNL
91	<i>Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Plei Ku 2</i>	1,58		1,58	Xã Đăk Blà, Đăk Rơ Wa, Hòa Bình, Chư Hreng.	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
92	Cơ sở Đạo Trung Định phường Ngô Mây	0,28		0,28	Phường Ngô Mây	TON
93	Nghĩa trang nhân dân	11,74		11,74	Xã Ia Chim	NTD
94	Nghĩa trang nhân dân	3,30		3,30	Xã Đăk Blà	NTD
95	Dự án Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Be Ta Việt	30,00	2,37	27,63	Xã Chư Hreng	NTD
96	Hội trường tổ dân phố 4	0,02		0,02	P. Quyết Thắng	DSH
97	San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CV1 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum	0,52		0,52	Phường Quyết Thắng	DKV
98	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1)	1,86		1,86	Xã Đăk Blà	ONT
		0,06		0,06	Xã Đăk Blà	DKV
		0,59		0,59	Xã Đăk Blà	DGT
99	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 2)	6,31	0,26	6,05	Xã Đăk Blà	ONT
		0,32		0,32	Xã Đăk Blà	DGD
		0,55		0,55	Xã Đăk Blà	DSH
		0,80		0,80	Xã Đăk Blà	TMD
		0,90		0,90	Xã Đăk Blà	DKV
		4,04		4,04	Xã Đăk Blà	DGT
		1,02		1,02	Xã Đăk Blà	DNL
100	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mở rộng khu dân cư tại thôn Trung Thành xã Vinh Quang	1,35		1,35	Xã Vinh Quang	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
101	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô đất cây da cháy (đối diện đất Biên phòng cũ)	0,05	0,05		Xã Vinh Quang	ONT
102	Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới tách thửa chưa có đất ở, nhà ở thôn Kon Hor Ngo KơTu	2,74		2,74	Xã Vinh Quang	ONT
103	Đấu giá khu đất tại thôn 9 (đất nghĩa địa cũ)	0,20	0,2		Xã Đăk Cấm	ONT
104	Kế hoạch giao đất ở và đất nông nghiệp cho 02 thôn Plei Sar và Lâm Tùng	15,41		15,41	Xã Ia Chim	ONT
105	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu Đất Bàng Tin thôn Đăk Kia xã Đoàn Kết	0,40	0,4		Xã Đoàn kết	ONT
106	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Chợ trung tâm xã Ngọc Bay gắn với phát triển khu dân cư, phát triển thương mại dịch vụ: phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng	0,55		0,55	Xã Ngok Bay	DGT
		0,39		0,39	Xã Ngok Bay	DCH
		1,55		1,55	Xã Ngok Bay	ONT
107	Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (khu 1).	1,15		1,15	Xã Đăk Blà	ONT
108	Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (khu 2).	3,00		3,00	Xã Đăk Blà	ONT
109	Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất	0,55		0,55	Xã Đăk Blà	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>phát triển khu dân cư thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum</i>					
110	<i>Dự án Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch</i>	150,00		150,00	<i>xã Chư Hreng, xã Đăk Rơ Wa</i>	ONT; TMD; DHT
111	<i>Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum</i>	16,12		16,12	<i>Phường Quang Trung</i>	DGT
		1,78		1,78	<i>Phường Quang Trung</i>	DHT
		2,67		2,67	<i>Phường Quang Trung</i>	DGD
		1,10		1,10	<i>Phường Quang Trung</i>	DKV
		27,73		27,73	<i>Phường Quang Trung</i>	ODT
112	<i>Giao đất khu tái định cư thuộc dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Blà</i>	0,30	0,3		<i>Phường Lê Lợi</i>	ODT
113	<i>Nhà ở xã hội- Nhà ở tái định cư tại khu đô thị phía Nam cầu Đăk Blà</i>	0,87	0,87		<i>Phường Lê Lợi</i>	ODT
114	<i>Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)</i>	20,11		20,11	<i>Phường Lê Lợi</i>	DHT
		17,50		17,50	<i>Phường Lê Lợi</i>	ODT
		9,58		9,58	<i>Xã Chư Hreng</i>	ONT
		44,58	3,23	41,35	<i>Xã Chư Hreng</i>	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
115	Dự án Khu dân cư phía Bắc đường Nơ Trang Long, phường Trường Chinh	28,20		28,20	Phường Trường Chinh	ODT
116	Dự án đầu tư Chinh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống nhất	1,18		1,18	Phường Thống Nhất	TMD
		1,82		1,82	Phường Thống Nhất	DKV
		0,21		0,21	Phường Thống Nhất	DGD
		6,78		6,78	Phường Thống Nhất	DGT
		5,81		5,81	Phường Thống Nhất	ODT
117	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum(Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	12,70		12,70	P. Thống Nhất	ODT
		28,61	1,96	26,65	Phường Thống Nhất	DGT
		28,13	0,13	28,00	Phường Thắng Lợi	DGT
118	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum	9,55		9,55	Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung, TP. Kon Tum	ODT
119	Dự án đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	15,41	2	13,41	Phường Quang Trung	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
120	<i>Dự án: Chinh trang khu đô thị phía bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum</i>	17,89	5	12,89	<i>Phường Duy Tân</i>	<i>ODT</i>
		10,05		10,05	<i>Xã Đăk Cấm</i>	<i>ODT</i>
		12,18		12,18	<i>Xã Đăk Cấm</i>	<i>DKV</i>
		18,00		18,00	<i>Phường Duy Tân</i>	<i>DKV</i>
		13,50		13,50	<i>Phường Duy Tân</i>	<i>DGT</i>
		3,38		3,38	<i>Phường Duy Tân</i>	<i>TMD</i>
121	<i>Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất đường Nguyễn Sơn (Phòng Văn hoá Thông tin thành phố Kon Tum cũ)</i>	0,13		0,13	<i>Phường Quang Trung</i>	<i>ODT</i>
122	<i>Đấu giá trụ sở làm việc trạm thú y, trạm y tế cũ</i>	0,05		0,05	<i>Phường Quang Trung</i>	<i>ODT</i>
123	<i>Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 05 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum phòng Kinh tế cũ, đường Nguyễn Đình Chiểu phường Quyết Thắng</i>	0,08		0,08	<i>Phường Quyết Thắng</i>	<i>ODT</i>
124	<i>Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 02 đường Bùi Thị Xuân (Đấu giá trụ sở UBND phường Quyết Thắng)</i>	0,23		0,23	<i>Phường Quyết Thắng</i>	<i>ODT</i>
125	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 5 (giáp đường A Khanh)</i>	0,30	0,3		<i>Phường Trần Hưng Đạo</i>	<i>ODT</i>
126	<i>Chinh trang đô thị khu vực tổ 7 (xấp xếp lại đất đai), phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum</i>	1,20		1,20	<i>Phường Thắng Lợi</i>	<i>ODT</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
127	Đấu giá trụ sở làm việc phòng Lao động thương binh và xã hội	0,06		0,06	Phường Thắng Lợi	ODT
128	Đấu giá Trụ sở phòng dân tộc	0,10		0,10	Phường Thắng Lợi	ODT
129	Đấu giá trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0,05		0,05	Phường Thắng Lợi	ODT
130	Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất	6,83	1	5,83	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	ODT
		9,76	1,32	8,44	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	ODT
		0,47		0,47	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	DGD
		0,99		0,99	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	DTT
		0,15		0,15	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	DSH
		2,20		2,20	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	TMD
		1,18		1,18	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	DKV
		5,00		5,00	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	DGT
		13,28		13,28	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		0,64		0,64	Phường Nguyễn Trãi; Lê Lợi	DNL
131	Chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum	55,00	5,12	49,88	Phường Ngô Mây - Phường Quang Trung - Xã Vinh Quang	DHT; ONT; ODT
132	Đấu giá trụ sở khối dân vận mặt trận thành phố cũ	0,13		0,13	Phường Thống Nhất	ODT
133	Đấu giá Trụ sở Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị TP Kon Tum	0,18		0,18	Phường Thống Nhất	ODT
134	Đấu giá vị trí đất nhỏ lẻ (giáp đường Lý Thái Tổ)	0,03	0,03		Phường Thống Nhất	ODT
135	Đấu giá Quyền sử dụng đất tại khu vực đường Hồ Quý Ly, tổ 03, phường Nguyễn Trãi	0,60	0,6		Phường Nguyễn Trãi	ODT
136	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	3,10	0,32	2,78	Phường Duy Tân	ODT
		1,20		1,20	Phường Duy Tân	DGT
137	Chỉnh trang đô thị thực hiện đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum	8,00		8,00	Phường Duy Tân	ODT, DGT, DTL
138	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất khu vực phía Bắc phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	11,00		11,00	Phường Ngô Mây	ODT
139	Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại	6,32	0,83	5,49	Phường Ngô Mây	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum</i>	0,92		0,92	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>DCH</i>
		8,52		8,52	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>DVH</i>
		0,92		0,92	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>DGD</i>
		0,55		0,55	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>TMD</i>
		1,70		1,70	<i>P. Ngô Mây</i>	<i>DKV</i>
		1,35		1,35	<i>P. Ngô Mây</i>	<i>DGT</i>
		0,72		0,72	<i>P. Ngô Mây</i>	<i>DTL</i>
140	<i>Đấu giá Quyền sử dụng đất tại khu đất sát bên hông Kho dự trữ</i>	0,25	0,25		<i>Phường Trường Chinh</i>	<i>ODT</i>
141	<i>Đầu tư chỉnh trang đô thị tại lô đất số 192 đường Trần Phú, phường Trường Chinh</i>	0,15		0,15	<i>Phường Trường Chinh</i>	<i>ODT</i>
142	<i>Đấu giá QSD đất tại Chợ khu vực Phía Nam phường Lê Lợi thành phố Kon Tum (định hướng xây dựng Chợ Đầu mối)</i>	0,47		0,47	<i>Phường Lê Lợi</i>	<i>ODT</i>
143	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 4 (02 vị trí đấu giá gồm giáp đường Tô Hiệu và Giáp đường bê tông)</i>	0,45	0,45		<i>Phường Trần Hưng Đạo</i>	<i>ODT</i>
144	<i>Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai)</i>	46,05		46,05	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>ODT, TMD</i>
		6,89		6,89	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>ODT</i>
		5,52		5,52	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>DGT</i>
		0,47		0,47	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>TMD</i>
		0,21		0,21	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>DTT</i>
		0,86		0,86	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>DGD</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
145	Mở rộng Tòa án nhân dân Thành phố	0,85	0,85		Phường Thắng Lợi	TSC
146	Tòa án nhân dân tỉnh	1,20		1,20	Phường Thống Nhất	TSC
147	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	5,00		5,00	Phường Duy Tân	TSC
148	Dự án Trụ sở làm việc của các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội	27,40		27,40	Phường Thống Nhất	DTS
149	Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	0,40		0,40	Phường Thống Nhất	PNK
2.1.2	Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2023	39,13	6,30	32,83		
150	Sửa chữa, nâng cấp đường Tô Hiến Thành	0,42	0,42		Phường Duy Tân	DGT
151	Dự án Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	3,51	3,51		Phường Duy Tân, Trường Chinh, Quyết Thắng, Thắng Lợi	DTL
152	Sân bê tông xi măng tại giao lộ đường Đặng Tiến Đông - Nguyễn Thái Bình, thôn PleiRơHai 1, phường Lê Lợi	0,03		0,03	Phường Lê Lợi	DVH
153	Trường Mầm non Tuổi Hồng	0,04		0,04	Xã Đăk Rơ Wa	DGD
154	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	1,35	1,35		P. Trường Chinh	DTT
155	Trạm biến áp 11KV và đấu nối	1,00		1,00	TP.Kon Tum	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
156	Công trình tôn giáo tạo cảnh quan thiên nhiên phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tại xã Chư Hreng	5,00		5,00	Xã Chư Hreng	TON
157	Xây mới hội trường TDP 2	0,01	0,01		Phường Duy Tân	DSH
158	Xây mới hội trường TDP 9	0,01	0,01		Phường Duy Tân	DSH
159	Hội trường tổ dân phố	0,02		0,02	Phường Quyết Thắng	DSH
160	Hội trường thôn 5	0,15		0,15	Xã Đoàn kết	DSH
161	Hội trường thôn 6	0,18		0,18	Xã Đoàn kết	DSH
162	Hội trường thôn 3	0,04		0,04	Phường Lê Lợi	DSH
163	Hội trường thôn 4	0,02		0,02	Phường Lê Lợi	DSH
164	Hội trường tổ dân phố 2	0,01	0,01		Phường Ngô Mây	DSH
165	Hội trường tổ dân phố 3	0,01	0,01		Phường Ngô Mây	DSH
166	Xây dựng nhà văn hóa tổ 1 phường Trường Chinh TP Kon Tum	0,04	0,04		Phường Trường Chinh	DSH
167	Xây mới hội trường TDP 7	0,01	0,01		Phường Duy Tân	DSH
168	Dự án Công viên cây xanh tại khu tập thể Trần Cao Vân, thành phố Kon Tum	0,90		0,90	Phường Thống Nhất	DKV
169	Đấu giá khu đất nhà kho hợp tác xã cũ	0,50		0,50	Xã Đăk Cấm	ONT
170	Thửa đất số 539, tờ bản đồ số 20, vị trí đất thu hồi của Công ty cao su Kon Tum	0,36		0,36	Xã Đăk Blà	ONT
171	Thửa số 74, tờ bản đồ số 20, Thôn Kon Rơ Lang (thôn Đăk Hưng cũ)	0,10		0,10	Xã Đăk Blà	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
172	Thửa số 59, tờ bản đồ số 20, Thôn Kon Rơ Lang (thôn Đăk Hưng cũ)	0,20		0,20	Xã Đăk Blà	ONT
173	Mở rộng đất ở tại thôn 3	2,00		2,00	Xã Hòa Bình	ONT
174	Mở rộng đất ở tại thôn 4	1,40		1,40	Xã Hòa Bình	ONT
175	Mở rộng khu dân cư tại thôn Măng La	4,72		4,72	Xã Ngok Bay	ONT; DKV;DGT
176	Giao đất tái định cư, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum + Khu tái định cư 18 lô tại khu Tây bắc phường Duy Tân.	0,05	0,05		Xã Đăk Blà	ONT
	+ Các lô thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 01). + Các lô thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum. + Các lô thuộc Dự án Khai thác quỹ đất để phát triển hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum. + Các lô thuộc khu vực đất đường Hồ Quý Ly. + Các lô đất thuộc đường Đỗ Ngọc Thạch (mặt cắt 6-6) khu đô thị Nam Đăk Blà.	0,85	0,15	0,70	Phường Quang Trung, Phường Duy Tân, Phường Nguyễn Trãi, Phường Lê Lợi	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
177	Đấu giá quyền sử dụng đất Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (địa chỉ Hẻm 403 đường Bà Triệu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum)	0,10		0,10	Phường Quyết Thắng	ODT
178	Đấu giá quyền sử dụng đất (Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (địa chỉ: Số 842 đường Phan Đình Phùng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum)	0,09		0,09	Phường Quang Trung	ODT
179	Đấu giá quyền sử dụng đất (Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản cũ (nay thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh; địa chỉ: Số 224A đường Bà Triệu, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum);	0,06		0,06	Phường Quang Trung	ODT
180	Đấu giá quyền sử dụng đất (Phòng Công chứng số 1 cũ (địa chỉ: Số 65 đường Ngô Quyền, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum);	0,04		0,04	Phường Thống Nhất	ODT
181	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Bảo tàng - Thư viện tỉnh);	1,85		1,85	Phường Quyết Thắng	ODT
182	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo phương án xử lý nhà, đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cơ sở nhà, đất cũ của Sở Xây dựng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kon Tum	0,21		0,21	Phường Quyết Thắng	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
183	Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa còn lại (Đất ở + TMD) tại Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	0,27	0,27		Phường Lê Lợi	ODT
		0,24	0,24		Phường Lê Lợi	TMD
184	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo phương án xử lý nhà, đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cơ sở nhà, đất cũ Trụ sở HĐND và UBND thành phố Kon Tum	0,41		0,41	Phường Thắng Lợi	ODT
185	Khai thác quỹ đất đường Nguyễn Hữu Cầu nối dài (đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh)	0,68		0,68	Phường Trường Chinh	ODT
186	Đất giá QSDĐ tại thôn Kon Mơ Nay Sơ Lam I phường Trường Chinh TP Kon Tum	0,22	0,22		Phường Trường Chinh	ODT
187	Đấu giá Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0,08		0,08	Phường Quyết Thắng	ODT
188	Trụ sở làm việc UBND tỉnh, các sở Ban Ngành và các hạng mục phụ trợ (Thuộc dự án Trụ sở làm việc của các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội)	2,20		2,20	Phường Thống Nhất	TSC
189	Xây dựng Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1 (Dự án "Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025");	0,26		0,26	Xã Chư Hreng	DTS
190	Trung tâm Đăng kiểm 82.02.D	1,07		1,07	Phường Ngô Mây	DTS
191	Trung tâm Đăng kiểm 82.01.S	0,60		0,60	Phường Ngô Mây	DTS

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
192	<i>Trạm quản lý thủy nông thành phố Kon Tum</i>	0,10		0,10	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>DTS</i>
193	<i>Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT1</i>	1,00		1,00	<i>Xã Ia Chim</i>	<i>TON</i>
194	<i>Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT2</i>	4,97		4,97	<i>Xã Ia Chim</i>	<i>TON</i>
195	<i>Tòa Giám mục Kon Tum xin giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo tại xã Kroong</i>	1,75		1,75	<i>Xã Kroong</i>	<i>TON</i>
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	1.319,58	330,99	988,59		
2.2.1	<i>Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện trong năm 2023</i>	1.191,00	319,48	871,52		
196	<i>Thí điểm giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum</i>	260,00		260,00	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>RSX</i>
197	<i>Dự án Trại nắm bào ngư san tuyết của Công ty Cổ phần Power Green Việt Nam</i>	0,55		0,55	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>NKH</i>
198	<i>Dự án Trang trại nắm Bào Ngư của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế Việt Hà</i>	0,55		0,55	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>NKH</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
199	Dự án Trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty TNHH Năng lượng Nhật Quang Minh	0,84		0,84	Xã Đăk Năng	NKH
200	Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC	200,00		200,00	Xã Đăk Năng	NKH
201	Khu CN tập trung	114,00		114,00	Xã Đăk Năng	NKH
202	Dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty Cổ phần sản xuất thương mại nông nghiệp Hữu Hạnh	0,84		0,84	Xã Đăk Năng	NKH
203	Dự án trồng rau, hoa và các loại cây dược liệu trong nhà kính của Công ty TNHH MTV công nghệ mới TĐH	0,65		0,65	Xã Đăk Cẩm	NKH
204	Dự án Trại nấm bào ngư san tuyết của Công ty Cổ phần Power Green Việt Nam	0,46		0,46	Xã Vinh Quang	NKH
205	Quy hoạch trại heo mới	15,00		15,00	Xã Kroong	NKH
206	Đất nông nghiệp công nghệ cao	100,00		100,00	Xã Kroong	NKH
207	Dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần phát triển năng lượng Kon Tum	1,00		1,00	Xã Kroong	NKH
208	Khu chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao	10,80		10,80	Xã Kroong	NKH
209	Trang trại nấm Mi Ba của Công ty cổ phần chế tạo máy biến áp nấm Mi Ba	3,43		3,43	Phường Ngô Mây	NKH
210	Khu sản xuất giống cây trồng nông lâm nghiệp phục	2,70		2,70	Xã Hòa Bình	NKH

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>vụ sản xuất nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>					
211	<i>Dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái của Công ty TNHH MTV Nhựt Hạnh</i>	0,63		0,63	<i>Xã Chư Hreng</i>	<i>NKH</i>
212	<i>Chăn nuôi bò sữa trên địa bàn thành phố</i>	10,10		10,10	<i>Xã Hòa Bình</i>	<i>NKH</i>
		7,97		7,97	<i>Xã Kroong</i>	<i>NKH</i>
213	<i>Lò giết mổ gia súc</i>	1,60	1,6		<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>SKC</i>
214	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	0,07		0,07	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>TMD</i>
215	<i>Trạm thu mua nông sản</i>	0,50		0,50	<i>Xã Ngok Bay</i>	<i>TMD</i>
216	<i>Mặt bằng sân công nghiệp Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai</i>	5,00		5,00	<i>Xã Ngok Bay</i>	<i>SKX</i>
		2,07		2,07	<i>Xã Ngok Bay</i>	<i>SKC</i>
217	<i>Dự án đầu tư Ngân hàng, Văn Phòng Khách sạn (tại giao lộ Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai)</i>	0,70	0,7		<i>Phường Quang Trung</i>	<i>TMD</i>
218	<i>Đấu giá đất quyền sử đất để thực hiện xây dựng cửa hàng xăng dầu tại phường Ngô Mây khu vực phía Bắc thành phố Kon Tum</i>	0,39	0,39		<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>TMD</i>
219	<i>Đấu giá đất quyền sử đất các thửa đất còn lại (đất ở + TMD tại khu đô thị Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum</i>	0,51	0,51		<i>Phường Lê Lợi</i>	<i>TMD+ODT</i>
220	<i>Đấu giá QSD đất đối với lô đất thương mại dịch vụ ký hiệu C19 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng</i>	0,83	0,83		<i>Phường Lê Lợi</i>	<i>TMD</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<i>nằm để thu hút đầu tư xây dựng khách sạn cao cấp trong khu Đô thị</i>					
221	<i>Trung tâm thương mại tại đất Bến xe Kon Tum (cũ)</i>	1,42		1,42	<i>P. Quang Trung</i>	<i>ODT, TMD</i>
222	<i>Dự án: Chinh trang Đô thị, di dời bến xe Kon Tum về phía Bắc thành phố Kon Tum theo Quy hoạch (Cập nhật di dời cửa hàng xăng dầu)</i>	3,02		3,02	<i>Phường Ngô Mây</i>	<i>DGT;TMD</i>
223	<i>Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao</i>	312,00	312		<i>Xã Đăk Rơ Wa</i>	<i>TMD</i>
224	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản kết cấu hạ tầng đoạn tuyến bờ kè gắn liền với đất thực hiện Dự án Nhà hàng ven sông Đăk Bla (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum).</i>	3,00	0,99	2,01	<i>Phường Quyết Thắng</i>	<i>TMD</i>
225	<i>Bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất thuộc phạm vi lô đất dịch vụ - thương mại (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh) phường Quyết Thắng</i>	0,90	0,5	0,40	<i>Phường Quyết Thắng</i>	<i>TMD</i>
226	<i>Tổ hợp khách sạn cao cấp 5 sao và nhà phố tại đường Nguyễn Huệ, p. Quyết Thắng, TP Kon Tum</i>	1,85	1,85		<i>Phường Quyết Thắng</i>	<i>TMD</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
227	Đấu giá trung tâm kiểm soát bệnh tật	0,11	0,11		Phường Quyết Thắng	ODT, TMD
228	Trung tâm Thương mại - dịch vụ - văn phòng tại phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum (Sở Xây dựng cũ)	0,20		0,20	Phường Quyết Thắng	TMD
		0,01		0,01	Phường Quyết Thắng	DGT
229	Cửa hàng Xăng dầu Quang Thành của Công ty TNHH Quang Thành	0,08		0,08	Xã Đăk Blà	TMD
230	Mỏ đá xây dựng, (sân công nghiệp 2,0ha) tại thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty TNHH Thuận Thành	8,20		8,20	Xã Hòa Bình	SKX; SKC
231	Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng xã Ia Chim (Công ty Cổ phần HSVN)	10,00		10,00	Xã Ia Chim	SKX
232	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản sét làm gạch, ngói tại thôn 2 Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum	5,94		5,94	Xã Kroong	SKX
233	Đá xây dựng (177)	25,00		25,00	Xã Ngok Bay	SKX
234	Đá xây dựng (BS05)	14,20		14,20	Xã Hòa Bình	SKX
235	Đất làm VLXDĐT (BS34)	15,19		15,19	Xã Đăk Blà	SKX
236	Đất làm VLXDĐT (BS35)	10,90		10,90	Xã Đăk Blà	SKX
237	Sét gạch ngói (BS09)	3,95		3,95	Xã Ngok Bay	SKX
238	Đá xây dựng (176)	3,70		3,70	Xã Kroong	SKX

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
239	Sét gạch ngói (174) - điểm 01	2,00		2,00	Phường Ngô Mây	SKX
240	Sét gạch ngói (174) - điểm 02	2,00		2,00	Phường Ngô Mây	SKX
241	Đất san lấp (BS15)	11,30		11,30	Xã Đăk Blà	SKX
242	Sét gạch ngói (BS09)	2,75		2,75	Xã Ngok Bay	SKX
243	Đất san lấp (BS17)	11,49		11,49	Xã Đăk Blà	SKX
244	Bãi tập kết vật liệu xây dựng xã Ngok Bay	0,60		0,60	Xã Ngok Bay	SKX
2.2.2	Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2023	128,58	11,51	117,07		
245	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi	0,22		0,22	Xã Hòa Bình	NKH
246	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi	0,22		0,22	Xã Hòa Bình	NKH
247	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	1,38		1,38	Xã Kroong	NKH
248	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	0,85		0,85	Xã Kroong	NKH
249	Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	0,20		0,20	Xã Kroong	NKH
250	Dự án khu chăn nuôi ứng dụng Công nghệ cao	18,10		18,10	Xã Đăk Năng	NKH
251	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	1,50		1,50	Xã Đăk Năng	ONT
252	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Ia Chim	ONT
253	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Chư Hreng	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
254	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	2,95	0,95	2,00	Xã Ngok Bay	ONT
255	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Vinh Quang	ONT
256	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Kroong	ONT
257	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Đăk Cắm	ONT
258	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Hòa Bình	ONT
259	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,50		3,50	Xã Đăk Rơ Wa	ONT
260	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	Xã Đăk Blà	ONT
261	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	2,00		2,00	Xã Đoàn kết	ONT
262	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3,00		3,00	Phường Nguyễn Trãi	ODT
263	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3,00		3,00	Phường Ngô Mây	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
264	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3,00		3,00	Phường Trường Chinh	ODT
265	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	1,50		1,50	Phường Quang Trung	ODT
266	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,20		0,20	Phường Quyết Thắng	ODT
267	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	1,00		1,00	Phường Thống Nhất	ODT
268	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3,00		3,00	Phường Trần Hưng Đạo	ODT
269	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở tại đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)	3,00		3,00	Phường Duy Tân	ODT
270	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	1,50		1,50	Phường Thắng Lợi	ODT
271	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	3,00		3,00	Phường Lê Lợi	ODT
272	Trạm thu mua nông sản	0,80		0,80	Xã Kroong	TMD
273	Trạm thu mua nông sản	0,94		0,94	Xã Kroong	TMD

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
274	Trạm thu mua nông sản	2,05		2,05	Xã Kroong	TMD
275	Mặt bằng sân công nghiệp tại thôn 5, xã Hòa Bình, TP Kon Tum của công ty CP Cầu đường New Sun	2,32		2,32	Xã Hòa Bình	SKC
276	Đấu giá đất thương mại dịch vụ trong các khu quy hoạch phía Nam cầu Đăk BLa	3,62	3,62		Phường Lê Lợi	TMD
277	Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C21	0,26	0,26		Phường Lê Lợi	TMD
278	Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C22	0,26	0,26		Phường Lê Lợi	TMD
279	Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C23	0,24	0,24		Phường Lê Lợi	TMD
280	Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C24	0,30	0,3		Phường Lê Lợi	TMD
281	Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C25	0,26	0,26		Phường Lê Lợi	TMD
282	Công trình trung tâm thương mại tại lô C28	1,15	1,15		Phường Lê Lợi	TMD
283	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	0,46		0,46	Xã Kroong	TMD
284	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ (vị trí xây dựng Khách sạn Đăk Bla và nhà hàng Ngọc Linh)	0,41	0,41		Phường Quyết Thắng	TMD

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
285	Mỏ đá xây dựng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun	4,00		4,00	Xã Hòa Bình	SKX
286	Sét gạch ngói (BS11)	6,10		6,10	Phường Ngô Mây	SKX
287	Đất san lấp (BS14) Công ty Cổ phần Sông Hồng	20,26		20,26	Xã Hòa Bình	SKX
288	Đất san lấp (BS16) Công ty TNHH Tín Hưng Kon Tum	2,70		2,70	Xã Đăk Blà	SKX
289	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát	0,50		0,50	Xã Đăk Blà	SKX
290	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty TNHH Thanh Tuấn)	0,65		0,65	Xã Đăk Blà	SKX
291	Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Thanh Tuấn) (Điểm mỏ số 3)	0,92	0,92		Xã Đăk Blà; ĐăkRơWa	SKX
292	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Hợp tác xã XD TM DV chiến thắng)	0,50		0,50	Xã Đăk Blà	SKX
293	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát (Bãi tập kết) (Công ty cổ phần Gia Hưng)	1,97	1,25	0,72	Xã Đăk Blà	SKX
294	Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty Cổ phần T&D Kon Tum)	0,30		0,30	Xã Kroong	SKX
295	Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Kon Tum	1,60		1,60	Xã Hoà Bình	SKX
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	90,18	90,18			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.3.1	Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện trong năm 2023	84,20	84,20			
296	Điều chuyển 1 phần đất trường THCS THSP Lý Tự Trọng sang đất trường tiểu học Phan Đình Phùng	0,14	0,14		Phường Quyết Thắng	DGD
297	Điểm trường thôn Plei Groi	0,06	0,06		Xã Chư Hreng	DGD
298	Dự án giãn dân các hộ đồng bào dân tộc thiểu số gắn với thực hiện tái định canh, định cư, phát triển khu sản xuất nông nghiệp tại xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	84,00	84		Xã Đăk Blà	CLN
2.3.2	Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2023	5,98	5,98			
299	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử nhà ngục Kon Tum	0,29	0,29		Phường Quyết Thắng; Phường Quang Trung	DDT
300	Trường Chính trị tỉnh	3,50	3,5		Phường Duy Tân	DGD
301	Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	2,19	2,19		Phường Thống Nhất	DGD
	TỔNG CỘNG	3665,94	612,62	3053,32		

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính xã, phường tại biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023:

3.8.1. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Căn cứ Thông tư số 36/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Căn cứ Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2021-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Căn cứ Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND, ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 30/2018/ QĐ- UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung điều 9 của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2023.

3.8.2. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2023:

a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2023 là: 3.410,70 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2023 Thành phố Kon Tum dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Do cùng một loại đất nhưng ở nhiều vị trí khác nhau nên đơn giá sẽ khác nhau, vì vậy đơn giá được sử dụng trong báo cáo thuyết minh các khoản thu chi về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Thành phố Kon Tum sẽ được tính theo đơn giá trung bình giữa giá đất tại vị trí có đơn giá cao nhất và vị trí có đơn giá thấp nhất trong bảng giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi tiết giá đất về các khoản thu như sau:

Đơn giá khi giao đất ở tại đô thị trung bình là 70,8 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Phú tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 20 triệu đồng/m²-13 triệu đồng/m²-8,97 triệu đồng/m²; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại các vị trí còn lại không nằm trong bảng giá đất tại thôn Thanh Trung thuộc phường Ngô Mây tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 180 nghìn đồng/m²-170 nghìn đồng/m²-170 nghìn đồng/m²). Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 7,08 triệu đồng/m² tương ứng với 70,8 tỷ đồng/ha.*

Giá đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum có giá trung bình là 7,35 tỷ đồng/ha. (*Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn thành phố có giá 1,4 triệu đồng/m² tại vị trí ranh giới xã Đăk Cẩm và Phường Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn thuộc đường Võ Nguyên Giáp xã Đăk Cẩm; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 60 nghìn đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn thành phố là 735 nghìn đồng/m² tương ứng với 7,35 tỷ đồng/ha.*

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

Bảng 19: Dự kiến các khoản thu đầu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trong kế hoạch 2023 TP. Kon Tum

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1. Giao đất ở (OTC).	Các phường	34,47	70,8	2.440,15
	Các xã	29,25	7,35	215,00
2. Nguồn thu từ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch 2023 TP. Kon Tum năm 2023	Các phường	22,20		19,11
	Các xã	30,95		74,31
3. Thuê đất thương mại dịch vụ (TMD).	Các phường	8,26	(0,8x70,8)	463,09
	Các xã	31,78	(0,8x7,35)	186,87
4. Thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ (SKC).	Các phường	0	(0,8x70,8)	0,00
	Các xã	2,07	(0,8x7,35)	12,17
Tổng thu				3.410,70

- Nguồn thu từ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch 2023 TP. Kon Tum năm 2023 là: 93,42 tỷ đồng.

Chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn trong kế hoạch 2023 TP. Kon Tum năm 2023 là: 19,11 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2023 Thành phố Kon Tum dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Năng trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Ia Chim trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Chư Hreng trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Ngọc Bay trung bình là 0,8 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Vinh Quang trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Kroong trung bình là 0,5 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đắc Cẩm trung bình là 0,55 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Hoà Bình trung bình là 0,55 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đắc Rơ Wa trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đắc Blà trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đoàn Kết trung bình là 0,65 tỷ đồng/ha

Bảng 20: Dự kiến các khoản thu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn trong kế hoạch 2023 TP. Kon Tum

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Đắc Năng	1,50	0,6	0,90
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Ia Chim	3,00	0,6	1,80
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Chư Hreng	3,00	0,6	1,80
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Ngọc Bay	2,95	0,8	2,36
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Vinh Quang	3,00	0,6	1,80
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Kroong	3,00	0,65	1,95
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Đắc Cẩm	3,00	0,55	1,65
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở</i>	Xã Hoà Bình	3,00	0,55	1,65

<i>nông thôn</i>				
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Đăk Rơ Wa	3,50	0,6	2,10
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Đăk Blà	3,00	0,6	1,80
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>	Xã Đoàn Kết	2,00	0,65	1,30
Tổng		30,95		19,11

Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong kế hoạch 2023 TP. Kon Tum năm 2023 là: 74,31 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2023 Thành phố Kon Tum dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 4,53 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Nguyễn Trãi các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 430 ngàn đồng/m²-280 ngàn đồng/m²- 190 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 4,53 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 1,4 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Ngô Mây các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 360 ngàn đồng/m²-230 ngàn đồng/m²- 190 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 1,4 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 3,5 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Trường Chinh các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 650 ngàn đồng/m²-420 ngàn đồng/m²- 290 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 3,5 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 3,5 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Quang Trung các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 650 ngàn đồng/m²-420 ngàn đồng/m²- 290 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 3,5 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 3,5 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Thống Nhất các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 650 ngàn đồng/m²-420 ngàn

đồng/m²- 290 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 3,5 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 3,0 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Trần Hưng Đạo các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 430 ngàn đồng/m²-280 ngàn đồng/m²- 190 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 3,0 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 3,87 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Duy Tân các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 550 ngàn đồng/m²-360 ngàn đồng/m²- 250 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 3,87 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 3,5 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Thắng Lợi các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 650 ngàn đồng/m²-420 ngàn đồng/m²- 290 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 3,5 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 3,5 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Lê Lợi các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 650 ngàn đồng/m²-420 ngàn đồng/m²- 290 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 3,5 tỷ đồng/ha.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 4,53 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Quyết Thắng các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 650 ngàn đồng/m²-420 ngàn đồng/m²- 290 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 453 ngàn đồng/m² tương ứng với 4,53 tỷ đồng/ha

Bảng 21: Dự kiến các khoản thu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong kế hoạch 2023 TP. Kon Tum

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Nguyễn Trãi	3,00	4,53	13,59
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Ngô Mây	3,00	1,4	4,20
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Trường Chinh	3,00	3,5	10,50

<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Quang Trung	1,50	3,5	5,25
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Thống Nhất	1,00	3,5	3,50
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Trần Hưng Đạo	3,00	3	9,00
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Duy Tân	3,00	3,87	11,61
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Thắng Lợi	1,50	3,5	5,25
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Lê Lợi	3,00	3,5	10,50
<i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>	Phường Quyết Thắng	0,20	4,53	0,91
Tổng		22,20		74,31

b. Tổng các khoản chi: dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2023 là: 2.937,03 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản chi trong kế hoạch sử dụng năm 2023 Thành phố Kon Tum dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi phí bồi thường sẽ bằng diện tích thu hồi nhân với hệ số điều chỉnh, chi phí bồi thường của từng loại đất và hệ số điều chỉnh theo bảng giá đất hiện hành cụ thể như sau:

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 2 vụ tại các phường là 39 nghìn đồng/m², tại các xã là 38 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các phường là 1,95 ; tại các xã là 1,85.

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 1 vụ tại các phường là 38 nghìn đồng/m², tại các xã là 38 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các phường là 1,9; tại các xã là 1,85.

Ngoài ra theo chính sách bồi thường các khoản về hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, đào tạo việc làm và lương thực khoảng 3 lần so với giá đền bù.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây hàng năm khác tại các phường là 25 nghìn đồng/m², tại các xã là 24 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây hàng năm khác tại các phường là 2,1; tại các xã là 2.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây lâu năm tại các phường là 20 nghìn đồng/m², tại các xã là 18 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm tại các phường là 2,05; tại các xã là 1,95.

Chi phí bồi thường cho đất rừng sản xuất tại các xã, phường là 9 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất rừng sản xuất tại các xã, phường là 1,4.

Chi phí bồi thường cho đất nuôi trồng thủy sản tại các phường là 31,5 nghìn đồng/m², tại các xã là 22 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất nuôi trồng thủy sản tại các phường là 1,85; tại các xã là 1,95.

Chi phí bồi thường cho ở đô thị tại các phường, xã là bằng 80% tương ứng giá bồi thường đất ở đô thị là .

Chi phí bồi thường cho đất ở đô thị tại các phường trung bình là 56,64 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Phú tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 20 triệu đồng/m²-13 triệu đồng/m²-8,97 triệu đồng/m²; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại các vị trí còn lại không nằm trong bảng giá đất tại thôn Thanh Trung thuộc phường Ngô Mây tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 180 nghìn đồng/m²-170 nghìn đồng/m²-170 nghìn đồng/m²*). Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 7,08 triệu đồng/m² giá bồi thường tính bằng 80% giá thị trường tương ứng với 56,64 tỷ đồng/ha.

Giá bồi thường cho đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum có giá trung bình là 5,88 tỷ đồng/ha. (*Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn thành phố có giá 1,4 triệu đồng/m² tại vị trí ranh giới xã Đăk Cẩm và Phường Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn thuộc đường Võ Nguyên Giáp xã Đăk Cẩm; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí khu dân cư nông thôn còn lại không nằm trong bảng giá đất tại các xã có giá 60 nghìn đồng/m²*). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn thành phố là 735 nghìn đồng/m² giá bồi thường tính bằng 80% giá thị trường tương ứng với 5,88 tỷ đồng/ha.

Bảng 19: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch 2023 TP Kon Tum

Các khoản chi	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá(tỷ đồng/ha x hệ số điều chỉnh)	Thành tiền(tỷ đồng)
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUA).	Các phường	15,55	0,39x1,95*3	35,48
	Các xã	16,3	0,38x1,85*3	34,38
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUK).	Các phường	3,68	0,28x1,9*3	5,87
	Các xã	4,88	0,26x1,85*3	7,04
2.Bồi thường đất trồng cây hàng năm khác (HNK).	Các phường	377,29	0,25x2,1	198,08
	Các xã	727,264	0,24x2,0	320,00
3.Bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN).	Các phường	116,86	0,20x2,05	47,91
	Các xã	803,17	0,18x1,95	281,91
3.Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX).	Các phường	3,6	0,09x1,4	0,45
	Các xã	4,02	0,09x1,4	0,51
4.Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	Các phường	0,57	0,315 x1,85	0,33
	Các xã	0,16	0,22x1,95	0,07
5.Bồi thường đất ở (OTC).	Các phường	32,43	56,64	1.836,84
	Các xã	28,60	5,88	168,17
Tổng				2.937,03

c. Cân đối các khoản thu chi:

Tổng thu 3.410,70tỷ đồng

Tổng chi 2.937,03 tỷ đồng

Tổng thu - Tổng chi = 3.410,70 – 2.937,03 = 473,67 tỷ đồng.

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2023 thành phố Kon Tum có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, bồi thường về cây trồng trên đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 473,67 tỷ đồng. Số liệu trên chỉ là số liệu dự kiến mang tính chất tham khảo do vị trí các thửa đất, các dự án ở từng địa điểm khác nhau nên cùng một loại đất nhưng ở các vị trí khác nhau sẽ có đơn giá khác nhau và cần có công tác kiểm đếm, đánh giá thực trạng về cây trồng trên đất. Vì vậy đơn giá trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Kon Tum để tính toán dự kiến thu-chi là đơn giá trung bình theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích thâm canh, tăng vụ đưa đất vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư,...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý môi trường, tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường, nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu sản xuất, khu dân cư.

Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường.

Để bảo vệ và phát triển Tài nguyên rừng nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu thì các cấp chính quyền, các ban ngành có liên quan phải thực hiện tốt Chỉ thị số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2017-2020.

Thực hiện tốt việc hỗ trợ người trồng lúa khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực,

các địa phương phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường thành phố và công chức địa chính phường, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Triển khai thực hiện tốt chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn thành phố; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật Đất đai;

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn Thành phố theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- + Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại cụm công nghiệp. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

4.2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ Thành phố về cấp phường, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân; Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức

trong và ngoài nước.

4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện:

Phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức chính sách pháp luật đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư toàn thành phố; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng tại các khu dân cư, tổ dân phố. Đặc biệt là tuyên truyền về đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt và phù hợp với các quy hoạch ngành thì mới được thực hiện quyền chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thành phố phối hợp tốt và thường xuyên với các cấp, ngành tham gia xây dựng kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất các dự án của các cấp, các ngành trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp; phát triển du lịch, dịch vụ.

Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

Kiểm soát chặt chẽ và giảm diện tích đất lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phù hợp theo kế hoạch; hạn chế cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, xây dựng khu tái định cư và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân thành phố biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

4.4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Các sở ban ngành của Tỉnh

+ Các sở tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án triển khai trên địa bàn Thành Phố.

+ Phối hợp với Ban QLDA & PTQĐ Thành Phố hoàn thiện hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng, thu hồi đất theo quy định.

+ Phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ xin giao đất các công trình dự án đảm bảo đúng tiến độ thời gian quy định.

+ Các Sở ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, các tổ chức triển khai dự án thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

- UBND thành phố Kon Tum

+ Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch.

+ Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng kế hoạch sử dụng đất.

+ UBND Thành Phố tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế.... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

+ UBND Thành Phố tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

+ UBND Thành Phố kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

- Đơn vị trực thuộc UBND thành phố Kon Tum

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biên động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

+ UBND các xã, phường với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án và Trung tâm phát triển Quỹ đất trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

5. Các giải pháp khác:

5.1. Giải pháp khoa học công nghệ

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

5.2. Giải pháp thu hút đầu tư

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND Thành Phố, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Kon Tum được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn thành phố và các ngành năm 2023. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Kon Tum bao gồm: Đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thành phố; Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và xác định những tồn tại, nguyên nhân để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các ngành, lĩnh vực nhằm đạt được mục tiêu đề ra và kết quả thực hiện kế hoạch có tính khả thi cao hơn.

Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Kon Tum đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất, xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế - xã hội toàn thành phố, bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh năm 2023 trên địa bàn thành phố.

2. Kiến nghị:

Để Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Kon Tum đạt được kết quả cao, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của thành phố, đồng thời là căn cứ pháp lý thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai được hiệu quả. Ủy ban nhân dân thành phố trình Sở Tài nguyên và Môi trường cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Kon Tum để Ủy ban nhân dân thành phố có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tiến hành phổ biến đến người người dân thông qua chính quyền địa phương để nắm bắt và tổ chức thực hiện./.

**PHỤ LỤC BIỂU SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ KON TUM**

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thành phố Kon Tum
(Mẫu biểu theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

TT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Phụ lục 01	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ
2	Phụ lục 02	So sánh kế hoạch năm 2023 với Quy hoạch thời kỳ 2021-2030
3	01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Kon Tum
4	02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Kon Tum
5	06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Kon Tum
6	07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 Thành phố Kon Tum
7	08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của Thành phố Kon Tum
8	09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của Thành phố Kon Tum
9	10/CH	Danh mục các công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 tại Thành phố Kon Tum
10	13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Kon Tum

Phụ lục 1.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ CỦA THÀNH PHỐ KON
TUM**

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công viên cây xanh, bãi đỗ xe công cộng (không thu phí) và các công trình phụ trợ khác	0,5	Phường Ngô Mây
2	Xây dựng nhà thờ Giáo họ Lei Hnor thôn 8	0,1	Xã Đoàn Kết
3	Mở rộng trạm bơm Vinh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tiên	0,9	Xã Đoàn Kết
4	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng trạm y tế xã Vinh Quang	0,5	Xã Vinh Quang
5	Trường mầm non Bằng Lăng. Hạng mục Nhà học 03, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ	0,27	Xã Vinh Quang
6	Lò giết mổ gia súc	0,86	Xã Vinh Quang
7	Khắc phục hậu quả bão lũ (bước 2) đoạn Km4+813-Km5+056, tỉnh lộ 675	0,55	Xã Ngok Bay
8	Cấp nước sinh hoạt thành phố	3,5	Xã Kroong
		3,5	Xã Vinh Quang
		3,8	Phường Ngô Mây
9	Dự án: Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	42	Xã Đăk Rơ Wa
		108	Xã Chư Hreng
10	Xử lý hệ thống nước mưa nước thải tại các giao lộ thuộc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân	0,2	Phường Duy Tân
11	Khu xử lý rác thải tập trung (thôn 6)	3,3	Xã Đoàn Kết
12	Chợ Đào Duy Từ	0,11	Phường Thắng Lợi
13	Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao kết hợp vận hành hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái 990 KWP	1,64	Xã Đăk Cấm
		0,94	Xã Đăk Cấm
14	Chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Chăn nuôi, trang trại, ...)	1,7	Xã Kroong
	Tổng	172,37	

Phụ lục 2.

SO SÁNH KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỚI QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Tăng (+), giảm (-) ha
	Tổng diện tích tự nhiên		43.601,18	43.601,18	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.109,07	30.345,54	4.236,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.469,13	2.685,85	216,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.007,72	2.235,20	227,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.549,87	10.897,00	4.347,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.049,19	14.512,37	1.463,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	341,57	344,57	3,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.330,80	1.368,42	-962,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,80	31,20	-1,60
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.335,71	506,14	-829,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.331,87	13.069,83	-4.262,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.231,10	1.380,85	149,75
2.2	Đất an ninh	CAN	41,38	31,60	-9,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,75	206,03	-44,72
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	834,69	354,18	-480,51
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	726,97	90,87	-636,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,07	124,81	-75,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,3	0,00	-43,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	659,99	250,19	-409,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	8.040,79	6.313,56	-1.727,23
	Đất giao thông	DGT	2.895,83	1.893,68	-1.002,15
	Đất thủy lợi	DTL	265,73	258,80	-6,93
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	130,13	23,60	-106,53
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,92	15,09	-12,83
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	201,28	139,56	-61,72
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	96,82	26,12	-70,70
	Đất công trình năng lượng	DNL	4.116,57	3.759,21	-357,36
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,12	1,61	-0,51
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,94	1,94	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,57	3,25	-5,32
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,27	62,33	-1,94
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,86	117,90	-88,96
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,72	0,72	0,00

	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,35	4,35	0,00
	Đất chợ	DCH	14,68	5,40	-9,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,46	23,77	-9,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	307,91	68,20	-239,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.437,89	1.991,87	-446,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.830,42	1.590,83	-239,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	132,29	68,81	-63,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,39	38,27	27,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63	1,63	0,00
2.19	Đất sông, suối	SON	309,88	312,05	2,17
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	206,58	206,58	0,00
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	32,37	15,73	-16,64
2.23	Đất chưa sử dụng	CSD	160,24	185,80	25,56